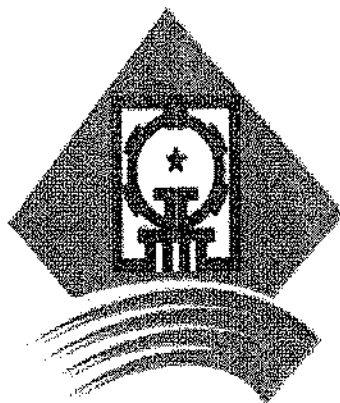


BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT HƯNG YÊN



BẢN MÔ TẢ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

TÊN CHƯƠNG TRÌNH (Tiếng Việt): KẾ TOÁN (CỬ NHÂN)

TÊN CHƯƠNG TRÌNH (Tiếng Anh): ACCOUNTING

MÃ SỐ NGÀNH ĐÀO TẠO: 7340301

TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO: ĐẠI HỌC

LOẠI HÌNH ĐÀO TẠO: CHÍNH QUY

KHÓA ÁP DỤNG: TỪ K20

CHUYÊN NGÀNH: KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP

HƯNG YÊN – 2022

MỤC LỤC

1. GIỚI THIỆU CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	3
2. THÔNG TIN CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO.....	5
3. MỤC TIÊU VÀ CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO.....	6
3.1. Mục tiêu chung	6
3.2. Mục tiêu cụ thể (<i>Program objectives</i> – gọi tắt là “POs”).....	7
3.3. Chuẩn đầu ra (<i>Program Learning Outcomes</i> – gọi tắt là “PLOs”).....	7
3.3.1. Kiến thức	7
3.3.2. Kỹ Năng.....	8
3.3.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm.....	9
4. CẤU TRÚC VÀ NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC	11
4.1. Khối lượng kiến thức toàn khóa	11
4.2. Khung chương trình đào tạo	12
4.3. Dự kiến kế hoạch giảng dạy	15
4.4. Ma trận đóng góp của các khối kiến thức vào mức độ đạt được chuẩn đầu ra chuyên ngành ngành kế toán	18
4.5. Ma trận đóng góp của học phần vào mức độ đạt được chuẩn đầu ra	17
5. PHƯƠNG PHÁP, CHIẾN LƯỢC, KỸ THUẬT DẠY HỌC, PHƯƠNG PHÁP KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ VÀ CẢI TIẾN CHẤT LƯỢNG DẠY HỌC.....	29
5.1. Phương pháp, chiến lược và kỹ thuật dạy học.....	29
5.2. Phương pháp kiểm tra đánh giá.....	30
5.3. Cải tiến, nâng cao chất lượng dạy học.....	31
6. DANH SÁCH ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN.....	32
7. CƠ SỞ VẬT CHẤT PHỤC VỤ HỌC TẬP.....	40
8. MÔ TẢ TÓM TẮT NỘI DUNG CÁC HỌC PHẦN	48
9. ĐÁNH GIÁ VÀ CẢI TIẾN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	79
10. PHỤ LỤC	80

BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

*(Ban hành kèm theo Quyết định số.../QĐ-ĐHSPKTHY ngày.../Tháng.../Năm...202...
của hiệu trưởng trường ĐHSP Kỹ Thuật Hưng Yên)*

1. GIỚI THIỆU CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Chương trình đào tạo ngành Kế toán được xây dựng và đào tạo đại học từ năm 2008. Trong quá trình đào tạo chương trình đã được điều chỉnh cập nhật thường xuyên, định kỳ. Quá đó chương trình ngày một hoàn thiện hơn, góp phần đào tạo ra nhiều thế hệ sinh viên tốt nghiệp được doanh nghiệp tiếp nhận và phản hồi tích cực.

Năm 2015 xây dựng chương trình đào tạo theo định hướng giáo dục nghề nghiệp (POHE) giai đoạn 2. Chương trình được xây dựng theo nhu cầu của doanh nghiệp hướng đến việc tạo ra nguồn nhân lực có khả năng tiếp cận và làm tốt công việc ngay khi tốt nghiệp. Nội dung, chương trình được đào tạo đều xuất phát từ nhu cầu thực tế của các doanh nghiệp thông qua quá trình khảo sát thực tế. Để tăng cường kỹ năng chuyên môn, khả năng làm việc thực tế, chương trình tổ chức nhiều đợt thực tập, nhiều học phần thực hành nghề nghiệp nhằm giải quyết các vấn đề gắn với thực tiễn nghề nghiệp, sinh viên được trải nghiệm và phát triển năng lực nghiệp chuyên sâu.

Năm 2017 chương trình tiếp tục điều chỉnh, cập nhật. Nội dung đào tạo đi vào các hướng chuyên sâu cụ thể tăng thời lượng tín chỉ thực hành. Qua đó giúp sinh viên có kiến thức cũng như kỹ năng nghề nghiệp trong từng vị trí kế toán. Điều đó giúp sinh viên có thể dễ dàng tham gia ngay thị trường lao động, bắt kịp các yêu cầu của doanh nghiệp mà hầu như không hoặc rất ít phải đào tạo lại khi đến doanh nghiệp. Song song với đào tạo chuyên sâu, các kiến thức, kỹ năng nền tảng của ngành vẫn được trú trọng đào tạo. Từ đó trang bị cho sinh viên nền tảng vững chắc về ngành nghề để có thể chủ động và tự học để nâng cao năng lực chuyên môn, học lên các trình độ cao hơn đồng thời phát triển khả năng thích ứng với sự phát triển mạnh của khoa học, kỹ thuật và công nghệ. Chương trình đào tạo giai đoạn này cũng được kiểm định đánh giá ngoài nhằm hoàn thiện và nâng cao chất lượng chương trình đào tạo.

Năm 2020 chương trình đào tạo đại học ngành Kế toán được chỉnh sửa theo Kế hoạch số: 124/KH-ĐHSPKTHY do hiệu trưởng Nhà trường ký ngày 13 tháng 03 năm

2020: *Kế hoạch rà soát, điều chỉnh, bổ sung chuẩn đầu ra và chương trình đào tạo trình độ đại học chính quy, thạc sĩ.* Sau khi lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan chương trình đào tạo được rút gọn một số học phần chưa sát với nhu cầu của DN, đồng thời tăng cường số tín chỉ của một số học phần trọng tâm, giúp sinh viên được tiếp cận rộng hơn, sát hơn với thực tế nghề nghiệp. Theo đó tăng tín chỉ khóa luận tốt nghiệp từ 5 tín chỉ lên 8 tín chỉ, bổ sung các học phần kỹ năng mềm, tâm lý đại cương, các học phần Kinh tế chính trị Mác Lenin, Triết học, Chủ nghĩa xã hội khoa học, Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam theo quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo. Tổng tín chỉ đào tạo từ 130 tín chỉ lên 135 tín chỉ.

Đến nay chương trình đào tạo ngành Kế toán doanh nghiệp đã đào tạo cho 15 khóa trong đó có 11 khóa đã tốt nghiệp. Chất lượng đào tạo đã được khẳng định thông qua tỷ lệ sinh viên có việc làm cao, khoảng trên 80% có việc làm ngay trong năm đầu tốt nghiệp. Doanh nghiệp cũng đánh giá tốt về năng lực chuyên môn của sinh viên tốt nghiệp.

Chương trình đào tạo đại học ngành Kế toán được chỉnh sửa năm 2022, căn cứ theo TT17/2021/ TT – BGDDT về chuẩn chương trình đào tạo, xây dựng, thẩm định, ban hành CTĐT, được cụ thể hóa trong QĐ số 952/QĐ – ĐHSPT về đào tạo trình độ ĐHCQ và theo Kế hoạch số: 120/KH-ĐHSPT do hiệu trưởng Nhà trường ký ngày 24 tháng 02 năm 2022: *Kế hoạch rà soát, điều chỉnh, bổ sung chuẩn đầu ra và chương trình đào tạo trình độ đại học chính quy.* Khoa Kinh tế tiếp tục rà soát CTĐT hiện hành, cùng với ý kiến phản hồi của cựu sinh viên, DN, chuyên gia trong lĩnh vực đào tạo kế toán kiểm toán để tiếp tục hoàn thiện CTĐT với nội dung đảm bảo số tín chỉ trong CTĐT là 135 tín chỉ, tiếp tục giữ khối lượng thực hành chiếm trên 30% số tín chỉ trong CTĐT. Một số học phần bổ sung nội dung sát với thực tế về thuế và kế toán trong giai đoạn có nhiều sự thay đổi về quy định thuế...tăng cường tiếp cận của sinh viên với thực tiễn tại các tổ chức, doanh nghiệp gắn học đi đôi với hành...giúp sinh viên có kiến thức, kỹ năng, thái độ nghề nghiệp vững vàng có khả năng dễ dàng tiếp cận với thị trường lao động khi ra trường. Góp phần nâng cao hơn nữa chất lượng đầu ra, giúp sinh viên tốt nghiệp có năng lực nghề nghiệp vững vàng hơn và được doanh nghiệp đón nhận, phản hồi tích cực hơn.

2. THÔNG TIN CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Tên chương trình (tiếng Việt)	Kế toán
Tên chương trình (tiếng Anh)	Accounting
Mã ngành đào tạo:	7340301
Chuyên ngành:	Kế toán doanh nghiệp
Trình độ đào tạo:	Đại học
Hình thức đào tạo:	Chính quy, tập trung, theo tích lũy tín chỉ
Số tín chỉ toàn khóa:	135
Thời gian đào tạo:	4 năm
Tên gọi văn bằng tốt nghiệp:	Cử nhân Kế toán
Đơn vị cấp bằng:	Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Hưng Yên
Đơn vị được giao nhiệm vụ đào tạo:	Khoa Kinh tế, Trường Đại học Sư phạm Kỹ Thuật Hưng Yên
Đối tượng tuyển sinh:	Học sinh tốt nghiệp THPT và tương đương
Phương thức tuyển sinh:	Theo đề án tuyển sinh của nhà trường hàng năm
Thang điểm đánh giá:	10
Điều kiện tốt nghiệp:	<ul style="list-style-type: none"> - Tích lũy đủ số học phần và khối lượng của chương trình đào tạo: 135 tín chỉ; - Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đạt từ 5,0 trở lên; - Đạt chuẩn ngoại ngữ B1 theo khung tham chiếu châu Âu trở lên; - Đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản trở lên; - Đạt chuẩn kỹ năng chuyên ngành: <ul style="list-style-type: none"> + Thực hành kế toán trên phần mềm máy tính; + Lý thuyết kế toán và thực hành ghi sổ kế toán. - Có chứng chỉ Giáo dục thể chất, Quốc phòng – An ninh
Vị trí việc làm:	<ul style="list-style-type: none"> - Kế toán viên, kiểm toán viên trong các doanh nghiệp, các tổ chức sản xuất kinh doanh thuộc mọi thành phần kinh tế. - Kế toán tổng hợp, kế toán trưởng, giám đốc tài chính trong các doanh nghiệp, đơn vị hành chính sự nghiệp,

	<p>các tổ chức tài chính, quản lý toàn bộ hoạt động tài chính của các đơn vị.</p> <p>- Nhân viên tư vấn hành nghề kế toán, thuế. Nhân viên tài chính trong các tổ chức tài chính tín dụng, chứng khoán, ngân hàng.</p> <p>- Nghiên cứu viên và giảng viên trong ngành kinh tế đầu tư tại các trường Đại học, các Viện, Học viện.</p>
Khả năng học tập nâng cao trình độ:	<p>- Có khả năng học tập ở các bậc học cao hơn: Thạc sỹ, Tiến sỹ.</p> <p>- Có khả năng tham gia các chương trình học chuyển đổi, học văn bằng thứ hai.</p> <p>- Có khả năng tự học, tham gia các khóa bồi dưỡng ngắn hạn nhằm tiếp thu những thay đổi trong luật, chuẩn mực, chế độ kế toán trong nước và quốc tế, nâng cao năng lực nghề nghiệp.</p>
Chương trình đối sánh khi xây dựng:	<ol style="list-style-type: none"> 1. Chương trình đào tạo đại học ngành Kế toán Trường ĐH Thương Mại 2. Chương trình đào tạo đại học ngành Kế toán Trường ĐHSPTK TP HCM. 3. Chương trình đào tạo đại học ngành Kế toán Trường ĐH Kinh tế Quốc dân
Kiểm định chương trình	
Thời điểm cập nhật bản mô tả:	Tháng 5/2022

3. MỤC TIÊU VÀ CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

3.1. Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo đại học ngành Kế toán đào tạo cử nhân kinh tế chuyên ngành kế toán có phẩm chất chính trị, đạo đức và sức khỏe tốt; nắm vững những kiến thức cơ bản về kinh tế - xã hội, có năng lực chuyên môn vững kiến thức và kỹ năng chuyên sâu về kế toán; thiết kế và điều hành hệ thống kế toán trong các đơn vị kế toán; có tư duy độc lập; có năng lực nghiên cứu tự bổ sung kiến thức theo yêu cầu công việc. Có hiểu biết về đạo đức nghề nghiệp kế toán được quy định trong luật kế toán.

Sau khi tốt nghiệp, các cử nhân ngành Kế toán có thể làm việc ở nhiều vị trí khác nhau như kế toán, kiểm toán viên, nhân viên thuế, ngân hàng, ... trong các loại hình

doanh nghiệp, cơ quan quản lý nhà nước, các Viện nghiên cứu, các trường học, các tổ chức tài chính trong và ngoài nước.

3.2. Mục tiêu cụ thể (*Program objectives* – gọi tắt là “POs”)

Sinh viên tốt nghiệp chương trình đào tạo đại học ngành Kế toán có khả năng cụ thể như sau:

PO 1: Vận dụng được kiến thức cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin, Đường lối cách mạng Đảng Cộng Sản Việt Nam, Tư tưởng Hồ Chí Minh, kiến thức pháp luật kinh tế, kế toán vào nhận thức khoa học công nghệ và thực tiễn.

PO 2: Vận dụng được kiến thức cơ bản trong các lĩnh vực Toán, Tin học, Khoa học tự nhiên, Khoa học xã hội, tiếng Anh để tiếp thu kiến thức giáo dục chuyên nghiệp và học tập nâng cao trình độ chuyên môn ngành kinh tế nói chung và kế toán doanh nghiệp nói riêng.

PO 3: Áp dụng thức cơ bản về kinh tế, tài chính; kiến thức chuyên môn sâu về kế toán, kiểm toán, thuế vào hoạt động hạch toán kế toán tại các loại hình doanh nghiệp

PO 4: Sử dụng thành thạo tiếng anh, tin học, các kỹ năng mềm, phối hợp làm việc độc lập và làm việc nhóm hiệu quả.

PO 5: Vận dụng những kiến thức đã được trang bị nhằm phát triển năng lực giải quyết các vấn đề thực tiễn và các kỹ năng chuyên sâu trong lĩnh vực kế toán: Phân tích được Tổ chức công tác kế toán trong các doanh nghiệp, đề xuất và cải tiến quy trình kế toán, kiểm toán; phát hiện và xử lý các vấn đề kế toán; lập và phân tích báo cáo tài chính; tư vấn thuế, kế toán, kiểm toán...

PO 6: Tuân thủ đạo đức nghề nghiệp, trách nhiệm xã hội. Có khả năng tư duy, nghiên cứu, sáng tạo đáp ứng hoạt động nghề nghiệp và học tập nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ ở các bậc trung đẳng hoặc cao hơn

3.3. Chuẩn đầu ra (*Program Learning Outcomes* – gọi tắt là “PLOs”)

3.3.1. Kiến thức

3.3.1.1. Kiến thức chung

- PLO 1: Vận dụng kiến thức giáo dục đại cương, kiến thức cơ bản về lý luận chính trị và pháp luật đại cương, những kiến thức kinh tế nền tảng để nhận thức khoa học và hoạt động thực tiễn của bản thân cũng như xây dựng ý thức chấp hành pháp luật của công dân trong cuộc sống và hoạt động nghề nghiệp.

- PLO 2: Vận dụng kiến thức về Toán và khoa học tự nhiên, công nghệ thông tin để giải quyết các vấn đề có liên quan đến lĩnh vực kinh tế, tài chính kế toán.

- PLO 3: Vận dụng kiến thức về ngoại ngữ để giao tiếp và đọc tài liệu kế toán có liên quan đến công việc chuyên môn. Đạt trình độ tiếng anh B1 theo quy định.

3.1.1.2 Kiến thức nghề nghiệp

** Kiến thức cơ sở ngành, nhóm ngành*

- PLO 4: Vận dụng được các nguyên lý, lý thuyết về kinh tế ở cấp vi mô, vĩ mô, Nguyên lý quản lý, tài chính tiền tệ; Marketing, tiếng Anh ngành kinh tế để giải quyết các vấn đề của ngành kế toán trong bối cảnh hội nhập quốc tế.

- PLO 5: Áp dụng được các kiến thức cơ bản về toán kinh tế, các mô hình kinh tế lượng để nghiên cứu kinh tế, tính toán và định lượng hoạt động kinh tế, tài chính nói chung và chuyên môn kế toán nói riêng.

- PLO 6: Vận dụng kiến thức về chiến lược, tài chính, nhân lực... để triển khai các chiến lược kinh doanh, các kế hoạch, dự án hoạt động của doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế hoặc các đơn vị hành chính sự nghiệp, các tổ chức phi chính phủ...

** Kiến thức ngành và chuyên ngành*

- PLO 7: Áp dụng kiến thức về luật, chuẩn mực, chế độ kế toán, thuế, tài chính để hạch toán kế toán tại loại hình doanh nghiệp như sản xuất, thương mại, dịch vụ, xây dựng, ngân hàng, đơn vị hành chính sự nghiệp.

- PLO 8: Hạch toán được các nghiệp vụ kế toán trên các phần mềm. Đọc hiểu được báo cáo tài chính, các báo cáo kế toán phục vụ quản lý, hoàn thiện tổ chức và vận hành tốt hệ thống kế toán tại đơn vị..

3.3.2. Kỹ Năng

a) Kỹ năng chung

- PLO 9: Sử dụng tốt kỹ năng tin học căn bản, kỹ năng giải quyết các vấn đề chuyên môn bằng các ứng dụng phần mềm của Microsoft Office, Origin, soạn thảo văn bản thành thạo.

- PLO 10: Có kỹ năng thuyết trình các vấn đề thuộc lĩnh vực kinh tế, kỹ năng làm việc độc lập và làm việc nhóm hiệu quả; kỹ năng quản lý bản thân tốt...trong việc phân tích các vấn đề của kế toán tài chính tại đơn vị.

b) Kỹ năng nghề nghiệp chuyên ngành kế toán

- PLO 11: Thực hiện được kỹ năng tin học chuyên ngành, thao tác thành thạo các phần mềm chuyên dụng ngành Kế toán (Misa SME, Kế toán trên Excel), dễ dàng tiếp nhận và vận hành các phần mềm chuyên dụng mới.

- PLO 12: Thực hiện thành thạo, chính xác mọi nghiệp vụ kế toán doanh nghiệp phức tạp và đa dạng thuộc các lĩnh vực kinh doanh như sản xuất, xây dựng cơ bản, thương mại dịch vụ, hành chính sự nghiệp... Hoàn thành chính xác các yêu cầu về chứng từ, ghi chép sổ sách, lập và phân tích báo cáo tài chính.

- PLO 13: Phân tích được các dữ liệu, thông tin và báo cáo kế toán chính xác để tư vấn cho DN về công tác tài chính, kế toán theo lĩnh vực hoạt động. Có khả năng tự tổ chức công tác kế toán trong các doanh nghiệp, đề xuất và cải tiến quy trình kế toán, kiểm toán.

3.3.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

- PLO 14: Tuân thủ nghiêm túc chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp Kế toán, kiểm toán và Luật Kế toán. Có khả năng làm việc độc lập, quyết đoán, có tư duy và chủ động trong các hoạt động tài chính, kế toán, đầu tư, kinh doanh.

- PLO 15: Thích nghi với môi trường làm việc có tính cạnh tranh cao và xử lý những vấn đề phức tạp thuộc chuyên ngành kế toán. Có sáng kiến trong quá trình thực hiện nhiệm vụ, đề xuất được các giải pháp thực tế và phù hợp với các vấn đề còn hạn chế trong công tác kế toán của doanh nghiệp.

Ký hiệu:

- “PLO n ”: chuẩn đầu ra thứ n chung của ngành

- “PO s ”: Mục tiêu thứ s của ngành

3.4. Ma trận mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo ngành kế toán

Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo															
Mục tiêu	Kiến thức chung			Kiến thức nghề nghiệp				Kỹ năng nghề nghiệp					Năng lực tự chủ và trách nhiệm		
	Kiến thức cơ sở ngành, nhóm ngành			Kiến thức cơ sở ngành, nhóm ngành		Kiến thức ngành và chuyên ngành		Kỹ năng nghề nghiệp chung của ngành			Kỹ năng nghề nghiệp theo chuyên ngành		PLO 14	PLO 15	
	PLO 1	PLO 2	PLO 3	PLO 4	PLO 5	PLO 6	PLO 7	PLO 8	PLO 9	PLO 10	PLO 11	PLO 12			PLO 13
PO1	X		X												
PO2		X	X		X										
PO3				X		X	X								
PO4									X		X				
PO5									X		X		X		X
PO6												X	X		X

4. CẤU TRÚC VÀ NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC

4.1. Khối lượng kiến thức toàn khóa

135 tín chỉ (Không kể Giáo dục thể chất: 3 tín chỉ, Quốc phòng – An ninh: 8 tín chỉ).

KHỐI KIẾN THỨC	SỐ TÍN CHỈ
Kiến thức giáo dục đại cương	41
Lý luận chính trị, xã hội, nhân văn	23
+ Bắt buộc	21
+ Tự chọn (nếu có)	2
Ngoại ngữ	7
Toán - Tin học - Khoa học tự nhiên - Công nghệ - Môi trường	11
+ Bắt buộc	9
+ Tự chọn (nếu có)	2
Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	94
- Kiến thức cơ sở khối ngành	6
- Kiến thức cơ sở nhóm ngành	21
+ Bắt buộc	9
+ Tự chọn (nếu có)	12
- Kiến thức ngành	24
+ Bắt buộc	18
+ Tự chọn (nếu có)	6
- Kiến thức chuyên ngành	24
+ Bắt buộc	18
+ Tự chọn (nếu có)	6
- Kiến thức bổ trợ	6
- Thực tập nghề nghiệp	5
- Đồ án/khóa luận tốt nghiệp	8
Tổng khối lượng	135

4.2. Khung chương trình đào tạo

Số TT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ từng học phần	Bắt buộc	Tự chọn	Số giờ thực hiện				Học phần tiên quyết (ghi số thứ tự của học phần)
						Lý thuyết, bài tập, thảo luận	Thực hành, thí nghiệm	Thực tập xưởng, thực tập tại cơ sở, làm đồ án, khóa luận tốt nghiệp	Tự học, chuẩn bị cá nhân có hướng dẫn	
I. Kiến thức giáo dục đại cương										
1.1. Lý luận chính trị, xã hội, nhân văn			19	19						
1	911102	Triết học Mác-Lênin	3	3		45			90	Không
2	911203	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2	2		45			90	1
3	911504	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2		30			60	2
4	911409	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2		30			60	Không
5	911302	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2		30			60	2
6	911602	Pháp luật đại cương	2	2		30			60	Không
7	931139	Văn hóa kinh doanh	2	2		30			60	28
8	711170	Kỹ năng mềm	2	2		30			60	Không
9	711135	Tâm lý học xã hội	2	2		30			60	
Tự chọn 1 (Chọn 1 trong số 2 học phần)										
10	931122	Lịch sử kinh tế (LC)	2		0	30			60	Không
11	931550	Lịch sử các học thuyết kinh tế	2		2	30			60	Không
1.2. Ngoại ngữ			7	7						
12	151139	Tiếng Anh 1	2	2		30			60	Không
13	151140	Tiếng Anh 2	3	3		45			90	12
14	151141	Tiếng Anh 3	2	2		30			60	13
1.3. Toán - Tin học - Khoa học tự nhiên - Công nghệ - Môi trường			11	11						
15	221171	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản	1+1*	1+1*		15	30		45	Không
16	981111	Toán kinh tế 1	2	2		30			60	Không
17	931395	Toán kinh tế 2	1+1*	1+1*		15	30		45	16
18	981030	Xác suất, thống kê trong	2+1*	2+1*		30	30		75	16

		kinh tế học*							
19	931817	Phương pháp nghiên cứu kinh doanh	2	2		30		60	24
Tự chọn 2 (Chọn 1 trong số 2 học phần)			2		2				
20	931208	Toàn cầu hóa	2		2	30		60	25
21	931168	Đại cương về kinh tế và môi trường (LC)	2		0	30		60	Không
1.4. Giáo dục thể chất, quốc phòng, an ninh			11	11					
22		Giáo dục thể chất							Không
	921113	Giáo dục thể chất 1	1*	1*		30		15	
	921114	Giáo dục thể chất 2	1*	1*		30		15	
	921115	Giáo dục thể chất 3	1*	1*		30		15	
23	921300	Giáo dục QP và AN	5+3*	5+3*		75	90	195	Không
Cộng: 41 tín chỉ (Bắt buộc: 37 tín chỉ; tự chọn: 4 tín chỉ) Không bao gồm 11 TC GDTC, QPAN									
II. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp									
2.1. Kiến thức cơ sở khối ngành			6	6					
24	931600	Kinh tế vi mô	2+1*	2+1*		30	30	75	Không
25	931616	Kinh tế vĩ mô	2+1*	2+1*		30	30	75	24
2.2. Kiến thức cơ sở nhóm ngành									
Bắt buộc			9	9					
26	931508	Nguyên lý kế toán	3	3		45		90	Không
27	931514	Tài chính – tiền tệ	2+1*	2+1*		30	30	75	25
28	931180	Quản trị học	3	3		45		90	25
Tự chọn 1 (Chọn 4 trong số 8 học phần)			12		12				
29	931500	Marketing căn bản (LC)	3		3	45		90	25
30	931399	Kinh tế lượng (LC)	1+2*		1+2*	15	60	60	25,18
31	931334	Luật kinh tế (LC)	3		3	45		90	25
32	931255	Tiếng anh kinh tế (LC)	3		3	45		90	13,26
33	931850	Kinh tế quốc tế	3		3	45		90	25
34	931320	Quản trị chất lượng	3		3	45		90	28
35	981220	Kinh tế bảo hiểm	3		3	45		90	Không
36	931325	Quản trị chiến lược	3		3	45		90	28
2.3. Kiến thức ngành									
Bắt buộc			18	18					
37	931518	Quản trị tài chính	2+1*	2+1*		30	30	75	26
38	931602	Kế toán quản trị	3	3		45		90	26

39	931807	Kiểm toán căn bản	3	3		45			90	49
40	931810	Kế toán hành chính sự nghiệp	3	3		45			90	26
41	931526	Kiểm toán tài chính	2+1*	2+1*		30	30		75	49
42	931849	Kế toán thuế	3	3		45			90	49
Tự chọn 2 (Chọn 2 trong số 4 học phần)			6		6					
43	931558	Kế toán ngân hàng thương mại (LC)	3		3	45			90	26
44	931389	Kế toán quốc tế (LC)	3		3	45			90	49
45	931405	Hệ thống thông tin quản lý	3		3	45			90	28
46	981014	Quản lý dự án đầu tư	3		3	45			90	28
2.4. Kiến thức chuyên ngành			24	18	6					
Bắt buộc										
47	931392	Kế toán tài chính 1	2+1*	2+1*		30	30		75	26
48	931396	Kế toán tài chính 2	2+1*	2+1*		30	30		75	47
49	931394	Kế toán tài chính 3	2+1*	2+1*		30	30		75	48
50	931559	Kế toán thực hành	3*	3*			90		45	49
51	931525	Thực hành kế toán máy	3*	3*			90		45	49
52	931524	Đồ án hệ thống thông tin kế toán	3*	3*			90		45	49
Tự chọn 3 (Chọn 2 trong số 4 học phần)			6		6					
53	931222	Kế toán chi phí (LC)	3		3	45			90	48
54	931851	Kế toán xây dựng cơ bản (LC)	3		3	45			90	49
55	931307	Giao dịch và đàm phán kinh doanh	3		3	45			90	7
56	931557	Quản trị rủi ro đầu tư	3		3	45			90	
2.5 Kiến thức bổ trợ			6	6						
57	931556	Thị trường chứng khoán	2	2		30			60	25
58	931814	Thuế	2	2		30			60	Không
59	931822	Thanh toán quốc tế	2	2		30			60	27
2.6. Thực tập nghề nghiệp			5	5						
60	931177	Thực tập nhận thức công nghệ	1*	1*			45			Không
61	981223	Thực tập tốt nghiệp	4*	4*			180			1-60
2.7. Đồ án/ KLTN			8	8						
62	931991	Đồ án/Khóa luận tốt nghiệp	8*	8*			360			61
Các môn học thay thế Đồ án/ KLTN			8	8						
63	931171	Phân tích báo cáo tài chính	3	3		45			90	1-61

64	931170	Kiểm toán nội bộ	3	3		45		90	1-61
65	931172	Kế toán thương mại dịch vụ	2	2		30		60	1-61
Cộng: 94 tín chỉ (Bắt buộc 70 tín chỉ; Tự chọn: 24 tín chỉ)									
Tổng cộng: 135 tín chỉ (Bắt buộc 111 tín chỉ; Tự chọn: 24 tín chỉ); Số tín chỉ thực hành/thí nghiệm/thực tập/đồ án/khóa luận: 35									

4.3. Dự kiến kế hoạch giảng dạy

TT	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TC	TC TH	HỌC KỲ									
				1	2	3	4	5	6	7	8		
1	Kỹ năng mềm	2		2									
2	Kinh tế vi mô	3	1	3									
3	Giáo dục Thể chất (TC 1)	1	1*	1									
4	Giáo dục Quốc phòng và An ninh	5		5									
5	Thực tập nhận thức công nghệ	1	1	1									
	Tự chọn 1 (Chọn 2 trong 4 học phần)	4											
6	<i>Đại cương về Kinh tế và môi trường (LC)</i>	2		2									
7	<i>Lịch sử kinh tế (LC)</i>	2		2									
8	<i>Lịch sử các học thuyết kinh tế</i>	2		0									
9	<i>Toàn cầu hóa</i>	2		0									
10	Thực hành giáo dục quốc phòng	3	3		3								
11	Giáo dục Thể chất (TC 2)	1	1		1								
12	Pháp luật đại cương	2			2								
13	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản	2	1		2								
14	Triết học Mác - Lênin	3			3								
15	Toán kinh tế 1	2			2								
16	Quản trị học	3			3								
17	Kinh tế vĩ mô	3	1		3								
18	Nguyên lý kế toán	3			3								
19	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2				2							
20	Tiếng Anh tăng cường (4TC)	4				4							
21	Giáo dục Thể chất (TC 3)	1	1			1							
22	Toán kinh tế 2	2	1			2							
23	Quản trị tài chính	3	1			3							
24	Tài chính-tiền tệ	3	1			3							
	Kế toán tài chính 1	3	1			3							
25	Tự chọn 2 (chọn 1 trong 2 học phần)	3											
26	<i>Marketing căn bản (LC)</i>	3				3							
27	<i>Quản trị rủi ro đầu tư</i>	3				0							
28	Văn hóa kinh doanh	2					2						
29	Tiếng Anh 1	2					2						
30	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2					2						
31	Kế toán tài chính 2	3	1				3						

32	Phương pháp nghiên cứu kinh doanh	2				2					
33	Tâm lý học xã hội	2				2					
34	Kế toán hành chính sự nghiệp	3				3					
35	Xác suất, thống kê trong kinh tế học	3	1			3					
36	Tiếng Anh 2	3					3				
37	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2					2				
38	Thuế	2					2				
39	Kế toán quản trị	3					3				
40	Kế toán tài chính 3	3	1				3				
	Tự chọn 3 (chọn 2 trong 4 học phần)	6									
41	<i>Kinh tế lượng (LC)</i>	3	2				3				
42	<i>Kế toán chi phí (LC)</i>	3					3				
43	<i>Kinh tế quốc tế</i>	3					0				
44	<i>Quản trị chất lượng</i>	3					0				
45	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2						2			
46	Tiếng Anh 3	2						2			
47	Kiểm toán căn bản	3						3			
48	Kế toán Thuế	3						3			
49	Thanh toán quốc tế	2						2			
50	Tự chọn 4 (chọn 3 trong 6 học phần)	9									
	<i>Kế toán quốc tế (LC)</i>	3						3			
51	<i>Luật kinh tế (LC)</i>	3						3			
52	<i>Kế toán ngân hàng thương mại (LC)</i>	3						3			
53	<i>Kinh tế bảo hiểm</i>	3						0			
54	<i>Quản lý dự án đầu tư</i>	3						0			
55	<i>Quản trị chiến lược</i>	3						0			
56	Kế toán thực hành	3	3						3		
57	Đồ án Hệ thống thông tin kế toán	3	3						3		
58	Thực hành kế toán máy	3	3						3		
59	Kiểm toán tài chính	3	1						3		
60	Thị trường chứng khoán	2							2		
	Tự chọn 5 (chọn 2 trong 4 học phần)	6									
61	<i>Kế toán xây dựng cơ bản (LC)</i>	3							3		
62	<i>Tiếng Anh kinh tế (LC)</i>	3							3		
63	<i>Hệ thống thông tin quản lý</i>	3							0		
64	<i>Giao dịch và đàm phán kinh doanh</i>	3							0		
65	Thực tập tốt nghiệp (Kế toán)	4	4							4	
66	Khóa luận tốt nghiệp	8	8							8	
Tổng cộng		150	41	19	19	21	19	19	21	20	12

4.4. Ma trận đóng góp của các khối kiến thức vào mức độ đạt được chuẩn đầu ra chuyên ngành ngành kế toán
(0 = Không đóng góp; 1 = Đóng góp thấp; 2 = Đóng góp trung bình; 3 = Đóng góp cao)

Khối kiến thức		Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo															
		Kiến thức nghề nghiệp					Kỹ năng nghề nghiệp					Năng lực tự chủ và trách nhiệm					
		Kiến thức cơ sở ngành, nhóm ngành			Kiến thức ngành và chuyên ngành		Kỹ năng nghề nghiệp chung của ngành			Kỹ năng nghề nghiệp chuyên ngành		PLO			PLO		PLO
		PLO 4	PLO 5	PLO 6	PLO 7	PLO 8	PLO 9	PLO 10	PLO 11	PLO 12	PLO 13	PLO 14	PLO 15				
Giáo dục đại cương	3	3	0	3	0	0	0	0	0	0	2	0	0	0	0	2	2
Cơ sở ngành	0	0	3	2	0	3	3	0	0	0	0	0	0	0	0	2	2
Chuyên ngành	0	0	0	3	3	0	0	0	0	0	0	3	3	3	3	3	2
Thực tập, KLTN	0	0	0	3	3	0	0	0	0	0	0	3	3	3	3	3	3

4.5. Ma trận đóng góp của học phần vào mức độ đạt được chuẩn đầu ra

(0 = Không đóng góp; 1 = Đóng góp mức thấp; 2 = Đóng góp mức trung bình; 3 = Đóng góp mức cao)

4.5.1. Khối kiến thức giáo dục đại cương

Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo																		
Mã học phần	Tên học phần	Kiến thức chung						Kiến thức nghề nghiệp						Kỹ năng nghề nghiệp			Năng lực tự chủ và trách nhiệm	
		PLO 1	PLO 2	PLO 3	Kiến thức cơ sở ngành, nhóm ngành			Kiến thức ngành và chuyên ngành			Kỹ năng nghề nghiệp chung của ngành			Kỹ năng nghề nghiệp theo chuyên ngành			PLO 14	PLO 15
					PLO 4	PLO 5	PLO 6	PLO 7	PLO 8	PLO 9	PLO 10	PLO 11	PLO 12	PLO 13				
911102	Triết học Mác-Lenin	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
911203	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
911504	Tư tưởng Hồ Chí Minh	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
911409	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo															
Mã học phần	Tên học phần	Kiến thức nghề nghiệp						Kỹ năng nghề nghiệp						Năng lực tự chủ và trách nhiệm	
		Kiến thức cơ sở ngành, nhóm ngành			Kiến thức ngành và chuyên ngành			Kỹ năng nghề nghiệp chung của ngành		Kỹ năng nghề nghiệp theo chuyên ngành					
		PLO 1	PLO 2	PLO 3	PLO 4	PLO 5	PLO 6	PLO 7	PLO 8	PLO 9	PLO 10	PLO 11	PLO 12	PLO 13	PLO 14
911302	Chú nghĩa xã hội khoa học	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
911602	Pháp luật đại cương	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
711170	Kỹ năng mềm	0	0	3	0	0	0	0	0	3	0	0	0	0	0
711135	Tâm lý xã hội	0	0	3	0	0	0	0	0	3	0	0	0	1	0
931139	Văn hóa kinh doanh	0	0	0	3	0	0	0	2	0	0	0	0	0	0
931122	Lịch sử kinh tế (LC)	1	0	0	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo																	
Mã học phần	Tên học phần	Kiến thức chung			Kiến thức cơ sở ngành, nhóm ngành			Kiến thức nghề nghiệp và chuyên ngành			Kỹ năng nghề nghiệp					Năng lực tự chủ và trách nhiệm	
		Kỹ năng nghề nghiệp chung của ngành			Kỹ năng nghề nghiệp chuyên ngành			PLO 9	PLO 10	PLO 11	PLO 12	PLO 13	PLO 14	PLO 15			
		PLO 1	PLO 2	PLO 3	PLO 4	PLO 5	PLO 6								PLO 7	PLO 8	
931550	Lịch sử các học thuyết kinh tế	0	0	0	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
151139	Tiếng Anh 1	0	0	3	2	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	
151140	Tiếng Anh 2	0	0	3	2	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	
115141	Tiếng Anh 3	0	0	3	2	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	
221171	Ứng dụng CNTT cơ bản	0	3	0	0	0	0	0	0	0	0	2	0	0	0	0	
981111	Toán kinh tế 1	0	3	0	1	3	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	
931395	Toán kinh tế 2	0	3	0	1	3	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	
981030	Xác suất thống kê trong kinh tế học	0	3	0	1	3	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	

Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo																	
Mã học phần	Tên học phần	Kiến thức chung						Kiến thức nghề nghiệp				Kỹ năng nghề nghiệp				Năng lực tự chủ và trách nhiệm	
		Kiến thức cơ sở ngành, nhóm ngành		Kiến thức chuyên ngành		Kỹ năng nghề nghiệp chung của ngành		Kỹ năng nghề nghiệp theo chuyên ngành		PLO 10	PLO 11	PLO 12	PLO 13	PLO 14	PLO 15		
		PLO 4	PLO 5	PLO 6	PLO 7	PLO 8	PLO 9	PLO 10	PLO 11								
931817	Phương pháp NCKD	0	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
931208	Toán cấu hóa	0	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
931168	Đại cương về kinh tế và môi trường	0	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
921113	Giáo dục thể chất	1	0	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
921300	Giáo dục Quốc phòng-An ninh	1	0	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	

4.5.2. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp

(0= Không đóng góp; 1 = Đóng góp mức thấp; 2= Đóng góp mức trung bình; 3 = Đóng góp mức cao)

Mã học phần	Tên học phần	Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo																
		Kiến thức chung			Kiến thức cơ sở ngành, nhóm ngành			Kiến thức ngành và chuyên ngành			Kỹ năng nghề nghiệp						Năng lực tự chủ và trách nhiệm	
		PLO 1	PLO 2	PLO 3	Kỹ năng nghề nghiệp của ngành			Kỹ năng nghề nghiệp chung của ngành			Kỹ năng nghề nghiệp theo chuyên ngành			PLO 14	PLO 15			
					PLO 4	PLO 5	PLO 6	PLO 7	PLO 8	PLO 9	PLO 10	PLO 11	PLO 12			PLO 13		
931600	Kinh tế vi mô	1	0	0	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
931616	Kinh tế vĩ mô	1	0	0	3	2	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
931508	Nguyên lý kế toán	1	0	0	0	0	0	0	3	2	0	0	0	1	0	1	1	1
931134	Tài chính - tiền tệ	2	0	0	3	1	0	0	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0
931180	Quản trị học	2	0	0	3	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
931500	Marketing căn bản	2	0	0	3	0	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

		Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo																
Mã học phần	Tên học phần	Kiến thức chung			Kiến thức nghề nghiệp						Kỹ năng nghề nghiệp				Năng lực tự chủ và trách nhiệm			
		Kiến thức cơ sở ngành, nhóm ngành			Kiến thức cơ sở ngành, nhóm ngành		Kiến thức chuyên ngành		Kỹ năng nghề nghiệp chung của ngành		Kỹ năng nghề nghiệp theo chuyên ngành		PLO 14	PLO 15				
		PLO 1	PLO 2	PLO 3	PLO 4	PLO 5	PLO 6	PLO 7	PLO 8	PLO 9	PLO 10	PLO 11			PLO 12	PLO 13		
931399	Kinh tế lượng (LC)	0	2	0	0	3	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
931334	Luật kinh tế (LC)	2	0	0	2	0	0	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
931255	Tiếng anh kinh tế (LC)	0	0	2	2	0	0	0	0	0	0	0	0	3	0	0	0	0
931850	Kinh tế quốc tế	0	0	0	2	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
931320	Quản trị chất lượng	0	0	0	2	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
981220	Kinh tế bảo hiểm	0	0	0	2	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
931325	Quản trị chiến lược	0	0	0	2	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo																	
Mã học phần	Tên học phần	Kiến thức chung			Kiến thức cơ sở ngành, nhóm ngành			Kiến thức chuyên ngành và chuyên ngành			Kỹ năng nghề nghiệp			Kỹ năng nghề nghiệp theo chuyên ngành		Năng lực tự chủ và trách nhiệm	
		PLO 1	PLO 2	PLO 3	PLO 4	PLO 5	PLO 6	PLO 7	PLO 8	PLO 9	PLO 10	PLO 11	PLO 12	PLO 13	PLO 14	PLO 15	
931518	Quản trị tài chính	0	0	0	2	2	3	0	0	0	0	0	0	0	0	2	0
931602	Kế toán quản trị	0	0	0	0	0	0	2	3	0	0	0	0	0	0	0	0
931807	Kiểm toán căn bản	0	0	0	0	0	0	3	0	0	0	0	0	0	3	0	2
931810	Kế toán hành chính sự nghiệp	0	0	0	0	0	0	2	2	0	0	0	0	0	3	3	2
931526	Kiểm toán tài chính	0	0	0	0	0	0	3	2	0	0	0	0	0	3	3	3
931849	Kế toán thuế	0	0	0	0	0	0	3	2	0	0	0	0	0	3	3	3

Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo																		
Mã học phần	Tên học phần	Kiến thức chung						Kiến thức nghề nghiệp				Kỹ năng nghề nghiệp				Năng lực tự chủ và trách nhiệm		
		Kiến thức cơ sở ngành, nhóm ngành			Kiến thức chuyên ngành			Kỹ năng nghề nghiệp chung của ngành		Kỹ năng nghề nghiệp theo chuyên ngành		PLO 9	PLO 10	PLO 11	PLO 12	PLO 13	PLO 14	PLO 15
		PLO 4	PLO 5	PLO 6	PLO 7	PLO 8	PLO 9	PLO 10	PLO 11	PLO 12	PLO 13							
		PLO 1	PLO 2	PLO 3														
931558	Kế toán ngân hàng thương mại (LC)	0	0	0	0	0	3	2	0	0	0	2	2	2	2	2	2	
931389	Kế toán quốc tế (LC)	0	0	0	0	0	3	2	2	0	0	2	2	2	2	2	2	
931405	Hệ thống thông tin quản lý	0	0	0	0	0	0	0	2	2	3	0	0	1	0	0	3	
981014	Quản lý dự án đầu tư	0	0	0	0	0	0	0	2	2	3	0	0	1	0	0	3	
931392	Kế toán tài chính 1	0	0	0	0	0	3	3	0	0	1	3	2	2	3	2	2	
931396	Kế toán tài chính 2	0	0	0	0	0	3	3	0	0	1	3	2	2	3	2	2	
931394	Kế toán tài chính 3	0	0	0	0	0	3	3	0	0	1	3	2	2	3	2	2	

		Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo																
Mã học phần	Tên học phần	Kiến thức chung						Kiến thức nghề nghiệp				Kỹ năng nghề nghiệp					Năng lực tự chủ và trách nhiệm	
		Kiến thức cơ sở ngành, nhóm ngành						Kiến thức chuyên ngành		Kỹ năng nghề nghiệp chung của ngành		Kỹ năng nghề nghiệp theo chuyên ngành			PLO 14	PLO 15		
		PLO 1	PLO 2	PLO 3	PLO 4	PLO 5	PLO 6	PLO 7	PLO 8	PLO 9	PLO 10	PLO 11	PLO 12	PLO 13				
931559	Kế toán thực hành	0	0	0	0	0	0	3	3	0	0	2	3	2	3	3	0	0
931525	Thực hành kế toán máy	0	0	0	0	0	0	3	3	0	0	3	3	0	3	0	0	0
931524	Đồ án hệ thống thông tin kế toán	0	0	0	0	0	2	2	0	0	3	0	3	3	0	3	3	3
931222	Kế toán chi phí (LC)	0	0	0	0	0	3	3	0	0	3	0	0	0	3	0	3	3
931851	Kế toán xây dựng cơ bản (LC)	0	0	0	0	0	3	3	0	0	3	0	0	0	3	0	3	3
931307	Giao dịch và đàm phán kinh doanh	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3	0	0	0	0	0	0	0
931557	Quản trị rủi ro đầu tư	0	0	0	0	0	0	0	0	3	3	0	0	0	0	0	0	0

Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo																
Mã học phần	Tên học phần	Kiến thức chung			Kiến thức cơ sở ngành, nhóm ngành			Kiến thức ngành và chuyên ngành			Kỹ năng nghề nghiệp				Năng lực tự chủ và trách nhiệm	
		PLO 1	PLO 2	PLO 3	PLO 4	PLO 5	PLO 6	Kỹ năng nghề nghiệp chung của ngành		Kỹ năng nghề nghiệp theo chuyên ngành		PLO 13	PLO 14	PLO 15		
								PLO 7	PLO 8	PLO 9	PLO 10				PLO 11	PLO 12
931556	Thị trường chứng khoán	0	0	0	3	3	2	0	0	0	0	0	0	0	0	
931814	Thuế	0	0	0	0	0	3	3	0	2	0	0	0	2	2	
931822	Thanh toán quốc tế	0	0	0	0	3	3	0	0	0	3	2	0	0	2	
931177	Thực tập nhận thức công nghệ	0	0	0	0	3	0	0	0	3	3	0	0	0	3	
981223	Thực tập tốt nghiệp	0	0	0	0	0	0	3	3	3	3	0	3	3	3	
931991	Đồ án/Khoa luận tốt nghiệp	0	0	0	0	0	0	3	3	3	3	0	3	3	3	

Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo																												
Mã học phần	Tên học phần	Kiến thức chung						Kiến thức nghề nghiệp						Kỹ năng nghề nghiệp			Năng lực tự chủ và trách nhiệm											
		Kiến thức cơ sở ngành, nhóm ngành			Kiến thức chuyên ngành			Kỹ năng nghề nghiệp chung của ngành		Kỹ năng nghề nghiệp chuyên ngành																		
		PLO 1	PLO 2	PLO 3	PLO 4	PLO 5	PLO 6	PLO 7	PLO 8	PLO 9	PLO 10	PLO 11	PLO 12	PLO 13	PLO 14	PLO 15												
Học phần thay thế KLTN																												
931170	Kiểm toán nội bộ	0	0	0	0	0	3	3	0	0	0	3	3	0	3	3	3	3										
931171	Phân tích báo cáo tài chính	0	0	0	0	0	3	3	0	0	0	3	3	0	3	3	3	3										
931172	Kế toán thương mại dịch vụ	0	0	0	0	0	3	3	0	0	0	3	3	0	3	3	3	3										

5. PHƯƠNG PHÁP, CHIẾN LƯỢC, KỸ THUẬT DẠY HỌC, PHƯƠNG PHÁP KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ VÀ CẢI TIẾN CHẤT LƯỢNG DẠY HỌC

5.1. Phương pháp, chiến lược và kỹ thuật dạy học

- Giảng viên tham gia chương trình cần quán triệt các yêu cầu: 1) Phát huy tính chủ động, tích cực của SV trong quá trình xây dựng kiến thức của mỗi cá nhân; 2) Tính vấn đề của dạy học và các tình huống dạy học; 3) Đảm bảo thống nhất giữa chuẩn đầu ra với các hoạt động dạy học và đánh giá.

- Trên cơ sở đảm bảo các nguyên tắc dạy học đã nêu trên, **đề cao dạy học chủ động và trải nghiệm**, hệ thống phương pháp, kỹ thuật dạy học được đề xuất theo định hướng sau:

+ Dạy học bằng tổ chức cho người học trải nghiệm thực hành các hoạt động nghề nghiệp trong thực tiễn doanh nghiệp và xã hội.

+ Dạy học tích hợp, hướng vào năng lực nghề nghiệp, phát triển các năng lực cá nhân, xã hội và giao tiếp.

- Mỗi học phần được tổ chức thực hiện dưới các loại giờ tín chỉ: Lý thuyết, bài tập, thảo luận, thực hành, thí nghiệm, thực tập xưởng, thực tập doanh nghiệp, project, đồ án thể hiện tại khung chương trình và kế hoạch dạy học của từng học phần trong chương trình đào tạo. Giờ lý thuyết, bài tập, thảo luận được tổ chức tại giảng đường, thư viện. Giờ thực tập chuyên môn, thực hành, thí nghiệm, project, đồ án nghiên cứu được tổ chức tại xưởng thực tập, phòng thực hành, thí nghiệm của Trường, tại doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh trên địa bàn tỉnh Hưng Yên và các tỉnh thành thuộc khu vực miền Bắc.

- Hệ thống các phương pháp, chiến lược và kỹ thuật dạy học trong chương trình này đề định hướng vận dụng hiệu quả trong thực tiễn gồm: Dạy học dựa vào tình huống, dạy học dựa vào dự án, dạy học dựa vào thảo luận, dạy học dựa vào vấn đề, dạy học tương tác, học tập trải nghiệm, học tập độc lập, giảng dạy trực tiếp, giảng dạy gián tiếp. Danh sách phương pháp, chiến lược và kỹ thuật dạy học sử dụng trong chương trình đào tạo được mô tả trong bảng sau:

Chiến lược dạy học	Mô tả	Phương pháp, kỹ thuật dạy học
Giảng dạy trực tiếp	Đa số các học phần lý thuyết và học phân tích hợp lý thuyết với thực hành được dạy theo phương pháp thuyết trình,	Thuyết giảng Bài tập, tình huống Câu hỏi gợi ý, chuẩn đoán Trình diễn mẫu Luyện tập và thực hành

	giảng giải, vấn đáp, nêu vấn đề, tình huống, giao bài tập về nhà, kiểm tra khả năng tự học của sinh viên thông qua bài tập, thảo luận nhóm, seminar, luyện tập, thực hành	
Giảng dạy gián tiếp	Một số học phần giảng dạy gián tiếp không có sự can thiệp rõ ràng của giảng viên như thực tập nhận thức, thực tập kỹ thuật, thực tập tốt nghiệp, đồ án, khóa luận tốt nghiệp	Yêu cầu Giải quyết vấn đề Nghiên cứu tình huống Xây dựng ý tưởng
Học tập trải nghiệm	Các môn học cơ bản, cơ sở ngành và chuyên ngành có thực hành, thực tập xưởng và thí nghiệm, các môn học rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp, kỹ năng mềm	Mô phỏng Thực tế Thí nghiệm Tình huống đóng vai
Giảng dạy tương tác	Được thực hiện ở hầu hết các môn học của chương trình đào tạo. Sinh viên thảo luận nhóm, thuyết trình, thực tập tốt nghiệp, khóa luận tốt nghiệp	Tranh luận Thảo luận Giải quyết vấn đề Động não
Học tập độc lập	Hoạt động thực tập tốt nghiệp, hoạt động tự học, đồ án, khóa luận tốt nghiệp	Kế hoạch cá nhân Kế hoạch nghiên cứu Dạy học dự án

5.2. Phương pháp kiểm tra đánh giá

Kiểm tra, đánh giá trong chương trình được thiết kế theo tiếp cận đánh giá năng lực, hướng vào việc khuyến khích học tập chủ động và trải nghiệm, làm phát triển các năng lực chung, năng lực chuyên môn và những kỹ năng cá nhân, kỹ năng giao tiếp của người học để

đạt được chuẩn đầu ra theo yêu cầu của nghề nghiệp và xã hội. Các hình thức, phương pháp và kĩ thuật đánh giá trong các học phần được thể hiện đa dạng, có quy trình chặt chẽ và đảm bảo các nguyên tắc: Vì sự tiến bộ của người học; Đánh giá theo năng lực – chuẩn đầu ra; Đảm bảo phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo của người học; Đảm bảo tính công bằng và khách quan; Đảm bảo kết hợp hài hòa giữa đánh giá truyền thống với đánh giá phát triển, đánh giá thực tiễn và đánh giá sáng tạo.

Các hình thức và tiêu chí đánh giá kết quả học tập học phần trong chương trình đào tạo được thể hiện tóm tắt ở bảng sau:

Các hình thức đánh giá	Đánh giá quá trình			Thi kết thúc học phần (Viết/Vấn đáp/Thực hành/Trắc nghiệm)
	<i>Chuyên cần/Bài tập/Thảo luận/Thuyết trình/Chuyên đề/Tiểu luận</i>	<i>Thi/kiểm tra định kỳ</i>	<i>Thực hành/Thí nghiệm</i>	
Trọng số (%)	50			50
Tiêu chí đánh giá	Thời gian dự lớp; Ý thức, thái độ học tập; Mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập và sự đáp ứng các yêu cầu của chuẩn đầu ra	Mức độ đáp ứng yêu cầu về kiến thức, kĩ năng trong nửa đầu của học phần thông qua bài thi/kiểm tra định kỳ trong thời gian 45-60 phút	Mức độ đáp ứng yêu cầu về kĩ năng thực hành của học phần tích hợp thông qua bài tập thực hành/thí nghiệm	Mức độ đáp ứng yêu cầu về kiến thức, kĩ năng theo chuẩn đầu ra của cả học phần thông qua bài thi viết/ vấn đáp/ thực hành/Trắc nghiệm

5.3. Cải tiến, nâng cao chất lượng dạy học

- Hằng kỳ, lấy ý kiến phản hồi của sinh viên về hoạt động dạy học của từng học phần làm căn cứ để Khoa, giảng viên điều chỉnh hoạt động dạy học;

- Hằng năm, lấy ý kiến của sinh viên trước khi tốt nghiệp đánh giá về chất lượng đào tạo của Nhà trường để kịp thời điều chỉnh chương trình đào tạo;

- Bộ môn thực hiện dự giờ giảng viên theo năm học, tổ chức góp ý cho giảng viên nâng cao chất lượng giờ giảng, tổ chức sinh hoạt chuyên môn hằng tháng và seminar theo chuyên đề để cải tiến chất lượng dạy học.

- Với những học phần mới, tổ chức thảo luận ở bộ môn về nội dung và phương pháp dạy học, rút kinh nghiệm sau đó triển khai đào tạo trên sinh viên.

- Định kỳ 2 năm/ 1 lần, Khoa rà soát chương trình đào tạo theo hướng điều chỉnh đáp ứng được nhu cầu của người học và các bên liên quan;

6. DANH SÁCH ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN

TT	Họ tên giảng viên	Năm sinh		Đơn vị (Ghi rõ khoa/bộ môn)	Trình độ chuyên môn (Ghi rõ chuyên ngành đào tạo)	Học phần/tín chỉ sẽ giảng dạy
		Nam	Nữ			
1	Bùi Văn Hà	1966		Khoa LLCT	GVC, ThS	Triết học Mác – Lênin Kinh tế chính trị Mác- Lê nin Chủ nghĩa xã hội khoa học
2	Cao Xuân Sáng	1980		Khoa LLCT	Thạc sĩ	Triết học Mác – Lênin Kinh tế chính trị Mác- Lê nin Chủ nghĩa xã hội khoa học
3	Trần An Bình	1964		Khoa LLCT	Thạc sĩ	Triết học Mác – Lênin Kinh tế chính trị Mác- Lê nin Chủ nghĩa xã hội khoa học
4	Phạm Thị Nhuận		1976	Khoa LLCT	Thạc sĩ	Triết học Mác – Lênin Kinh tế chính trị Mác- Lê nin Chủ nghĩa xã hội khoa học
5	Phan Thị Huệ		1979	Khoa LLCT	Thạc sĩ	Triết học Mác – Lênin Kinh tế chính trị Mác- Lê nin Chủ nghĩa xã hội khoa học
6	Nguyễn Thị Quê		1982	Khoa LLCT	Thạc sĩ	Triết học Mác – Lênin Kinh tế chính trị Mác- Lê nin Chủ nghĩa xã hội khoa học
7	Trần Thị Thanh Bình		1983	Khoa LLCT	Thạc sĩ	Triết học Mác – Lênin Kinh tế chính trị Mác- Lê nin Chủ nghĩa xã hội khoa học
8	Nguyễn Thị Toan		1984	Khoa LLCT	Thạc sĩ	Triết học Mác – Lênin Kinh tế chính trị Mác- Lê nin Chủ nghĩa xã hội khoa học
9	Lê Thị Thơm		1984	Khoa LLCT	Thạc sĩ	Triết học Mác – Lênin Kinh tế chính trị Mác- Lê nin Chủ nghĩa xã hội khoa học
10	Vũ Thị Thùy		1986	Khoa LLCT	Thạc sĩ	Triết học Mác – Lênin Kinh tế chính trị Mác- Lê nin Chủ nghĩa xã hội khoa học
11	Tường Mạnh Dũng	1974		Khoa LLCT	Thạc sĩ	Triết học Mác – Lênin Kinh tế chính trị Mác- Lê nin Chủ nghĩa xã hội khoa học

12	Nguyễn Trường Cảnh	1974		Khoa LLCT	Tiến sĩ	Pháp luật đại cương Tư tưởng Hồ Chí Minh
13	Nguyễn Thị Lệ Hương		1977	Khoa LLCT	Thạc sĩ	Triết học Mác – Lênin Kinh tế chính trị Mác- Lê nin Chủ nghĩa xã hội khoa học
14	Lê Thị Hòa		1984	Khoa LLCT	Thạc sĩ	Pháp luật đại cương Tư tưởng Hồ Chí Minh
15	Hoàng Thị Giang		1988	Khoa LLCT	Thạc sĩ	Pháp luật đại cương Tư tưởng Hồ Chí Minh
16	Lê Cao Vinh	1980		Khoa LLCT	Thạc sĩ	Đường lối CM của ĐCSVN
17	Lê Đình Dương	1981		Khoa LLCT	Thạc sĩ	Đường lối CM của ĐCSVN
18	Đỗ Thị Thanh Huyền		1985	Khoa LLCT	Thạc sĩ	Đường lối CM của ĐCSVN
19	Lê Thị Thúy		1986	Khoa LLCT	Thạc sĩ	Đường lối CM của ĐCSVN
20	Nguyễn Thị Ngân		1988	Khoa LLCT	Thạc sĩ	Đường lối CM của ĐCSVN
21	Đỗ Phúc Hường		1981	Khoa Ngoại ngữ	Tiến sĩ	Tiếng Anh 1 Tiếng Anh 2 Tiếng Anh 3
22	Đặng Thị Hương Thảo		1979	Khoa Ngoại ngữ	Thạc sĩ	Tiếng Anh 1 Tiếng Anh 2 Tiếng Anh 3
23	Phạm Ngọc Sơn	1977		Khoa Ngoại ngữ	Thạc sĩ	Tiếng Anh 1 Tiếng Anh 2 Tiếng Anh 3
24	Nguyễn Đình Sinh	1978		Khoa Ngoại ngữ	Thạc sĩ	Tiếng Anh 1 Tiếng Anh 2 Tiếng Anh 3
25	Nguyễn Thị Bích Vân		1979	Khoa Ngoại ngữ	Thạc sĩ	Tiếng Anh 1 Tiếng Anh 2 Tiếng Anh 3
26	Nguyễn Thị Năm		1984	Khoa Ngoại ngữ	Thạc sĩ	Tiếng Anh 1 Tiếng Anh 2 Tiếng Anh 3
27	Nguyễn Năng Tuấn	1970		Khoa Ngoại ngữ	Thạc sĩ	Tiếng Anh 1 Tiếng Anh 2 Tiếng Anh 3
28	Hoàng Thị Ngọc Lan		1981	Khoa Ngoại ngữ	Thạc sĩ	Tiếng Anh 1 Tiếng Anh 2 Tiếng Anh 3
29	Lưu Thị Hà		1983	Khoa Ngoại ngữ	Thạc sĩ	Tiếng Anh 1 Tiếng Anh 2 Tiếng Anh 3
30	Đoàn Thị Thu Thủy		1984	Khoa Ngoại ngữ	Thạc sĩ	Tiếng Anh 1 Tiếng Anh 2 Tiếng Anh 3
31	Phạm Thị Dương		1987	Khoa Ngoại ngữ	Thạc sĩ	Tiếng Anh 1 Tiếng Anh 2

				ngữ		Tiếng Anh 3
32	Lê Thị Duyên		1985	Khoa Ngoại ngữ	Thạc sĩ	Tiếng Anh 1 Tiếng Anh 2 Tiếng Anh 3
33	Nguyễn Thị Duyên		1986	Khoa Ngoại ngữ	Thạc sĩ	Tiếng Anh 1 Tiếng Anh 2 Tiếng Anh 3
34	Nguyễn Thị Anh Tuyết		1984	Khoa Ngoại ngữ	Thạc sĩ	Tiếng Anh 1 Tiếng Anh 2 Tiếng Anh 3
35	Lê Thị Thanh Nga		1986	Khoa Ngoại ngữ	Thạc sĩ	Tiếng Anh 1 Tiếng Anh 2 Tiếng Anh 3
36	Hoàng Thị Huyền		1982	Khoa Ngoại ngữ	Thạc sĩ	Tiếng Anh 1 Tiếng Anh 2 Tiếng Anh 3
37	Nguyễn Thị Mỹ		1986	Khoa Ngoại ngữ	Thạc sĩ	Tiếng Anh 1 Tiếng Anh 2 Tiếng Anh 3
38	Hoàng Thị Hòa		1987	Khoa Ngoại ngữ	Thạc sĩ	Tiếng Anh 1 Tiếng Anh 2 Tiếng Anh 3
39	Trương Thị Hường		1988	Khoa Ngoại ngữ	Thạc sĩ	Tiếng Anh 1 Tiếng Anh 2 Tiếng Anh 3
40	Nguyễn Thị Liên		1978	Khoa Ngoại ngữ	Thạc sĩ	Tiếng Anh 1 Tiếng Anh 2 Tiếng Anh 3
41	Bùi Thị Linh		1984	Khoa Ngoại ngữ	Thạc sĩ	Tiếng Anh 1 Tiếng Anh 2 Tiếng Anh 3
42	Phạm Quốc Hùng	1983		Khoa CNTT	Thạc sĩ	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản (1+1*)
43	Trần Đỗ Thu Hà		1987	Khoa CNTT	Thạc sĩ	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản (1+1*)
44	Nguyễn Thị Thanh Huệ		1985	Khoa CNTT	Thạc sĩ	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản (1+1*)
45	Vũ Xuân Thắng	1985		Khoa CNTT	Thạc sĩ	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản (1+1*)
46	Lê Văn Vịnh	1980		Khoa CNTT	Thạc sĩ	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản (1+1*)
47	Nguyễn Vinh Quy	1977		Khoa CNTT	Thạc sĩ	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản (1+1*)
48	Đặng Thị Vân Anh		1985	Khoa CNTT	Thạc sĩ	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản (1+1*)
49	Lê Trung Hiếu		1986	Khoa CNTT	Thạc sĩ	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản (1+1*)
50	Đỗ Thị Thu Trang		1984	Khoa CNTT	Thạc sĩ	Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản (1+1*)
51	Bùi Quang Khải	1972		BM GDTC -	Thạc sĩ	Giáo dục thể chất 1 Giáo dục thể chất 2

				QP		Giáo dục thể chất 3 Giáo dục quốc phòng
52	Vũ Thế Anh	1981		BM GDTC - QP	Thạc sĩ	Giáo dục thể chất 1 Giáo dục thể chất 2 Giáo dục thể chất 3 Giáo dục quốc phòng
53	Đỗ Thị Vân Chang		1978	BM GDTC - QP	Thạc sĩ	Giáo dục thể chất 1 Giáo dục thể chất 2 Giáo dục thể chất 3
54	Trần Đức Nam	1982		BM GDTC - QP	Thạc sĩ	Giáo dục thể chất 1 Giáo dục thể chất 2 Giáo dục thể chất 3
55	Nguyễn Mạnh Hùng	1979		BM GDTC - QP	Thạc sĩ	Giáo dục thể chất 1 Giáo dục thể chất 2 Giáo dục thể chất 3
56	Đỗ Văn Hùng	1979		BM GDTC - QP	Thạc sĩ	Giáo dục thể chất 1 Giáo dục thể chất 2 Giáo dục thể chất 3
57	Phạm Văn Toàn	1985		BM GDTC - QP	Thạc sĩ	Giáo dục thể chất 1 Giáo dục thể chất 2 Giáo dục thể chất 3
58	Nguyễn Anh Dũng	1980		BM GDTC - QP	Đại học	Giáo dục thể chất 1 Giáo dục thể chất 2 Giáo dục thể chất 3
59	Nguyễn Văn Khánh	1985		BM GDTC - QP	Đại học	Giáo dục thể chất 1 Giáo dục thể chất 2 Giáo dục thể chất 3
60	Nguyễn Văn Thương	1988		BM GDTC - QP	Đại học	Giáo dục thể chất 1 Giáo dục thể chất 2 Giáo dục thể chất 3
61	Lê Đình Thọ	1981		BM GDTC - QP	Đại học	Giáo dục thể chất 1 Giáo dục thể chất 2 Giáo dục thể chất 3 Giáo dục quốc phòng
62	Lưu Ngọc Hoàn	1986		BM GDTC - QP	Đại học	Giáo dục quốc phòng
63	Nguyễn Hữu Hợp	1978		Khoa SPKT	Tiến sĩ	Logic học Kỹ năng mềm Tâm lý học kỹ thuật Phương pháp nghiên cứu khoa học Tâm lý học xã hội
64	Nguyễn Thị Liều		1983	Khoa SPKT	Tiến sĩ	Logic học Kỹ năng mềm Tâm lý học kỹ thuật Phương pháp nghiên cứu khoa học Tâm lý học xã hội
65	Trần Mai Duyên		1977	Khoa SPKT	Thạc sĩ	Logic học Kỹ năng mềm

						Tâm lý học kỹ thuật Phương pháp nghiên cứu khoa học Tâm lý học xã hội
66	Lê Ngọc Phương	1978		Khoa SPKT	Thạc sĩ	Logic học Kỹ năng mềm Tâm lý học kỹ thuật Phương pháp nghiên cứu khoa học Tâm lý học xã hội
67	Phan Thị Thanh Cảnh		1983	Khoa SPKT	Thạc sĩ	Logic học Kỹ năng mềm Tâm lý học kỹ thuật Phương pháp nghiên cứu khoa học Tâm lý học xã hội
68	Lê Thị Thu Thủy		1983	Khoa SPKT	Thạc sĩ	Logic học Kỹ năng mềm Tâm lý học kỹ thuật Phương pháp nghiên cứu khoa học Tâm lý học xã hội
69	Hoàng Thị Ngọc		1984	Khoa SPKT	Thạc sĩ	Kỹ năng mềm Logic học Kỹ năng mềm Tâm lý học kỹ thuật Phương pháp nghiên cứu khoa học Tâm lý học xã hội
70	Nguyễn Thị Cúc		1985	Khoa SPKT	Tiến sĩ	Logic học Kỹ năng mềm Tâm lý học kỹ thuật Phương pháp nghiên cứu khoa học Tâm lý học xã hội
71	Đoàn Thanh Hoà		1986	Khoa SPKT	Thạc sĩ	Tâm lý học kỹ thuật
72	Nguyễn Văn Hương	1975		Khoa Kinh tế	Tiến sĩ Kinh tế	Quản trị chiến lược; Quản trị doanh nghiệp; Quản trị kinh doanh; Tài chính doanh nghiệp; Hướng dẫn Đồ án, thực tập KLTN
73	Hoàng Hải Bắc	1977		Khoa Kinh tế	Tiến sĩ Kinh tế	Quản trị học; Marketing căn bản, Quản trị Marketing; Quản trị bán hàng; Hành vi khách hàng; Marketing dịch vụ;

						Nghiên cứu Marketing; Quản trị kinh doanh; Hướng dẫn Đồ án; thực tập; KLTN
74	Nguyễn Đắc Hưng	1960		Khoa Kinh tế	PGS.TS Kinh tế	Văn hóa kinh doanh; Quản trị tài chính; Tài chính doanh nghiệp; Quản trị chiến lược; Tiếng anh kinh tế; Toàn cầu hóa; thực tập; KLTN
75	Luu Minh Huyền	1977		Khoa Kinh tế	Thạc sĩ Tài chính – Ngân hàng	Quản trị tài chính; Giao dịch và đàm phán kinh doanh; Quản trị bán hàng; Thương mại điện tử; Tài chính doanh nghiệp; Hướng dẫn Đồ án, thực tập; KLTN
76	Nguyễn Trọng Tấn	1981		Khoa Kinh tế	Thạc sĩ Tài chính – Ngân hàng	Quản trị chất lượng; Quản trị sản xuất và tác nghiệp; Hành vi khách hàng; Quan hệ công chúng; Kinh tế công cộng; Hướng dẫn Đồ án, thực tập KLTN
77	Nguyễn Quốc Phóng	1981		Khoa Kinh tế	Thạc sĩ QTKD	Quản trị doanh nghiệp; Thương Mại điện tử; Phân tích hoạt động kinh doanh; Hướng dẫn Đồ án, thực tập KLTN
78	Đào Đức Bùi	1979		Khoa Kinh tế	Thạc sĩ Tài chính – Ngân hàng	Quản trị học; Marketing căn bản; Quản trị Marketing; Nghiên cứu Marketing; Marketing dịch vụ; Hướng dẫn Đồ án, thực tập KLTN
79	Đỗ Thị Hạnh	1985		Khoa Kinh tế	Thạc sĩ Quản trị nhân lực	Quản trị nhân lực; Quản trị học; Văn hóa kinh doanh; Phương pháp nghiên cứu kinh

						doanh; Toàn cầu hóa; Hướng dẫn Đồ án, thực tập KLTN
80	Lê Thị Hồng Quyên		1986	Khoa Kinh tế	Thạc sĩ Tài chính – Ngân hàng	Quản trị tài chính; Giao dịch và đàm phán kinh doanh; Quản trị bán hàng; Thương mại điện tử; Tài chính doanh nghiệp; Hướng dẫn Đồ án, thực tập KLTN
81	Nguyễn Thị Ngọc Yến		1987	Khoa Kinh tế	Tiến sĩ Kinh tế	Lập và Quản trị dự án; Hệ thống thông tin quản lý; Quản trị tài chính; Quản trị sản xuất và tác nghiệp; Hướng dẫn Đồ án, thực tập KLTN
82	Hoàng Minh Đức	1980		Khoa Kinh tế	Tiến sĩ Kinh tế	Đại cương kinh tế và môi trường; Kinh tế vi mô; Kinh tế Vĩ mô; Lịch sử kinh tế
83	Vũ Thị La		1985	Khoa Kinh tế	Tiến sĩ Kinh tế	Quản trị học; Quản trị nhân lực; Văn hóa kinh doanh; Hướng dẫn Đồ án; thực tập; KLTN
84	Vũ Thị Huyền		1984	Khoa Kinh tế	Thạc sĩ Tài chính – Ngân hàng	Kinh tế vi mô; Kinh tế vĩ mô; Tài chính - Tiền tệ; Đại cương kinh tế và môi trường; Thị trường chứng khoán; Thuế
85	Đỗ Văn Cường	1982		Khoa Kinh tế	Thạc sĩ Kinh tế	Kinh tế vi mô, Kinh tế vĩ mô, Kinh tế phát triển; Kinh tế đầu tư; Lịch sử kinh tế
86	Lê Thị Thu Thảo		1991	Khoa Kinh tế	Thạc sĩ Kinh tế	Tiếng anh kinh tế, Toán kinh tế 1, Toán kinh tế 2
87	Lê Phương Trà		1985	Khoa Kinh tế	Thạc sĩ Kế toán	Tiếng anh kinh tế; Kế toán quản trị, Kế toán quốc tế

88	Trịnh Thị Huyền Trang		1987	Khoa Kinh tế	Thạc sĩ Tài chính – Ngân hàng	Kinh tế lượng; Toán kinh tế 1; Toán kinh tế 2; Xác suất thống kê trong kinh tế học
89	Nguyễn Thị Tươi		1987	Khoa Kinh tế	Thạc sĩ Tài chính – Ngân hàng	Kinh tế lượng; Toán kinh tế 1; Toán kinh tế 2; Xác suất thống kê trong kinh tế học; Thị trường chứng khoán
90	Hoàng Thị Hồng Đào		1979	Khoa Kinh tế	Thạc sĩ Luật	Luật kinh tế; Lịch sử kinh tế; Lịch sử các học thuyết kinh tế
91	Bùi Thị Thu Thủy		1984	Khoa Kinh tế	Thạc sĩ Tài chính – Ngân hàng	Thanh toán quốc tế; Kinh tế vi mô; Kinh tế vĩ mô; Lịch sử các học thuyết kinh tế
92	Đào Thị Hương		1984	Khoa Kinh tế	Tiến sĩ Kế toán	Kế toán tài chính 1,2,3 Kế toán xây dựng cơ bản, Kế toán chi phí, Kế toán máy, Phân tích báo cáo tài chính
93	Kim Quang Chiêu	1972		Khoa Kinh tế	Tiến sĩ Kinh tế	Nguyên lý kế toán Kế toán chi phí
94	Đào Thị Thanh		1986	Khoa Kinh tế	Thạc sĩ Kế toán	Kế toán tài chính 1 Thuế, Thực hành Kế toán máy, kế toán hàng chính sự nghiệp
95	Nguyễn Thị Hải Yến		1988	Khoa Kinh tế	Thạc sĩ Kế toán	Thuế; Kế toán tài chính 3, Kế toán thuế, Thực hành kế toán máy
96	Hoàng Văn Hùng	1984		Khoa Kinh tế	Tiến sĩ Quản trị kinh	Hệ thống thông tin quản lý; Quản trị doanh nghiệp; Quản trị sản xuất và tác nghiệp;

					doanh	Quản trị tài chính
97	Nguyễn Thị Giang		1982	Khoa Kinh tế	Thạc sĩ Tài chính – Ngân hàng	Thuế; Nguyên lý kế toán; Kế toán chi phí, kế toán ngân hàng thương mại, Kế toán thực hành
98	Đào Thị Quỳnh		1981	Khoa Kinh tế	Thạc sĩ Tài chính – Ngân hàng	Kế toán thực hành, Kế toán hành chính sự nghiệp, Kế toán tài chính 2
99	Đoàn Thị Thu Hương		1979	Khoa Kinh tế	Thạc sĩ Kế toán	Nguyên lý kế toán; Kế toán quản trị
100	Đỗ Thị Thành		1983	Khoa Kinh tế	Tiến sĩ Kế toán	Kiểm toán căn bản, kiểm toán tài chính, Kiểm toán nội bộ kế toán tài chính 3
101	Hoàng Văn Huệ	1979		Khoa Kinh tế	Thạc sĩ Kế toán	Kiểm toán căn bản, kiểm toán tài chính, kế toán tài chính 3; Kế toán quản trị
102	Trần Thị Lan Anh		1987	Khoa Kinh tế	Thạc sĩ Kế toán	Thuế; Nguyên lý kế toán; Kế toán ngân hàng thương mại. Đồ án Hệ thống thông tin kế toán
103	Nguyễn Thị Thanh Huệ		1983	Khoa Kinh tế	Thạc sĩ Tài chính – Ngân hàng	Thanh toán quốc tế; Thị trường chứng khoán, Đồ án Hệ thống thông tin kế toán
104	Trần Xuân Văn		1975	Khoa Kinh tế	Thạc sĩ Kế toán	Thuế, Kế toán quản trị, Kế toán tài chính 3

7. CƠ SỞ VẬT CHẤT PHỤC VỤ HỌC TẬP

7.1. Các phòng thí nghiệm, thực hành; các hệ thống thiết bị thí nghiệm quan trọng

+ Phòng thực hành: 416, 407, 215, 216 ở cơ sở Mỹ Hòa

+ Phòng thực hành 103, 204, 302, A7-602, A7-604 ở cơ sở chính

+ Phòng thực hành 301, 302, 503 ở cơ sở Hải Dương

Dùng chung phòng học, phòng thí nghiệm, thư viện của trường cụ thể là:

Nội dung	Tổng số phòng (đ/v cái)	Tổng diện tích (m ²)
Tổng diện tích xây dựng toàn trường		24.173
Diện tích phục vụ trực tiếp cho giảng dạy		16.462
1. Giảng đường, phòng học	58	7.076
<i>Trong đó:</i> - Phòng máy tính	06	622
- Phòng ngoại ngữ, nghe nhìn	02	112
2. Thư viện	03	757
3. Phòng thí nghiệm	08	988
4. Xưởng thực hành, thực tập	23	6.921
5. Phòng QLHC và làm việc	36	720

Trung tâm thông tin thư viện được trang bị tương đối đầy đủ các trang thiết bị, CSVC và sách, giáo trình đủ đáp ứng nhu cầu sử dụng của cán bộ, GV, SV trong hoạt động dạy học và nghiên cứu.

Với mô hình truyền thống và công thư viện điện tử liên kết với kho dữ liệu của Viện khoa học kỹ thuật Việt Nam, sinh viên sẽ được sử dụng thư viện tại 3 Cơ sở đào tạo của Nhà trường, với số lượng phong phú về chủng loại (cả tài liệu bản in và tài liệu số). Ngoài ra, nhà trường đã đưa vào sử dụng Thư viện số: thuvienso.utehy.edu.vn với nguồn tài liệu phong phú và hữu ích đối với CBGV, SV Nhà Trường.

Hệ thống phòng chức năng:

+ Cơ sở Khoái Châu

01 phòng mượn giáo trình và sách tham khảo

01 phòng đọc mở, diện tích khoảng 90 m² với 66 chỗ ngồi

01 phòng đọc báo tạp chí, diện tích khoảng 40 m² với 30 chỗ ngồi

01 phòng mạng 44 máy trạm diện tích khoảng 80m² được nối mạng LAN và Internet.

Hiện tại tòa nhà thư viện đã được nâng cấp theo chương trình dự án vốn vay của ngân hàng tái thiết Đức (KFW) với diện tích sàn sử dụng là 825 m².

+ Cơ sở Mỹ Hào

Đã đưa vào sử dụng một nhà thư viện 4 tầng diện tích sàn 2.528 m².

+ Cơ sở Hải Dương

01 phòng mượn giáo trình và sách tham khảo

01 phòng đọc mở, diện tích khoảng 60 m² với 50 chỗ ngồi

01 phòng truy cập internet gồm 01 máy chủ và 8 máy trạm

Nguồn sách: Thư viện có hơn 3.003 đầu sách với 47.700 bản, bao gồm: giáo trình có 725 đầu sách với 16.613 bản, sách tham khảo tiếng Việt có 1.622 đầu sách với 29.782 bản, sách tham khảo tiếng Nga có 62 đầu sách với 140 bản, tiếng Anh 375 đầu sách với 716 bản.

Tổng số đầu báo 49 (trong đó có 1 ấn phẩm là tiếng Anh), số đầu tạp chí là 36 (trong đó có 2 tạp chí tiếng Anh).

Thư viện có tương đối đầy đủ tài liệu, giáo trình phục vụ cho các chuyên ngành đào tạo của Trường. Số lượng đầu sách giáo trình tính trung bình cho một ngành đào tạo là 59 đầu sách/ngành.

Tỉ lệ đầu sách chuyên môn/ngành là 135,4. Ngoài ra, thư viện còn có tủ sách pháp luật với 72 đầu sách phục vụ nhu cầu học tập và nghiên cứu của HSSV và CBGV.

7.3. Giáo trình, tập bài giảng, sách phục vụ đào tạo chuyên ngành Kế toán

TT	Tên giáo trình, sách, tài liệu	Tên tác giả	Nhà xuất bản, năm xuất bản
1	International Economics	Robert J Carbaugh	South-Western Cengage Learning, 2009
2	Introduction to Research Methods	Catherine Dawson	Oxford OX5 1RX. United Kingdom, 2009
3	Project Management	David I Cleland, Lewis R. Ireland	McGraw-Hill, Two Penn Plaza, New York, 2012
4	Quality Management Essentials	David Hoyle	Elsevier Limited, 2017
5	Strategic Management	Michael A Hitt, R. Duane Ireland and Robert E. Hoskisson	Thomson South-Western, 2007
6	Accounting Information Systems	James A Hall	South – Western, 2011
7	Accounting for Decision Making&Control	Jerold L. Zimmerman	McGraw-Hill, Two Penn Plaza, New York, 2009

8	Human Resources Management	Joan E Pynes	Jossey-Bass, 2009
9	Fundamentals of Financial Management	Eugene F. Brigham; Joel F. Houston	South – Western, 2009
10	Internet Marketing	Dave Chaffey	Prentice Hall, 2006
11	Managerial Economics	William F. Samuelson; Stephen G. Marks	John Wiley & Sons, Inc., 2012
12	Marketing Management	Philip Kotler	Pearson Prentice Hall, 2006
13	Mathematics for Economics and Business	Yian Jacques	Prentice Hall, 2016
14	Modern Rortfolio Management	Martin L. Leibowitz; Simon Emrich; Anthony Bova	John Wiley & Sons, Inc., 2009
15	Principles of Risk Management	George E Rejda	Pearson Addison Wesley, 2008
16	Principles of Supply Chain Management	Joel d Wisner, Keah-Choontan, G. Keongleong	South-Western, 2012
17	Project Management	David I Cleland, Lewis R. İeland	McGraw-Hill, Two Penn Plaza, New York, 2002
18	Quality Management Essentials	David Hoyle	Elsevier Limited, 2007
19	Giáo trình Đạo đức kinh doanh và văn hoá doanh nghiệp	Nguyễn Mạnh Quân	Đại học KTQD, 2007
20	Luật Thương mại	Nguyễn Việt Tý	Công an nhân dân, 2009
21	Hệ thống thông tin kế toán, tập 1, 2, 3	Bộ môn Hệ thống thông tin kế toán	Phuong Đông, 2012
22	Giáo trình Thị trường chứng khoán	Bạch Đức Hiền	Tài Chính, 2015
23	Quản trị tài chính đầu tư - Lý	Đình Thế Hiền	Lao động xã hội, 2008

	thuyết và ứng dụng		
24	Kinh tế phát triển	Nguyễn Ngọc Sơn	NXB Tài chính, 2012
25	Kinh tế phát triển	Ngô Thắng Lợi	ĐH Kinh tế Quốc dân, 2012
26	Bài giảng Kế toán chi phí	Bộ môn Kế toán	Khoa Kinh tế - Trường ĐH SPKT Hưng Yên
27	Bài tập và bài giải kế toán chi phí	Huỳnh Lợi	Tài chính, 2012
28	Kế toán quản trị chi phí và các quyết định tối đa hóa lợi nhuận doanh nghiệp	Đoàn Xuân Tiên	Tài Chính, 2009
29	Bài giảng Kế toán thương mại dịch vụ	Bộ môn Kế toán	Khoa Kinh tế - Trường ĐH SPKT Hưng Yên
30	Giáo trình Kinh tế học vi mô	Nguyễn Đại Thắng	Khoa học Kỹ thuật, 2005
31	Giáo trình kinh tế vi mô	Nguyễn Văn Hường Hoàng Minh Đức	Khoa học Kỹ thuật, 2020
32	Bài giảng Kế toán hành chính sự nghiệp	Bộ môn Kế toán	Khoa Kinh tế - Trường ĐH SPKT Hưng Yên
33	Bài giảng Giáo trình kế toán máy	Công ty CP Misa	NXB thông tin, 2015
34	Giáo trình Kinh tế học	PGS. TS Vũ Kim Dũng, PGS. TS Nguyễn Văn Công	NXB ĐH Kinh tế Quốc Dân, 2015
35	Bài tập kinh tế lượng với sự trợ giúp của phần mềm eviews	Nguyễn Quang Dong	Khoa học Kỹ thuật, 2009
26	Giáo trình Kinh tế lượng	PGS. TS. Nguyễn Quang Dong	NXB thống kê, 2018
37	Kinh tế lượng	Vũ Hiếu	Khoa học Kỹ thuật, 2006
38	Kinh tế lượng (Chương trình nâng cao)	Nguyễn Quang Dong	Khoa học Kỹ thuật, 2009
39	Bài tập và bài giải kế toán quản	Huỳnh Lợi	Thống kê, 2010

	trị		
40	Chế độ kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC	Bộ tài chính	NXB Tài chính (2016),
41	26 Chuẩn mực kế toán Việt Nam	Bộ tài chính	NXB Tài chính, 2016
42	Giáo trình kế toán tài chính trong các doanh nghiệp	Đặng Thị Loan	NXB Đại học Kinh tế Quốc dân., 2016
43	Giáo trình Kinh tế quốc tế	Đỗ Đức Bình	NXB ĐH Kinh tế Quốc Dân, 2010
44	101 bài tập kinh tế vi mô chọn lọc	Vũ Kim Dũng	Văn hóa thông tin, 2006
45	Bài tập kinh tế vi mô	Phạm Văn Minh	Lao động xã hội, 2005
46	Kinh tế vĩ mô	N. Gregory Mankiw	NXB Thống kê, 2010
47	Bài tập kinh tế vĩ mô	Nguyễn Văn Công	Lao động xã hội, 2005
48	Giáo trình Kinh tế vi mô II	PGS. TS Phạm Văn Minh	NXB Lao Động Xã Hội, 2011
49	Kinh tế học vi mô - Phần 2	Cao Thúy Xiêm	Kinh tế quốc dân, 2010
50	Giáo trình Lịch sử các học thuyết kinh tế	Trần Bình trọng	Thống kê
51	Giáo trình kinh tế vi mô	Nguyễn Văn Hương	NXK Khoa Học Kỹ Thuật, 2020
52	Giáo trình kế toán tài chính quyển 1, 2	Nguyễn Xuân Hưng	NXB Kinh Tế TPHCM, 2016
53	Giáo trình Luật Kinh tế	TS. Nguyễn Hợp Toàn	NXB ĐH Kinh tế Quốc dân, 2015
54	Giáo trình Pháp luật kinh tế	Nguyễn Hợp Toàn	Kinh tế quốc dân, 2008
55	Hệ thống tài khoản kế toán doanh nghiệp	Tổng Cục thuế	NXB Khoa học Xã hội, 2015
56	Giáo trình Nghiệp Vụ Thuế	PGS.TS Nguyễn	Tài chính, 2008

		Thị Liên và PGS.TS Nguyễn Văn Hiệu,	
57	Bài giảng Thuế	Bộ môn Kế toán	Khoa Kinh tế - Trường ĐH SPKT Hưng Yên, 2019
58	Giáo trình Thuế	Nguyễn Thị Liên Nguyễn Văn Hiệu	Tài chính, 2011
59	Kế toán tài chính Financial Accounting tập 1, 2	Trần Xuân Nam	NXB Tài chính, 2015
60	Bài giảng Tiếng anh chuyên ngành	Bộ môn Kế toán	ĐH Sư phạm kỹ thuật Hưng Yên, 2020
61	Giáo trình Toàn cầu hóa kinh tế và hội nhập kinh tế quốc tế	Nguyễn Xuân Thắng	Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội, 2009
62	Bài giảng Kế toán xây dựng cơ bản	Bộ môn Kế toán	ĐH Sư phạm kỹ thuật Hưng Yên, 2020
63	Bài giảng Toán kinh tế 2	Bộ môn Kinh tế	ĐH Sư phạm kỹ thuật Hưng Yên, 2019
64	Giáo trình Lý thuyết thống kê	PGS.TS Trần Thị Kim Thu	NXB Thống kê, 2014
65	Bài giảng xác suất thống kê trong kinh tế	Kinh tế	Khoa Kinh tế - Trường ĐH SPKT Hưng Yên, 2019
66	Giáo trình Đầu tư quốc tế	Vũ Chí Lộc	NXB Đại học ngoại thương, Hà Nội, 2011
67	Giáo trình Lý thuyết kiểm toán	Đại học Kinh tế quốc dân	NXB tài chính. 2015
68	Giáo trình Giao dịch và đàm phán kinh doanh	Hoàng Đức Thân	NXB Thống kê, Hà Nội, 2006
69	Luật kiểm toán Nhà nước		Chính trị quốc gia, 2006
70	Bài giảng Hệ thống thông tin quản lý	Bộ môn QTKD	Khoa Kinh tế - Trường ĐH SPKT Hưng Yên, 2018
71	Chế độ kế toán DN (vận dụng	Tổng cục thuế	Khoa học xã hội, 2015

	chung cho doanh nghiệp vừa và nhỏ)		
72	Bài giảng Nguyên lí kế toán	Bộ môn Kế toán	Khoa Kinh tế - Trường ĐH SPKT Hưng Yên, 2020
73	Bài giảng Tổ chức hoạch toán kế toán	Bộ môn Kế toán	Khoa Kinh tế - Trường ĐH SPKT Hưng Yên, 2020
74	Giáo trình Marketing căn bản	Trần Minh Đạo	Kinh tế quốc dân, 2009
75	Giáo trình Marketing quốc tế	Trần Minh Đạo, Vũ Trí Dũng	Nhà xuất bản Đại học Kinh tế Quốc dân Hà Nội, 2012
76	Hướng dẫn thực hành kế toán trên sổ kế toán	Võ Văn Nhị	NXB Tài Chính, 2012
77	Bài giảng Kiểm toán nâng cao	Bộ môn Kế toán	Khoa Kinh tế - Trường ĐH SPKT Hưng Yên, 2020
78	Giáo trình Kế toán tài chính trong doanh nghiệp (Quyển 1)	Đào Thị Hương	NXB Khoa học Kỹ thuật, 2020
79	Giáo trình Kế toán tài chính trong doanh nghiệp (Quyển 2)	Đào Thị Hương	NXB Khoa học Kỹ thuật, 2022
80	Hệ thống tài khoản kế toán doanh nghiệp	Tổng Cục thuế	NXB Khoa học Xã hội, 2015
81	Giáo trình Quản lý dự án đầu tư	Từ Quang Phương	Lao động xã hội, 2005
82	Quản lý dự án	Từ Quang Phương	Nhà xuất bản Đại học Kinh tế quốc dân, 2012
83	Hệ thống câu hỏi trắc nghiệm, bài tập và bài giải kế toán tài chính	Nguyễn Văn Công	Đại học Kinh tế Quốc dân, 2012
84	Bài giảng kế toán hành chính sự nghiệp	Bộ môn Kế toán	Khoa Kinh tế - Trường ĐH SPKT Hưng Yên, 2020
85	Lập dự án đầu tư	Nguyễn Bạch Nguyệt	NXB Đại học KTQD, 2013
86	Giáo trình kinh tế đầu tư	Từ Quang Phương Phạm Văn Hùng	NXB Đại học KTQD, 2015

87	Kế toán quản trị	Nguyễn Ngọc Quang	ĐH Kinh tế quốc dân, 2011
88	Quản trị chiến lược	BM Quản trị	Khoa Kinh tế - Trường ĐH SPKT Hưng Yên, 2016
89	Bài giảng Hệ thống thông tin kế toán	Bộ môn Kế toán	Khoa Kinh tế - Trường ĐH SPKT Hưng Yên, 2019
90	Giáo trình lý thuyết tài chính tiền tệ	Cao Thị Ý Nhi Đặng Anh Tuấn	NXB Đại học KTQD, 2017
91	Bài giảng tài chính tiền tệ	Bộ môn kinh tế	Khoa Kinh tế - Trường ĐH SPKT Hưng Yên, 2019
92	Hướng dẫn thực hành kinh tế vi mô	Vũ Kim Dũng	NXB Thời đại
93	Quản trị Marketing	Philip Kotler	Lao động xã hội, 2009
94	Giáo trình Quản trị rủi ro và bảo hiểm trong doanh nghiệp	Nguyễn Quang Thu	NXB Thống kê, 2008
95	Giáo trình quản trị tài chính doanh nghiệp	Phạm Quang Trung	Kinh tế quốc dân, 2009
96	Giáo trình phân tích đầu tư chứng khoán	Nguyễn Thị Minh Huệ	NXB Đại học Kinh tế quốc dân, 2016
97	Bài giảng Quản trị tài chính	Khoa Kinh tế	Khoa Kinh tế - Trường ĐH SPKT Hưng Yên, 2019
98	Bài giảng Tiếng anh chuyên ngành	Bộ môn Kinh tế	ĐH Sư phạm kỹ thuật Hưng Yên, 2019
99	Phát âm Tiếng Anh ship or sheep	Hồng Hạnh	NXB Giao thông vận tải, 2004
100	Giáo trình Văn hoá kinh doanh	Dương Thị Liễu	NXB Đại học Kinh tế quốc dân, 2013
101	Giáo trình Văn hóa kinh doanh	Dự án PTGV THPT&TCCN	ĐH Quốc gia Hà Nội, 2013

8. MÔ TẢ TÓM TẮT NỘI DUNG CÁC HỌC PHẦN

8.1. Các học phần thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương

8.1.1. Triết học Mác-Lênin: Số tín chỉ 03 (LT: 3; TH: 0)

Điều kiện tiên quyết: Không yêu cầu

Nội dung học phần: gồm 3 chương, bao gồm: Chương 1. Triết học và vai trò của Triết học trong đời sống xã hội; Chương 2. Chủ nghĩa duy vật biện chứng; Chương 3. Chủ nghĩa duy vật lịch sử.

Trang bị cho người học về kiến thức, kỹ năng, thái độ cơ bản như: Xác lập cơ sở lý luận cơ bản nhất trên nền tảng khoa học về thế giới quan duy vật và phương pháp luận biện chứng duy vật trong tự nhiên, xã hội và tư duy về hệ thống khoa học của Chủ nghĩa Mác - Lênin; Xây dựng niềm tin, lý tưởng cách mạng xã hội chủ nghĩa cho sinh viên; Từng bước xác lập thế giới quan, nhân sinh quan và phương pháp luận chung nhất để tiếp cận nhận thức các vấn đề, nội dung của các môn học khác.

8.1.2. Kinh tế chính trị Mác – Lênin: Số tín chỉ 02 (LT:2; TH:0)

Điều kiện tiên quyết: Triết học Mác- Lênin

Nội dung học phần: gồm 6 chương, bao gồm: Đối tượng, phương pháp nghiên cứu và chức năng của Kinh tế chính trị Mác – Lênin; hàng hóa, thị trường và vai trò các chủ thể tham gia thị trường; giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường; cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường; kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam; công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.

Trang bị những kiến thức cơ bản, cốt lõi của kinh tế chính trị Mác – Lênin trong bối cảnh phát triển kinh tế của đất nước và quốc tế hiện nay. Đảm bảo tính cơ bản, hệ thống, khoa học, cập nhật tri thức mới, gắn với thực tiễn, phát huy tính sáng tạo, kỹ năng, tư duy, phẩm chất người học. Khắc phục tính trùng lặp, giảm tải những nội dung không còn phù hợp hoặc những nội dung mang tính kinh viện đối với sinh viên thuộc khối không chuyên lý luận chính trị hệ đại học; Hình thành tư duy, kỹ năng phân tích, đánh giá và nhận diện bản chất của các quan hệ lợi ích kinh tế trong phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và góp phần giúp sinh viên xây dựng trách nhiệm xã hội phù hợp với vị trí việc làm và cuộc sống sau khi ra trường.

8.1.3. Tư tưởng Hồ Chí Minh: Số tín chỉ 02 (LT:2; TH:0)

- *Điều kiện tiên quyết:* Không yêu cầu

- *Nội dung học phần:* Ngoài chương mở đầu nội dung gồm 6 chương, bao gồm đối tượng, phương pháp, cơ sở quá trình hình thành phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh, và những nội dung cơ bản của tư tưởng Hồ Chí Minh như tư tưởng Hồ Chí Minh về vấn đề dân tộc và cách mạng giải phóng dân tộc; về chủ nghĩa xã hội và con đường quá độ đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam; về Đảng cộng sản; về đại đoàn kết dân tộc và đại đoàn kết quốc tế; về xây dựng nhà nước của dân, do dân, vì dân; về văn hoá đạo đức và xây dựng con người mới

8.1.4. Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam: Số tín chỉ 02(LT:2; TH:0)

Điều kiện tiên quyết: Sinh viên phải học xong môn Triết học, Kinh tế chính trị, Chủ nghĩa xã hội khoa học.

Nội dung học phần: Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam là môn học nằm trong các môn Lý luận chính trị thuộc khối các môn kiến thức đại cương trong chương trình đào tạo trình độ đại học, cao đẳng các chuyên ngành. Môn học này giới thiệu về quá trình lịch sử ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam, cũng như những chủ trương, đường lối mà Đảng Cộng sản Việt Nam đề ra trong thực tiễn quá trình Đảng lãnh đạo nhân dân ta đấu tranh giành chính quyền, trong kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, cũng như trong công cuộc xây dựng và bảo vệ đất nước hiện nay. Học phần cung cấp những tri thức có tính hệ thống, cơ bản về sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam (1920-1930), sự lãnh đạo của Đảng đối với cách mạng Việt Nam trong thời kỳ đấu tranh giành chính quyền (1930-1945), trong hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược (1945-1975), trong sự nghiệp xây dựng, bảo vệ tổ quốc thời kỳ cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội, tiến hành công cuộc đổi mới (1975-2018); Trang bị phương pháp tư duy khoa học về lịch sử, kỹ năng lựa chọn tài liệu nghiên cứu, học tập môn học và khả năng vận dụng nhận thức lịch sử vào công tác thực tiễn, phê phán quan niệm sai trái về lịch sử của Đảng; Thông qua các sự kiện lịch sử và kinh nghiệm lãnh đạo của Đảng để xây dựng ý thức tôn trọng sự thật khách quan, nâng cao lòng tự hào, niềm tin vào Đảng

8.1.5. Chủ nghĩa xã hội khoa học: Số tín chỉ 02(LT:2; TH:0)

Điều kiện tiên quyết: Học phần chủ nghĩa xã hội Khoa học được bố trí sau các học phần Triết học Mác- Lênin; Kinh tế chính trị Mác- Lênin.

Nội dung học phần gồm 7 chương, bao gồm: Nhập môn chủ nghĩa xã hội khoa học; Sự mệnh lịch sử của giai cấp công nhân; Chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Dân chủ xã hội chủ nghĩa và Nhà nước xã hội chủ nghĩa; Cơ cấu xã hội – giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề dân tộc và tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

Sinh viên nắm được những tri thức cơ bản, cốt lõi nhất về Chủ nghĩa xã hội khoa học, một trong ba bộ phận cấu thành chủ nghĩa Mác – Lênin. Sinh viên nâng cao được năng lực hiểu biết thực tiễn và khả năng vận dụng các tri thức nói trên vào việc xem xét, đánh giá những vấn đề chính trị - xã hội của đất nước liên quan đến chủ nghĩa xã hội (CNXH) và con đường đi lên CNXH ở nước ta. Sinh viên có thái độ chính trị, tư tưởng đúng đắn về môn học CNXH KH nói riêng và nền tảng tư tưởng của Đảng ta nói chung.

8.1.6. Pháp luật đại cương: Số tín chỉ 02 (LT:2TC; TH:0)

- Điều kiện tiên quyết: Không yêu cầu

- *Nội dung học phần*: giới thiệu các khái niệm, các phạm trù chung cơ bản nhất về nhà nước và Pháp luật dưới góc độ của khoa học quản lý. Trên cơ sở đó, đi vào phân tích: Cấu trúc của bộ máy nhà nước cũng như chức năng, thẩm quyền và địa vị pháp lý của các cơ quan trong bộ máy Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam; Tính chất pháp lý và cơ cấu của hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật; Một số nội dung cơ bản của Luật hành chính, Luật Dân sự, Luật hình sự. Nội dung học phần gồm 6 chương, bao gồm: Lý luận chung về nhà nước và pháp luật; Luật hình sự và luật tố tụng hình sự; Luật dân sự và luật tố tụng dân sự; Luật lao động; Luật hôn nhân và gia đình; Luật phòng chống tham nhũng

8.1.7. Văn hóa kinh doanh: Số tín chỉ 02 (LT:2TC; TH:0)

Điều kiện tiên quyết: Marketing căn bản, Quản trị học

Nội dung học phần: Học phần giúp sinh viên nắm được những nội dung cơ bản lĩnh vực đạo đức kinh doanh và văn hoá doanh nghiệp; cung cấp những kiến thức cơ bản về phương pháp luận và kỹ năng quản lý thông qua xem xét mặt đạo đức kinh doanh và văn hoá doanh nghiệp; mở rộng xem xét việc tổ chức quan hệ nội bộ doanh nghiệp và đối ngoại theo các quan điểm tiên tiến tại các nước phát triển.

8.1.8. Kỹ năng mềm: số tín chỉ 02 (LT: 2TC; TH:0)

Điều kiện tiên quyết: Không

Nội dung: Trong xã hội hiện đại, Kỹ năng mềm ngày càng được đánh giá cao. Rất nhiều nhà tuyển dụng xem trọng những kỹ năng thiên về tính cách này và xem đây là một trong những yêu cầu tuyển dụng quan trọng. Tại các trường học, gần chục năm trở lại đây, kỹ năng mềm đã được đưa vào giảng các trường Đại học. Điều đó cho thấy việc nhận thức tầm quan trọng của Kỹ năng mềm của ngành giáo dục nước ta.

“Thực tế cho thấy người thành đạt chỉ có 25% là do những kiến thức chuyên môn, 75% còn lại được quyết định bởi những Kỹ năng mềm họ được trang bị” – Wikipedia. Muốn đạt được thành công trong cuộc sống và sự nghiệp, người học phải hội tụ đủ Kỹ năng chuyên môn (Kỹ năng cứng) và Kỹ năng mềm. Nếu sở hữu được các Kỹ năng mềm chuyên nghiệp, nó sẽ đóng góp lớn vào sự thành công trong công việc. Học phần kỹ năng mềm 1 giới thiệu cho người học tầm quan trọng của nhận diện được khả năng của bản thân về thể chất, tinh thần, tính cách, xu hướng nghề nghiệp của bản thân. Trên cơ sở đó sẽ định hướng được các kế hoạch rèn luyện để bồi dưỡng khả năng của bản thân từ đó phát triển. Bên cạnh đó thì kỹ năng học tập đó là kỹ năng rất quan trọng chìa khóa để thành công. Vậy để học tập hiệu quả thì mỗi cá nhân cần phải xác định được đúng phong cách học tập của bản thân, kỹ năng nghe giảng và ghi nhớ, kỹ năng tư duy thiết kế, kỹ năng giải quyết vấn đề và kỹ năng lập kế hoạch trong học tập.

8.1.9. Tâm lý học xã hội: Số tín chỉ 02 (LT: 2TC; TH:0)

Điều kiện tiên quyết: Không

Mục tiêu:

- Trình bày được ý nghĩa, nhiệm vụ, đối tượng, phương pháp nghiên cứu và việc ứng dụng tri thức của tâm lý học xã hội trong công việc.
- Phân tích được các cơ chế tâm lý xã hội như: Định kiến xã hội; ảnh hưởng xã hội đối với sự phát triển bản thân
- Giải thích được tâm lý nhóm, phân biệt được các giai đoạn phát triển của nhóm cũng như các hiện tượng áp lực nhóm.
- Phân tích được đặc trưng của các hiện tượng tâm lý xã hội và sự tác động của các hiện tượng tâm lý xã hội cơ bản như: bầu không khí tâm lý, tâm trạng xã hội, dư luận xã hội, sự tương đồng và xung đột.
- Tiến hành phân tích, đánh giá thực chất bầu không khí nhóm, từ đó hoạch định được phương thức chung để quản lý nhóm hiệu quả.
- Thiết lập và giữ vững một cách hợp lý những mối quan hệ liên nhân cách tốt đẹp giữa mọi người trong nhóm xã hội mà mình đang sống và làm việc.
- Giải quyết được xung đột, thuyết phục và thỏa hiệp trong những tình huống cụ thể. Biết tạo sự ảnh hưởng để phát triển bản thân.
- Sự chăm chỉ, nhiệt tình, tích cực, say mê trong giải quyết nhiệm vụ học tập; biết chấp nhận các quan điểm khác nhau và sẵn sàng làm việc với mọi người, hoàn thiện bản thân
- Có thái độ tích cực trong xây dựng tập thể cũng như hoạch định phát triển bản thân.

Nội dung:

Học phần tâm lý học xã hội là học phần học giúp sinh viên có được cách tiếp cận hoạt động- giao tiếp- nhân cách đối với các biểu hiện của tâm lý xã hội, từ đó sẽ có nhận thức được một cách sâu sắc những vấn đề nổi bật của các giai đoạn yếu tố tâm lý xã hội nhất định. Việc tiếp cận những vấn đề của Tâm lý học xã hội là hết sức có ý nghĩa bởi vì, dù là có ý thức hay không có ý thức, công việc của sinh viên sau khi ra trường gắn liền với các hiện tượng tâm lý xã hội, chịu sự chi phối của các quy luật tâm lý xã hội.

Học phần này cho biết các hiện tượng tâm lý xã hội, đặc trưng của các hiện tượng tâm lý xã hội. Bầu không khí nhóm, vai trò, và biểu hiện của nhóm. Người thủ lĩnh nhóm phải làm gì, làm như thế nào để có thể tạo lập và giữ vững bầu không khí tâm lý tích cực.

Học phần này được kết cấu thành 4 chương phản ánh những lý luận cơ bản về định kiến xã hội, ảnh hưởng, các hiện tượng tâm lý xã hội và hướng dẫn thực hành về xây dựng bầu không khí tích cực, giải quyết xung đột, cách tạo sự đồng thuận trong nhóm....

8.1.10. Lịch sử kinh tế: Số tín chỉ 02(LT:2TC; TH:0)

Điều kiện tiên quyết: Không.

Mục tiêu của học phần:

Trình bày được các vấn đề cơ bản về lịch sử kinh tế của các nước ngoài và Việt Nam như: Sự ra đời của chủ nghĩa tư bản, đặc điểm lịch sử kinh tế các nước tư bản chủ nghĩa nói chung, đặc điểm lịch sử kinh tế các nước Mỹ, Nhật Bản, Trung Quốc, các nước ASEAN, Việt Nam. Hiểu rõ về kinh tế của các nước qua các giai đoạn lịch sử và biến động lịch sử khác nhau và các sự kiện lịch sử có liên quan đến sự phát triển kinh tế của các nước.

Từ quá trình phát triển kinh tế của các tiêu biểu trên thế giới và Việt Nam rút ra được những bài học kinh nghiệm trong phát triển kinh tế ở hiện tại. Rèn luyện kỹ năng làm việc nhóm hiệu quả.

Nâng cao lập trường, trình độ lý luận về kinh tế và đánh giá quá trình phát triển kinh tế cho người học.

Nội dung: Học phần cung cấp cho người học các kiến thức cơ bản về: lịch sử phát triển kinh tế các nước tư bản chủ nghĩa; các nước xã hội chủ nghĩa; các nước đang phát triển, các nước ASEAN, nước Mỹ, Nhật, Liên xô (cũ), Trung Quốc; quá trình phát triển kinh tế Việt Nam qua các thời kỳ lịch sử.

8.1.11. Lịch sử các học thuyết kinh tế: Số tín chỉ 02(LT:2TC; TH:0)

Điều kiện tiên quyết: Kinh tế vi mô

Nội dung học phần: Môn học Lịch sử các học thuyết kinh tế phân tích chuyên sâu nội dung và quá trình phát triển của các học thuyết kinh tế cơ bản, có ảnh hưởng đến sự phát triển của các lý thuyết kinh tế hiện đại, giúp cho sinh viên hiểu rõ nguồn gốc của các lý thuyết kinh tế chính thống, thấy được tính đa dạng của các học thuyết kinh tế, đồng thời cung cấp những kiến thức khác nhau để ứng dụng trong thực tiễn, phù hợp với điều kiện và hoàn cảnh cụ thể.

Ngoài ra học phần còn cung cấp các vấn đề cơ bản về lịch sử kinh tế của các nước ngoài và Việt Nam như: Sự ra đời của chủ nghĩa tư bản, đặc điểm lịch sử kinh tế các nước tư bản chủ nghĩa nói chung, đặc điểm lịch sử kinh tế các nước Mỹ, Nhật Bản, Trung Quốc, các nước ASEAN, Việt Nam. Hiểu rõ về kinh tế của các nước qua các giai đoạn lịch sử và biến động lịch sử khác nhau và các sự kiện lịch sử có liên quan đến sự phát triển kinh tế của các nước.

Sinh viên học xong học phần có khả năng vận dụng những kiến thức đã học vào nghiên cứu bản chất của hiện tượng kinh tế, tính quy luật và xu hướng vận động của các hiện tượng và quy luật của kinh tế thị trường, từ đó hình thành và phát triển một bước năng lực thu thập thông tin, kỹ năng tổng hợp, hệ thống hóa các vấn đề trong mối quan hệ tổng thể; kỹ năng so sánh, phân tích, bình luận đánh giá các vấn đề kinh tế vi mô cũng như kinh tế vĩ mô thông qua sự tiến triển các quan điểm của các học thuyết kinh tế cổ điển cho đến hiện đại.

8.1.12. Tiếng Anh 1: Số tín chỉ 02(LT:2TC; TH0)

Điều kiện tiên quyết: Không

Nội dung học phần Tiếng Anh 1 là học phần bắt buộc giúp sinh viên khối không chuyên ngữ nâng cao năng lực tiếng, bước đầu tiếp cận chuẩn đầu ra Bậc 3 theo không năng lực NN 6 bậc dùng cho Việt Nam theo (*Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 01 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo*)

Học phần tích hợp các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết kết hợp các kiến thức ngữ pháp cơ bản như thì hiện tại đơn, hiện tại tiếp diễn, hiện tại hoàn thành, quá khứ đơn, quá khứ tiếp diễn, thì tương lai đơn và từ loại trong tiếng Anh như trạng từ, tính từ, danh từ số ít, số nhiều. Ngoài ra, học phần cung cấp khối lượng từ vựng đa dạng với các chủ đề khác nhau như sở thích, thời gian rảnh, thực phẩm, âm nhạc... giúp sinh viên mở rộng vốn từ, và nâng cao kỹ năng giao tiếp (nghe, nói đọc viết). Nguồn học liệu của học phần dựa trên các giáo trình nổi tiếng của các nhà xuất bản nổi tiếng thế giới như Oxford, Cambridge. Vì vậy học phần có hệ thống bài học theo các chủ điểm và tình huống giao tiếp phong phú, trong đó chú trọng đến kiến thức ngữ pháp và từ vựng một cách có hệ thống nhằm giúp người học rèn luyện các kỹ năng giao tiếp một cách bài bản và có hiệu quả. Các kỹ năng và kiến thức có thể làm cơ sở để người học hoàn thiện và phát triển ở các trình độ cao hơn.

8.1.13. Tiếng Anh 2: Số tín chỉ 03(LT:3TC; TH0)

- *Điều kiện tiên quyết:* Sinh viên phải hoàn thành xong chương trình Tiếng Anh 1

- *Nội dung học phần:* Tiếng Anh 2 nằm trong chương trình được thực hiện dựa trên tiếp hướng sinh viên có khả năng thực hành 4 kĩ năng hoàn thiện hơn trên nền tảng của Tiếng Anh 1. Đồng thời, học phần tiếng Anh 2 có các nội dung phong phú và đa dạng theo định hướng phát triển các kỹ năng giao tiếp (nghe- nói- đọc- viết) hướng tới chuẩn kiến thức và kỹ năng tương đương Bậc 3 theo không năng lực NN 6 bậc dùng cho Việt Nam theo (*Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 01 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo*)

- Học phần Tiếng Anh 2 được giảng dạy bằng giáo trình có hệ thống bài học theo các chủ điểm và tình huống giao tiếp, trong đó có chú trọng đến kiến thức ngữ pháp và từ vựng một cách có hệ thống cơ bản nhằm giúp sinh viên/ học viên rèn luyện các kỹ năng giao tiếp (nghe-nói-đọc-viết) một cách bài bản và có hiệu quả. Các kỹ năng và kiến thức có thể làm cơ sở để sinh viên/học viên hoàn thiện và phát triển ở các trình độ cao hơn.

8.1.14. Tiếng Anh 3: Số tín chỉ 02(LT:2TC; TH0)

- *Điều kiện tiên quyết:* Sinh viên phải hoàn thành xong chương trình Tiếng Anh 1 và tiếng Anh 2.

Học phần tiếng Anh 3 được thiết kế nhằm giúp sinh viên hướng tới sự thành công trong kì thi đạt chuẩn Bậc 3 theo không năng lực NN 6 bậc dùng cho Việt Nam theo

(Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 01 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo). Do vậy học phần này tập trung vào:

+ Từ vựng, cấu trúc các chủ đề giúp sinh viên tiếp cận và nhận dạng các yêu cầu, câu hỏi

+ Chiến lược làm bài thi đồng thời cũng đưa ra những hướng dẫn kỹ năng làm các dạng bài thi B1.

+ Cung cấp các bài ôn luyện và kiểm tra được thiết kế sát theo các phần thi B1 nhằm giúp sinh viên tự kiểm tra đánh giá sự tiến bộ của mình qua mỗi nội dung học

Sinh viên/học viên sử dụng tiếng Anh để phát triển các kỹ năng làm bài thi theo dạng PET (Preliminary English Test) của Cambridge, trong đó, chú trọng các kỹ năng ngôn ngữ (nghe, nói, đọc, viết, từ vựng, ngữ pháp). Phát triển kiến thức nền tảng của tiếng Anh luyện thi theo các chủ điểm, từng bước hoàn thiện bài thi theo dạng chuẩn của một bài thi PET. *Nội dung:* Học phần luyện thi tiếng Anh theo dạng bài thi PET của Cambridge được thiết kế nhằm giúp sinh viên hướng tới sự thành công với chuẩn B1 (Bậc 3 Khung năng lực Ngoại ngữ - Khung tham chiếu Châu Âu - CEFR). Giáo trình Objective PET trang bị và giúp sinh viên từng bước tiếp cận bài thi thông qua các bài giảng theo các chủ điểm khác nhau, đồng thời giáo trình trang bị cho sinh viên các kỹ thuật làm bài thi từ cơ bản đến nâng cao để có áp dụng trong một bài thi B1 (Bậc 3 Khung năng lực Ngoại ngữ - Khung tham chiếu Châu Âu - CEFR)/PET hoàn chỉnh.

8.1.15. Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản: Số tín chỉ 02 (LT: 1TC, TH:2TC)

Điều kiện tiên quyết: Không

Mục tiêu của học phần:

Hiểu được các kiến thức cơ bản về soạn thảo văn bản, tính toán với bảng tính và thiết kế bài thuyết trình, những nội dung liên quan đến Internet và các dịch vụ trên nền internet.. Sử dụng thành thạo Microsoft Word để soạn thảo được các văn bản, đồ án, luận văn, bài báo theo định dạng. Sử dụng được Microsoft Excel để thao tác được với các bảng tính, phục vụ những công việc tính toán, vẽ đồ thị thông dụng, có thể mở rộng cho việc tìm hiểu sau này. Sử dụng thành thạo Microsoft PowerPoint để tạo được bài thuyết trình, báo cáo bài tập, báo cáo đồ án, bài giảng; có thể sử dụng các hiệu ứng (âm thanh, hình ảnh, video) để tạo bài thuyết trình hiệu quả. Thể hiện sự chăm chỉ, nhiệt tình tích cực, say mê trong giải quyết nhiệm vụ học tập.

Nội dung học phần: Học phần trang bị cho sinh viên khối ngành kinh tế – Quản trị kinh doanh những kiến thức cơ bản về tin học xét trên quan điểm của người ứng dụng. Học phần đề cập đến 5 khối kiến thức: một số vấn đề cơ bản về tin học và máy tính; hệ điều hành WINDOWS; soạn thảo văn bản trên máy tính; sử dụng bảng tính Excel; sử dụng các dịch vụ cơ bản của Internet. Học phần giúp sinh viên nâng cao kỹ năng sử dụng

máy vi tính và các phần mềm thông dụng nhất. Sinh viên có thể sử dụng các phần mềm cơ bản nhằm soạn thảo các văn bản, thiết kế các báo cáo chuyên ngành có liên quan...

8.1.16. Toán kinh tế 1: Số tín chỉ 02 (LT: 2; TH:0)

Điều kiện tiên quyết: Không.

Mục tiêu của học phần:

Trình bày được những vấn đề cơ bản về tập hợp, không gian vectơ n chiều, ma trận, định thức, hệ phương trình tuyến tính, áp dụng công thức tính định thức, giải hệ phương trình. Trình bày được những vấn đề cơ bản về đạo hàm, vi phân và tích phân. Trình bày được công thức tính giới hạn hàm số, phương pháp tính giá trị hiện tại và tương lai của tiền tệ, kỳ khoản và giá trị của luồng vốn. Trình bày nội dung về phương trình vi phân, một số mô hình vi phân trong kinh tế. Trình bày nội dung về phương trình sai phân, một số phương trình sai phân ứng dụng trong kinh tế

Rèn luyện kỹ năng tính toán, kỹ năng phân tích các vấn đề kinh tế

Thể hiện sự chăm chỉ, nhiệt tình tích cực, say mê trong vụ học tập; khách quan, thận trọng khi xem xét, đánh giá các vấn đề kinh tế.

Nội dung: Học phần cung cấp những vấn đề cơ bản về đại số tuyến tính và giải tích toán học như: tập hợp, ma trận, định thức, hàm số, giới hạn, không gian véc-tơ số học n chiều, hệ phương trình tuyến tính, đạo hàm và vi phân, các phép toán tích phân và sai phân. Học phần còn trang bị cho sinh viên các ứng dụng của toán học trong phân tích kinh tế và tài chính: tính giá trị hiện tại và tương lai của tiền tệ, kỳ khoản và giá trị của các luồng vốn; phân tích so sánh tĩnh và phân tích động các vấn đề kinh tế.

8.1.17. Toán kinh tế 2: Số tín chỉ 02(LT: 1; TH: 1)

Điều kiện tiên quyết: Toán kinh tế 1.

Mục tiêu của học phần:

Trình bày được những vấn đề cơ bản về mô hình toán kinh tế, phương pháp phân tích mô hình – phân tích so sánh tĩnh. Trình bày được lý thuyết tối ưu trong sản xuất và tiêu dùng. Trình bày được mô hình tối ưu tuyến tính- bài toán quy hoạch tuyến tính. Trình bày được các mô hình quản lý dự trữ. Phân tích được các mô hình kinh tế: mô hình cân bằng thị trường, mô hình cân bằng kinh tế vĩ mô, mô hình IS- LM, mô hình input-output. Áp dụng lý thuyết trò chơi để phân tích và ra quyết định các vấn đề kinh tế.

Rèn luyện kỹ năng tính toán, kỹ năng phân tích các vấn đề kinh tế

Thể hiện sự chăm chỉ, nhiệt tình tích cực, say mê trong vụ học tập; khách quan, thận trọng khi xem xét, đánh giá các vấn đề kinh tế.

Nội dung học phần: Học phần cung cấp những vấn đề cơ bản về mô hình toán kinh tế, lý thuyết tối ưu trong sản xuất và tiêu dùng. Học phần còn trang bị cho sinh viên các phương pháp giải các bài toán ứng dụng trong kinh tế: bài toán vận tải, bài toán quản lý

dự trữ; giúp sinh viên phân tích được các mô hình trong kinh tế: mô hình cân bằng thị trường, mô hình kinh tế vĩ mô, mô hình IS – LM, mô hình Input - Output; phân tích so sánh tĩnh và phân tích động các vấn đề kinh tế. Đặc biệt học phần cung cấp những kiến thức của lý thuyết trò chơi để áp dụng trong phân tích và ra quyết định các vấn đề kinh tế.

8.1.18. Xác xuất, Thống kê trong kinh tế học : Số tín chỉ 03 (LT: 2; TH: 1)

Điều kiện tiên quyết: Toán kinh tế I, Kinh tế vi mô.

Mục tiêu của học phần:

Nắm được những nội dung cơ bản về nguyên lý thống kê. Liệt kê được các phương pháp thống kê nghiệp vụ kinh doanh. Phân tích được ưu, nhược điểm của các phương pháp thống kê.

Thành thạo các nghiệp vụ thống kê được sử dụng trong kinh tế. Có khả năng phân tích doanh thu, chi phí, giá thành và kết quả kinh doanh của đơn vị cơ sở.

Thận trọng và khách quan khi xem xét đánh giá các vấn đề kinh tế.

Nội dung: Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản của thống kê kinh tế: đối tượng, nhiệm vụ, phương pháp thống kê; thu thập thông tin thống kê; hình thành các nghiệp vụ xử lý và phân tích dữ liệu thống kê; vận dụng thống kê kết quả sản xuất, kinh doanh; thống kê vốn, tài sản, lao động, kết quả và hiệu quả kinh doanh tại đơn vị.

8.1.19. Phương pháp nghiên cứu kinh doanh: Số tín chỉ 02 (LT: 2; TH: 0)

Điều kiện tiên quyết: Kinh tế vi mô

Mục tiêu của học phần:

Hiểu rõ những khái niệm và nội dung cơ bản về khoa học, nghiên cứu khoa học và nghiên cứu kinh doanh.

Hình thành và phát triển các phương pháp nghiên cứu kinh doanh chủ yếu của doanh nghiệp như thu thập tài liệu, xử lý và phân tích tài liệu.

Viết và trình bày được báo cáo kết quả nghiên cứu kinh doanh.

Nội dung: Học phần cung cấp cho sinh viên một số khái niệm cơ bản về nghiên cứu khoa học, phương pháp nghiên cứu khoa học và kinh doanh, tổ chức công tác nghiên cứu khoa học và kinh doanh, nội dung các phương pháp nghiên cứu kinh doanh chủ yếu của doanh nghiệp, phương pháp thu thập tài liệu, xử lý và phân tích tài liệu bằng phương pháp thống kê và phương pháp toán kinh tế, giúp người học có thể viết báo cáo kết quả nghiên cứu kinh doanh và trình bày những kết quả đã nghiên cứu.

8.1.20. Toàn cầu hóa: Số tín chỉ 02(LT:2TC; TH:0)

Điều kiện tiên quyết: Không.

Mục tiêu của học phần:

Trình bày được các quan niệm về toàn cầu hóa kinh tế và hội nhập kinh tế quốc tế. Hiểu được khái niệm, đặc trưng và biểu hiện mới của toàn cầu hoá với tính cách là khuôn

khở phát triển mới của nền kinh tế thế giới. Những tác động của toàn cầu hóa kinh tế đến nền kinh tế thế giới. Hiểu được các chiều hướng tiến triển của hội nhập kinh tế quốc tế trên các cấp độ: song phương, đa phương khu vực và đa phương toàn cầu. Trình bày được các xu hướng hội nhập chủ yếu của khu vực Châu Á - Thái Bình Dương và chính sách đối với Việt Nam. Trình bày được xu hướng hội nhập kinh tế quốc tế của các nước và vùng lãnh thổ. Hiểu được vị trí, vai trò, tính đặc thù, lộ trình và bước đi của Việt nam trong tiến trình toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế. Những cơ hội và thách thức khi Việt Nam gia nhập các tổ chức quốc tế.

Nội dung: Môn học này trình bày các khái niệm và phạm trù căn bản về toàn cầu hoá và hội nhập kinh tế quốc tế, đặc trưng và biểu hiện mới của chúng trên phạm vi toàn cầu, trong khu vực và trong các quan hệ song phương. Phân tích và trình bày quá trình toàn cầu hóa ở một số khu vực, quốc gia và vùng lãnh thổ, đặc biệt nhấn mạnh đến các tiến trình hội nhập của Việt Nam nhằm giúp cho sinh viên có một cái nhìn hợp lý và thực tế nhất về sự thích ứng của một quốc gia trong bối cảnh toàn cầu hoá và hội nhập kinh tế quốc tế.

8.1.21. Đại cương về kinh tế và môi trường: Số tín chỉ 02 (LT: 2TC; TH: 0)

Điều kiện tiên quyết: Không.

Mục tiêu của học phần:

Hiểu rõ những khái niệm và nội dung cơ bản về môi trường sống của con người, sự ô nhiễm môi trường và tác hại của ô nhiễm, các biện pháp bảo vệ môi trường.

Phân tích sự tác động qua lại giữa con người và môi trường, nguyên nhân gây ô nhiễm môi trường; hình thành ý thức về bảo vệ môi trường trong đời sống hàng ngày cũng như trong các hoạt động nghề nghiệp.

Nội dung: Học phần này cung cấp những kiến thức cơ bản về môi trường sống của con người, như: Tác động qua lại giữa con người và môi trường; sự ô nhiễm môi trường và tác hại của ô nhiễm; các biện pháp bảo vệ môi trường. Trên cơ sở đó nhận thức được rõ ý nghĩa, trách nhiệm của bản thân và cộng đồng trong vấn đề bảo vệ môi trường nói chung và bảo vệ môi trường sản xuất công nghiệp nói riêng.

8.1.22. Giáo dục thể chất: Số tín chỉ 03(LT:0; TH: 3TC)

Điều kiện tiên quyết: Không.

Mục tiêu của học phần:

Hiểu, giải thích được vị trí, ý nghĩa, tác dụng của GDTC đối với sinh viên trong trường Đại học; Cơ sở khoa học của TDTT...Làm rõ được kỹ thuật một số môn thể thao và khắc phục một số hiện tượng thường gặp trong luyện tập TDTT. Hiểu, giải thích được luật thi đấu các môn thể thao đã được học trong chương trình.

Nội dung: Môn học GDTC là một môn học bắt buộc trong hệ thống giáo dục quốc dân, nó góp phần trong việc đào tạo con người phát triển cân đối, toàn diện cả về đạo đức; trí tuệ; vóc dáng, thể lực; khả năng thẩm mỹ...

Thực hành được kỹ thuật căn bản môn thể thao mình lựa chọn. Tổ chức thi đấu, làm được trọng tài các môn thể thao đã học. Vận dụng được những điều đã học vào trong cuộc sống, tích cực tham gia các phong trào TDTT trong và ngoài trường.

Có ý thức tổ chức kỷ luật, tư cách đạo đức, tác phong nhanh nhẹn, tinh thần học tập, tính trung thực, ngay thẳng; củng cố, giữ gìn và nâng cao sức khỏe.

Sinh viên được phép tự chọn môn học mình yêu thích để tham gia học tập và rèn luyện sức khỏe nhằm tăng cường thể lực phục vụ tốt cho quá trình học tập các học phần khác trong chương trình đào tạo ngành kinh tế đầu tư.

8.1.23. Giáo dục Quốc phòng và An ninh: Số tín chỉ 08(LT:5TC; TH:3TC)

Điều kiện tiên quyết: Không.

Mục tiêu của học phần: Các kiến thức cơ bản về đường lối quân sự của Đảng trong sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc; các quan điểm của Đảng về xây dựng nền quốc phòng toàn dân, chiến tranh nhân dân, an ninh nhân dân; đấu tranh, phòng chống chiến lược “diễn biến hòa bình” bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch với cách mạng Việt Nam trong tình hình mới.

Thuần thục trong thao tác kỹ năng quân sự cần thiết, biết sử dụng một số loại vũ khí bộ binh, thành thạo trong sử dụng súng tiểu liên AK (CKC).

Rèn luyện phẩm chất, bản lĩnh chính trị vững vàng, yêu nước, yêu CNXH; xây dựng tác phong nhanh nhẹn; hình thành nếp sống có kỷ luật trong sinh hoạt tập thể, ý thức cộng đồng ở trường, lớp và khi ra công tác.

Nội dung: Môn học Giáo dục quốc phòng – an ninh trang bị một số vấn đề cơ bản của học thuyết Mác- Lê nin, tư tưởng Hồ Chí Minh về chiến tranh, quân đội và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa, các quan điểm về xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân, về chiến tranh nhân dân bảo vệ Tổ quốc và vấn đề kết hợp phát triển kinh tế với củng cố quốc phòng – an ninh, hiểu biết hơn về nghệ thuật đánh giặc của ông cha ta và nghệ thuật quân sự Việt Nam từ khi có Đảng lãnh đạo. Nắm được những kiến thức cơ bản về chiến lược “Diễn biến hoà bình”, bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch chống phá cách mạng Việt Nam. Phòng chống địch tiến công hoá lực bằng vũ khí công nghệ cao, xây dựng lực lượng Dân quân tự vệ, lực lượng dự bị động viên. Xây dựng và bảo vệ chủ quyền lãnh thổ biên giới quốc gia Những vấn đề về an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội, phòng chống tội phạm và tệ nạn xã hội. Bên cạnh đó môn học còn trang bị những kỹ năng quân sự cần thiết góp phần xây dựng nền quốc phòng toàn dân - an ninh nhân dân vững mạnh.

8.2. Các học phần thuộc khối kiến giáo dục chuyên nghiệp

8.2.1. Kinh tế vi mô: Số tín chỉ 03 (02LT+01TH)

Điều kiện tiên quyết: Không

Mục tiêu của học phần:

Trình bày được những khái niệm cơ bản của kinh tế học vi mô. Phân tích được những hoạt động kinh tế cơ bản của các thành viên kinh tế trong nền kinh tế thị trường. Vận dụng lý thuyết kinh tế vi mô để giải quyết các vấn đề kinh tế cơ bản ở các đơn vị kinh tế cơ sở.

Ứng dụng các kiến thức trong nghiên cứu kinh tế vi mô vào thực tiễn nền kinh tế.

Có khả tự nghiên cứu độc lập các vấn đề liên quan đến kinh tế.

Nội dung: Giới thiệu các kiến thức cơ bản và cơ sở về hoạt động của nền kinh tế thị trường thông qua việc phân tích các quy luật kinh tế cơ bản như quy luật cung cầu, quy luật cạnh tranh. Học phần còn đề cập đến hành vi của các thành viên trong một nền kinh tế: người tiêu dùng, doanh nghiệp và chính phủ. Qua đó sinh viên sẽ được trang bị công cụ phân tích để hiểu và có thể áp dụng được khi học các học phần tiếp theo.

8.2.2. Kinh tế vĩ mô: Số tín chỉ 03 (02LT+01TH)

Điều kiện tiên quyết: Kinh tế vi mô.

Mục tiêu của học phần:

Trình bày được những khái niệm cơ bản, các qui luật và xu hướng vận động của nền kinh tế quốc dân; Phân tích được mối liên hệ, sự biến động của các yếu tố và các chính sách kinh tế vĩ mô. Vận dụng vào việc đánh giá hiệu quả hoạt động và điều tiết hoạt động của nền kinh tế.

Nội dung: Giới thiệu một số khái niệm cơ bản của kinh tế vĩ mô, bao gồm: đo lường tổng sản lượng và mức giá của nền kinh tế; mô tả hành vi của nền kinh tế trong dài hạn: các nhân tố quy định tăng trưởng kinh tế, thất nghiệp và lạm phát trong dài hạn; giới thiệu những tư tưởng chính về tổng cung, tổng cầu và cân bằng kinh tế vĩ mô; lạm phát và thất nghiệp trong ngắn hạn; giới thiệu những tư tưởng chính về tổng cung, tổng cầu và cân bằng kinh tế vĩ mô; lạm phát và thất nghiệp trong ngắn hạn; giới thiệu các vấn đề kinh tế vĩ mô của một nền kinh tế mở bao gồm cán cân thanh toán, tỷ giá hối đoái và các chính sách thương mại.

8.2.3. Nguyên lý kế toán: Số tín chỉ 03 (03LT)

Điều kiện tiên quyết: Kinh tế vi mô

Mục tiêu của học phần:

Trình bày được những vấn đề cơ bản về nguyên lý kế toán.

Thực hiện được các bài tập, xử lý được các tình huống liên quan tới kiến thức về nguyên lý kế toán.

Rèn luyện khả năng tư duy trước các vấn đề kinh tế, xã hội.

Nội dung: Học phân cung cấp những kiến thức cơ bản về lý thuyết kế toán: Các khái niệm, bản chất, đối tượng, mục đích, chức năng, nhiệm vụ và yêu cầu của kế toán; Các phương pháp kế toán; Quá trình thu thập, ghi chép số liệu kế toán; Trình tự kế toán các quá trình kinh doanh chủ yếu; Các hình thức kế toán; Nội dung và hình thức tổ chức công tác kế toán.

8.2.4. Tài chính tiền tệ: Số tín chỉ 03(02LT+01TH)

Điều kiện tiên quyết: Kinh tế vi mô, Kinh tế vĩ mô.

Mục tiêu của học phần:

Trình bày có hệ thống những kiến thức cơ bản về lý thuyết tài chính, tiền tệ. Phân tích được những phạm trù kinh tế gắn liền với nền sản xuất và lưu thông hàng hoá. Vận dụng những công cụ, mô hình, chính sách tài chính tiền tệ để phát triển kinh tế xã hội trong nền kinh tế được tiền tệ hoá cao độ hiện nay.

Nội dung: Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản như: Chức năng tài chính – tiền tệ và cấu trúc hệ thống tài chính trong nền kinh tế. Hoạt động của thị trường tài chính; Các tổ chức tài chính trung gian. Hoạt động khu vực tài chính nhà nước: ngân sách và chính sách tài khoá; Hoạt động khu vực tài chính doanh nghiệp: Vốn, nguồn vốn, quản lý vốn; Hoạt động của hệ thống ngân hàng (Ngân hàng thương mại, ngân hàng trung ương) nhằm ổn định tiền tệ, cung ứng vốn, dịch vụ thanh toán cho nền kinh tế.

8.2.5. Quản trị học: Số tín chỉ 03(03LT)

Điều kiện tiên quyết: Không.

Học phân cung cấp các kiến thức cơ bản về quản trị và sự vận dụng thực tiễn doanh nghiệp của nó như: khái niệm và bản chất của quản trị; nhà quản trị; môi trường quản trị; các lý thuyết quản trị (cổ điển và hiện đại); các chức năng của quản trị: hoạch định, tổ chức, giám đốc/điều hành và kiểm tra/kiểm soát. Học phân cũng cập nhật một số vấn đề mới của quản trị học hiện đại như quản trị thông tin và ra quyết định, quản trị sự đổi mới/thay đổi, quản trị xung đột, quản trị rủi ro và cơ hội của một doanh nghiệp.

8.2.6. Marketing căn bản: Số tín chỉ 03 (03LT)

Điều kiện tiên quyết: Kinh tế vi mô, Kinh tế vĩ mô.

Mục tiêu của học phần:

Có được một công cụ hiểu biết về thị trường và nhu cầu khách hàng. Trang bị cho người học những kiến thức căn bản nhất về marketing.; Phân tích được các hành vi của người tiêu dùng. Ra được các quyết định về marketing; Tôn trọng các nguyên tắc và công cụ trong marketing. Luôn vận dụng các nguyên tắc và công cụ marketing trong hoạt động hàng ngày.

Nội dung: Học phân cung cấp những hiểu biết và kiến thức căn bản về những nguyên lý Marketing và sự vận dụng chúng vào thực tiễn doanh nghiệp như: hệ thống thông tin và

nghiên cứu Marketing, Môi trường Marketing và thị trường các doanh nghiệp; Nhận dạng nhu cầu và hành vi khách hàng; Phương pháp luận nghiên cứu Marketing và nguyên lý ứng xử của doanh nghiệp với thị trường, gồm: các chiến lược thị trường, các chính sách Marketing căn bản và tổ chức quản trị Marketing của doanh nghiệp.

8.2.7. Kinh tế lượng: Số tín chỉ 03 (LT: 01; TH: 02)

Điều kiện tiên quyết: Toán kinh tế 1, Kinh tế vi mô

Mục tiêu của học phần:

Hiểu rõ được những kiến thức cơ bản về kinh tế lượng và mô hình kinh tế; Rèn luyện kỹ năng tính toán, kỹ năng thực hành phần mềm trên máy tính, kỹ năng phân tích và dự báo; Giúp sinh viên có thái độ khách quan, thận trọng khi xem xét, đánh giá các vấn đề kinh tế.

Nội dung: Điều kiện tiên quyết: Xác suất - Thống kê, Kinh tế vĩ mô, Tin học đại cương; học phần cung cấp các kỹ thuật ước lượng, hiệu chỉnh mô hình hồi quy một phương trình, cách phân tích tính đúng đắn về mặt kỹ thuật cũng như kinh tế của mô hình. Học phần còn trang bị cho sinh viên cách thức vận dụng các công cụ phân tích định lượng vào một số vấn đề kinh tế, quản trị kinh doanh cơ bản trên cơ sở sử dụng phần mềm chuyên dùng và cơ sở dữ liệu của Việt Nam.

8.2.8. Luật kinh tế: Số tín chỉ 03(03LT)

Điều kiện tiên quyết: Pháp luật đại cương.

Mục tiêu của học phần:

Hiểu được những khái niệm cơ bản của pháp luật kinh doanh. Phân tích vai trò, nghĩa vụ và địa vị pháp lý của doanh nghiệp. Soạn thảo được các hợp đồng kinh tế. Có khả tự nghiên cứu độc lập các vấn đề liên quan đến Pháp luật kinh tế.

Nội dung: Học phần trang bị những kiến thức cơ bản về pháp luật và điều chỉnh lĩnh vực kinh doanh, làm cơ sở cho việc nghiên cứu các luật chuyên ngành tài chính ngân hàng, luật thương mại cũng như các chế độ pháp lý điều chỉnh cơ cấu tổ chức, hoạt động và quản lý các loại hình doanh nghiệp.

Nội dung: Địa vị pháp lý của các doanh nghiệp; Những nghĩa vụ kinh doanh; Quan hệ lao động trong doanh nghiệp; Chế độ hợp đồng kinh tế cách thức giao dịch, ký kết và thực hiện hợp đồng kinh tế; Pháp luật về giải quyết tranh chấp kinh tế và phá sản doanh nghiệp.

8.2.9. Tiếng anh kinh tế: Số tín chỉ 03(03LT)

Điều kiện tiên quyết: Kinh tế đầu tư, Tiếng Anh 3A

Mục tiêu của học phần:

Nắm được các kiến thức nhất định về các hoạt động đầu tư trong môi trường kinh doanh thương mại như: đầu tư kinh doanh trực tuyến (selling online), marketing, quản lý

nhân sự (managing people), đề ra và thực hiện một kế hoạch (planning), cách giải quyết các mâu thuẫn trong một công ty (conflict) v.v... Có khả năng hiểu, sử dụng và vận dụng được các thuật ngữ, khái niệm, các cấu trúc tương đối phức tạp vào biên dịch, phiên dịch các tài liệu liên quan đến các hoạt động kinh tế đầu tư, đầu tư dự án, đầu tư quốc tế...

Có kỹ năng xử lý những tình huống thông thường trong thực tiễn liên quan đến hoạt động đầu tư trong các lĩnh vực kinh doanh, khởi nghiệp, kinh tế, thương mại, marketing, nhân lực, sản xuất, chất lượng, tài chính, phát triển được nghiệp vụ. Soạn thảo được các thư điện tử (an email); viết thư (a letter); viết báo cáo (a report); viết kiến nghị (a recommendation); viết tài liệu quảng cáo trong hoạt động kinh doanh (a sales leaflet) và có thể thảo luận và trình bày các chủ đề có liên quan đến kinh tế thương mại.

Nội dung: Tiếng Anh Kinh tế là môn học cung cấp những kiến thức kinh doanh cơ bản, trau dồi kỹ năng giao tiếp và ngôn ngữ giao dịch kinh doanh cho sinh viên trong nhiều ngữ cảnh khác nhau. Các chủ đề về đầu tư kinh doanh được lựa chọn đề cập rất phong phú như đầu tư tài chính, đầu tư bất động sản, lập, phân tích, thẩm định các dự án đầu tư, dự án phát triển... phương pháp tiếp thị... với nội dung rất sát thực được cập nhật thông tin từ thị trường như thị trường chứng khoán, thị trường vàng...

8.2.10. Kinh tế quốc tế: Số tín chỉ 03 (03LT)

Điều kiện tiên quyết: Kinh tế vi mô; Kinh tế vĩ mô

Mục tiêu của học phần:

Trình bày được những nội dung cơ bản của kinh tế quốc tế. Xác định rõ mối quan hệ kinh tế giữa các nước, các khu vực trên thế giới thông qua mậu dịch quốc tế, đầu tư quốc tế và tài chính quốc tế. Phát triển được các hình thức liên kết kinh tế trong và ngoài nước và mậu dịch quốc tế.

Tính toán và phân tích được tác động của các công cụ trong chính sách thương mại quốc tế. Tính được tỷ giá giữa các đồng tiền. Khả năng nghiên cứu các tổ chức liên kết kinh tế khu vực và quốc tế.

Có khả năng tự nghiên cứu độc lập các vấn đề liên quan đến kinh tế quốc tế.

Nội dung: Học phần kinh tế quốc tế I nghiên cứu các quy luật và xu hướng vận động của nền kinh tế thế giới, bao gồm tổng quan về nền kinh tế thế giới, các lý thuyết thương mại và chính sách thương mại quốc tế; hoạt động đầu tư quốc tế, thị trường ngoại hối và tỷ giá hối đoái, các vấn đề về liên kết quốc tế, hội nhập quốc tế.

8.2.11. Quản trị chất lượng: Số tín chỉ 03 (03LT)

Điều kiện tiên quyết: Quản trị học, quản trị doanh nghiệp

Mục tiêu của học phần:

Phân tích được ưu và nhược điểm các mô hình quản lý chất lượng tiến tiến đang được áp dụng trong thực tiễn. Thực hành được các hoạt động trong lĩnh vực quản lý chất

lượng của các doanh nghiệp, tổ chức. Phân tích, đánh giá và cải tiến được hoạt động quản lý chất lượng trong các doanh nghiệp và tổ chức. Nâng cao khả năng sử dụng các kiến thức đã học áp dụng vào thực tiễn hoạt động quản lý.

Nội dung: Học phần cung cấp những khái niệm cơ bản về khách hàng, chất lượng sản phẩm, quản lý chất lượng. Trang bị kiến thức cơ bản về các hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến như: ISO 9000, TQM... và vận dụng trong tổ chức quy trình quản lý chất lượng tại các doanh nghiệp, tổ chức. Lý thuyết về các triết lý chất lượng, các mô hình đánh giá chi phí chất lượng, phương pháp xác định và sử dụng các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả, công tác tiêu chuẩn hoá, công tác đo lường, công tác kiểm tra chất lượng, và vận dụng trong hoạt động quản lý chất lượng các doanh nghiệp, tổ chức. Trang bị các công cụ phân tích thống kê, các công cụ tác nghiệp khác trong quản lý chất lượng.

8.2.12. Kinh tế bảo hiểm: Số tín chỉ 03 (03LT)

Điều kiện tiên quyết: Kinh tế vi mô.

Học phần này cung cấp những kiến thức cơ bản, hiện đại, có hệ thống và phù hợp với pháp luật Việt Nam về kinh tế bảo hiểm, bao gồm: bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm thương mại, cũng như mối quan hệ giữa bảo hiểm với phát triển và tăng trưởng kinh tế. Sinh viên học xong học phần này sẽ có kiến thức, kỹ năng, thái độ sau:

- Kiến thức: Chỉ ra được sự cần thiết, khách quan của bảo hiểm; nhận diện được bản chất của bảo hiểm; phân tích được vai trò kinh tế và xã hội của bảo hiểm; phân tích được nguyên tắc và tính chất của BHXH; phân biệt được đối tượng và đối tượng tham gia BHXH; Trình bày được các nội dung liên quan đến quỹ BHXH; phân tích được các chế độ bảo hiểm xã hội hiện hành; phân tích được nội dung của bảo hiểm thất nghiệp; nêu được nội dung của quỹ bảo hiểm y tế; so sánh được các nguyên tắc của bảo hiểm thương mại với BHXH; giải thích được các điều khoản trong hợp đồng bảo hiểm thương mại; nhận diện được loại tổn thất trong bảo hiểm hàng hóa vận chuyển; phân chia được các loại rủi ro trong bảo hiểm hỏa hoạn; nêu được các rủi ro được bảo hiểm trong bảo hiểm tiền gửi; chỉ ra được sự khác biệt giữa bảo hiểm trách nhiệm và bảo hiểm tài sản; Phân tích được đặc điểm của bảo hiểm con người

- Kỹ năng: Thực hiện được việc thuyết trình trước đám đông về một chủ đề xác định; giải quyết được các bài tập liên quan đến tính tiền lương bình quân làm căn cứ đóng BHXH, tính tiền trợ cấp 1 lần và trợ cấp hàng tháng khi nghỉ hưu; giải quyết được bài tập xác định mức đóng góp TTC và tính số tiền bồi thường của của công ty bảo hiểm trong bảo hi hàng hóa vận chuyển

- Thái độ: Hình thành được tư duy logic khi nghiên cứu các loại hình bảo hiểm; Có ý thức trong học tập nghiên cứu học phần bảo hiểm.

8.2.13. Quản trị chiến lược: Số tín chỉ 03 (03LT)

Điều kiện tiên quyết: Quản trị học

Mục tiêu của học phần:

Hiểu được các khái niệm, các yếu tố hợp thành chiến lược của một doanh nghiệp. Nắm bắt được tiến trình quản trị chiến lược trong một doanh nghiệp. Hiểu được các nhân tố bên trong và bên ngoài tác động đến quá trình thiết lập, lựa chọn và triển khai thực hiện chiến lược một doanh nghiệp. Ứng dụng những vấn đề lý thuyết được trình bày trong học phần vào việc hoạch định, tổ chức triển khai cũng như kiểm soát chiến lược cho một doanh nghiệp. Phân tích, nhận dạng và đưa ra các quyết định mang tính chiến lược trong một doanh nghiệp.

Nội dung: Học phần cung cấp những kiến thức căn bản về những nguyên lý quản trị chiến lược và sự vận dụng thực tiễn doanh nghiệp của nó như: những khái niệm cơ bản về chiến lược và quản trị chiến lược; các giai đoạn phát triển của quản trị chiến lược; mô hình nguyên lý quản trị chiến lược của doanh nghiệp có mục tiêu dài hạn, bao gồm: hoạch định chiến lược, tổ chức thực hiện chiến lược, đánh giá, kiểm soát và điều chỉnh, thay đổi chiến lược của doanh nghiệp dưới những điều kiện môi trường, thị trường và nguồn nhân lực xác định của doanh nghiệp.

8.2.14. Quản trị tài chính: Số tín chỉ 03 (02LT +01TH)

Điều kiện tiên quyết: Quản trị học, Tài chính tiền tệ

Mục tiêu của học phần:

Trình bày được bản chất của các vấn đề quản trị tài chính, các công thức tính giá trị theo thời gian của tiền, cách xác định doanh lợi và rủi ro, các công thức định giá cổ phiếu, trái phiếu. Trình bày được các nội dung về chi phí vốn và đòn bẩy, quản trị vốn cố định, vốn lưu động trong doanh nghiệp. Các kiến thức về đầu tư dài hạn và các phương pháp huy động vốn trong doanh nghiệp. Hiểu và biết cách lập các báo cáo tài chính. Trình bày được các phương pháp phân tích tài chính.

Tính toán được giá trị hiện tại và tương lai của các khoản tiền, xác định được doanh lợi và rủi ro, định giá được giá trị của cổ phiếu trái phiếu của các doanh nghiệp. Tính toán được các chi phí sử dụng vốn trong từng trường hợp cụ thể. Đánh giá được các phương án đầu tư và đưa ra được các quyết định kinh doanh trong dài hạn. Đánh giá được hiệu quả sử dụng vốn lưu động và vốn cố định trong doanh nghiệp. Lập được các báo cáo tài chính và thông qua các báo cáo tài chính phân tích được tình hình tài chính của doanh nghiệp. Rèn luyện kỹ năng làm việc nhóm hiệu quả.

Phát triển tư duy nhận thức của sinh viên trong các vấn đề liên quan đến tài chính doanh nghiệp, trên cơ sở đó sinh viên đi sâu nghiên cứu và ứng dụng kiến thức đó vào thực tế để rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp.

Nội dung: Học phần cung cấp những khái niệm cơ bản, các kỹ năng phân tích trong quá trình ra quyết định về tài chính. Các chủ đề bao gồm phân tích rủi ro, lập kế hoạch tài chính, cơ cấu vốn, lượng giá và chi phí vốn.

8.2.15. Kế toán quản trị: 3 TC (3LT)

Điều kiện tiên quyết: Nguyên lý kế toán.

Mục tiêu học phần:

Hiểu rõ những kiến thức cơ bản về: Bản chất, chức năng, nội dung và các phương pháp của kế toán quản trị;

Phân biệt được sự khác nhau và mối liên hệ giữa kế toán tài chính và kế toán quản trị, giữa chi phí và giá thành trong kế toán quản trị;

Xây dựng được các phương pháp tính giá, phương pháp dự toán, kiểm soát chi phí, phân tích chi phí trong mối quan hệ chi phí - khối lượng - lợi nhuận cũng như tạo lập và cung cấp thông tin thích hợp cho quá trình ra quyết định.

Nội dung học phần:

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản của kế toán quản trị: Giới thiệu chung về kế toán quản trị; phân loại chi phí, các loại giá phí; các phương pháp xác định chi phí; chi phí tiêu chuẩn và đánh giá kết quả thực hiện; các trung tâm phân tích và phân tích báo cáo bộ phận; phân tích mối quan hệ giữa chi phí, khối lượng, lợi nhuận; lập dự toán ngân sách hoạt động kinh doanh; thông tin kế toán quản trị với việc ra quyết định ngắn hạn; thông tin kế toán quản trị cho việc ra quyết định đầu tư dài hạn.

8.2.16. Kiểm toán căn bản: số TC03 (3LT)

Điều kiện tiên quyết: Kế toán tài chính 3

Mục tiêu học phần:

Trình bày được các vấn đề cơ bản của kiểm toán như: Khái niệm kiểm toán, phân loại kiểm toán, đối tượng và khách thể kiểm toán, bản chất và chức năng của kiểm toán, phương pháp kiểm toán, tổ chức bộ máy kiểm toán, tổ chức bộ máy kiểm toán.

Nắm vững các khái niệm cơ bản thuộc nội dung kiểm toán như: Gian lận và sai sót, trọng yếu và rủi ro, chứng từ kiểm toán, cơ sở dẫn liệu, bằng chứng kiểm toán

Nội dung học phần:

Học phần cung cấp các kiến thức cơ bản về: Bản chất, chức năng, đối tượng và phương pháp của kiểm toán: Các hình thức kiểm toán và chủ thể kiểm toán: Các khái niệm cơ bản sử dụng trong kiểm toán; Quy trình và phương pháp kiểm toán; Tổ chức công tác kiểm toán và bộ máy kiểm toán.

8.2.17. Kế toán hành chính sự nghiệp: Số TC 03 (3LT)

Điều kiện tiên quyết: Kế toán tài chính 3

Mục tiêu học phần:

- Trang bị cho học sinh phương pháp hạch toán từng phần hành kế toán cụ thể của đơn vị hành chính sự nghiệp

- Nắm vững phương pháp hạch toán để phản ánh vào các chứng từ ban đầu, tập hợp chứng từ phản ánh ghi chép vào các sổ kế toán hành chính sự nghiệp có liên quan một cách chính xác và thành thực

- Thực hiện các bài tập, xử lý được các tình huống liên quan đến kiến thức hành chính sự nghiệp

Nội dung học phần:

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức bổ trợ như: tổ chức công tác kế toán; kế toán tiền, vật tư và sản phẩm hàng hoá; kế toán tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản; kế toán các nghiệp vụ thanh toán; kế toán nguồn kinh phí; kế toán các khoản thu, chi; quyết toán kinh phí và hệ thống báo cáo tài chính.

8.2.18. Kiểm toán tài chính. Số TC 03 (2LT + 1TH)

Điều kiện tiên quyết: Kế toán tài chính 3

Mục tiêu học phần:

- Trình bày được các vấn đề cơ bản của kiểm toán tài chính, như: đối tượng, mục tiêu, phạm vi, khách thể chủ thể, bằng chứng kiểm toán, đánh giá hệ thống kiểm soát nội bộ, xây dựng kế hoạch kiểm toán, thực hiện kế hoạch kiểm toán, lập báo cáo kiểm toán.

- Hiểu rõ các vấn đề về kiểm toán trong các chu trình cụ thể, như: kiểm toán chu trình bán hàng thu tiền, kiểm toán chu trình mua hàng thanh toán, kiểm toán chu trình tiền lương và nhân viên, kiểm toán chu trình tiền, kiểm toán chu trình hàng tồn kho, kiểm toán báo cáo kết quả kinh doanh

Nội dung học phần:

Học phần tập trung vào việc áp dụng các hiểu biết căn bản đã trình bày trong học phần Kiểm toán căn bản vào việc thực hiện kiểm toán các khoản mục trên báo cáo tài chính, bao gồm việc vận dụng các chuẩn mực kiểm toán, tìm hiểu và đánh giá về hệ thống kiểm soát nội bộ và thiết lập các thủ tục kiểm toán thích hợp đối với các khoản mục trên báo cáo tài chính; trình bày các dịch vụ khác do doanh nghiệp kiểm toán cung cấp, cũng như hoạt động kiểm toán nội bộ và kiểm toán nhà nước.

8.2.19. Kế toán Thuế: 3TC (3LT)

Điều kiện tiên quyết: Thuế

Mục tiêu học phần:

- Vận dụng được các kiến thức đã học về kế toán thuế trong việc thực hiện thực hiện nghiệp vụ kế toán được giao

- Ứng dụng được phần hành kế toán trong việc thực hiện công tác kế toán thuế tại các doanh nghiệp

- Lập được chứng từ kế toán thuế
- Sử dụng được chứng từ kế toán trong ghi sổ kế toán chi tiết và tổng hợp;
- Lập được các báo cáo thuế theo quy định
- Kiểm tra đánh giá được công tác kế toán thuế trong các doanh nghiệp

Nội dung học phần:

Học phần kế toán thuế bao gồm các vấn đề chung về thuế và kế toán thuế; Kế toán các loại thuế hiện hành và công tác kê khai, nộp thuế và hạch toán thuế trong doanh nghiệp.

8.2.20. Kế toán ngân hàng thương mại: 3TC (3LT)

Điều kiện tiên quyết: Tài chính – tiền tệ

Mục tiêu học phần:

- Người học nắm được tổng quan về ngân hàng thương mại, chức năng nhiệm vụ của ngân hàng thương mại, kế toán các nghiệp vụ của ngân hàng thương mại
- Phát hiện và xử lý giảm chi phí giao dịch, xử lý thông tin, xử lý rủi ro
- Hạch toán được các nghiệp vụ kế toán trong ngân hàng thương mại như: kế toán huy động vốn, Kế toán tiền mặt, kế toán nghiệp vụ không dùng tiền mặt...

Nội dung học phần:

Kế hoán ngân hàng trình bày một cách tổng quan các hoạt động chủ yếu mà Luật các tổ chức tín dụng cho phép ngân hàng thương mại có thể thực hiện. Các nghiệp vụ kế toán ngân hàng được đề cập đến rất đa dạng, bao gồm: Kế toán nghiệp vụ huy động vốn (huy động qua tiền gửi, huy động qua phát hành các giấy tờ có giá); Nghiệp vụ tín dụng (Nghiệp vụ cho vay khách hàng cá nhân, cho vay khách hàng doanh nghiệp, nghiệp vụ chiết khấu và bao thanh toán, nghiệp vụ cho thuê tài chính, nghiệp vụ bảo lãnh); Nghiệp vụ thanh toán không dùng tiền mặt.

Sau khi học xong môn học này, sinh viên có thể nắm bắt được những vấn đề căn bản nhất về các nghiệp vụ kế toán của ngân hàng thương mại và có thể đảm trách các công việc tại ngân hàng.

8.2.21. Kế toán quốc tế: 3 TC (3LT)

Điều kiện tiên quyết: Kế toán tài chính 3

Mục tiêu học phần:

- Trình bày được quá trình hình thành và phát triển của kế toán quốc tế và các chuẩn mực kế toán quốc tế;

- Nắm được những vấn đề cơ bản trong kế toán Mỹ: Các nguyên tắc kế toán cơ bản, quy trình kế toán, hệ thống sổ sách và báo cáo tài chính.

- Hiểu rõ được cách hạch toán các phần hành của kế toán Mỹ. Từ đó là cơ sở đối chiếu hạch toán kế toán Việt Nam với hệ thống kế toán quốc tế nhằm rút ra những vấn đề

cần học tập để chuẩn mực kế toán Việt Nam phù hợp với chuẩn mực kế toán quốc tế đồng thời còn giúp sinh viên tiếp cận với anh ngữ chuyên ngành.

Nội dung học phần:

Học phần cung cấp những kiến thức căn bản về kế toán quốc tế: tổng quan về kế toán quốc tế nói chung và tổng quan về hệ thống kế toán Mỹ nói riêng; hạch toán kế toán các phân hành của kế toán Mỹ như: hạch toán tài sản lưu động, tài sản cố định, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu trong các doanh nghiệp thuộc các lĩnh vực khác nhau như dịch vụ, thương mại, sản xuất; lập các báo cáo tài chính; khái quát về hệ thống kế toán Pháp. Thông qua Học phần này sẽ giúp cho người học có cơ sở đối chiếu hệ thống kế toán Việt Nam với hệ thống kế toán quốc tế nhằm rút ra những vấn đề cần học tập để phát triển kế toán Việt Nam đồng thời còn giúp sinh viên tiếp cận với Anh ngữ chuyên ngành.

8.2.22. Hệ thống thông tin quản lý: Số tín chỉ 03 (03LT)

Điều kiện tiên quyết:

Mục tiêu: Trình bày được khái niệm về hệ thống thông tin quản trị, cơ sở dữ liệu và các mô hình cơ sở dữ liệu cũng như vai trò của thông tin và hệ thống thông tin quản trị trong việc ra quyết định của nhà quản trị

- Nắm được quy trình, các phương pháp phát triển hệ thống thông tin.
- Mô tả được đặc điểm và vai trò của các thành phần cơ bản trong một hệ thống thông tin quản trị, hệ thống thông tin tự động hóa văn phòng, hệ thống thông tin cung cấp tri thức, hệ thống thông tin Marketing, hệ thống thông tin sản xuất, hệ thống thông tin nguồn nhân lực, và hệ thống thông tin tài chính.; Thiết kế được cơ sở dữ liệu cho một hệ thống thông tin trong thực tế.

Lựa chọn được phương thức tối ưu cho quá trình xây dựng và phát triển hệ thống thông tin quản trị của một doanh nghiệp.

- Xây dựng hệ thống thông tin trước khi ra một quyết định bất kì.
- Có khả năng làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm trong công việc được giao

Nội dung: Học phần Hệ thống thông tin quản trị là học phần thuộc kiến thức chuyên sâu trong chương trình đào tạo cử nhân quản trị kinh doanh. Học phần này giới thiệu những kiến thức nền tảng về vai trò, ý nghĩa của hệ thống thông tin trong doanh nghiệp đối với việc ra quyết định của nhà quản lý; cung cấp cho người học toàn bộ những kiến thức và kỹ năng để xây dựng và quản lý những hệ thống thông tin quản lý cơ bản cho một doanh nghiệp. Học phần này được kết cấu thành 7 chương bao gồm những lý luận cơ bản và hướng dẫn thực hành về xây dựng và quản lý hệ thống thông tin quản lý.

8.2.23. Quản lý dự án đầu tư: Số tín chỉ 03 (03LT)

Điều kiện tiên quyết: Lập dự án đầu tư.

Môn Quản lý dự án đầu tư trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về hoạt động quản lý dự án hiện đại. Kết thúc khoá học sinh viên cần nắm được những nội dung cơ bản sau: Lý luận cơ bản về dự án và quản lý dự án đầu tư phát triển; Nội dung cơ bản của QLDA; Nội dung và phương pháp quản lý các yếu tố thành phần của hoạt động quản lý dự án như: Lập kế hoạch, quản lý thời gian và tiến độ, quản lý chi phí, quản lý nhân sự dự án, phân phối nguồn lực dự án, quản lý chất lượng dự án, quản lý rủi ro, quản lý hoạt động mua bán của dự án, quản lý hệ thống thông tin dự án, đánh giá và giám sát dự án.

-*Kiến thức:* Người học nắm được tổng quan về quản lý dự án đầu tư, lịch sử phát triển và phân biệt được quản lý dự án với quá trình sản xuất; Trình bày có hệ thống phương pháp luận và những phương pháp quản lý khoa học áp dụng trong lĩnh vực quản lý dự án; Nắm và thực hiện được các mô hình tổ chức dự án, cán bộ quản lý dự án; Hiểu và lập được kế hoạch cho dự án đầu tư; Hiểu và sử dụng được sơ đồ mạng công việc để quản lý thời gian và tiến độ của dự án; Nắm được biểu đồ phụ tải nguồn lực và điều chỉnh nguồn lực để phân phối nguồn lực cho dự án; Dự đoán và tính toán được ngân sách và quản lý chi phí cho dự án; Thông thạo các công cụ quản lý chất lượng để quản lý chất lượng cho dự án; Hiểu và nắm được cách thức giám sát dự án; Ứng dụng xây dựng dự án trên ứng dụng microsoft project

- *Về kỹ năng:* Bên cạnh cung cấp những kiến thức cơ bản liên quan đến các hoạt động quản lý dự án đầu tư, môn học còn trang bị cho sinh viên những kỹ năng cần thiết trong việc lập kế hoạch, tổ chức thực hiện.

- *Về thái độ:* Thể hiện được việc thuyết phục và hợp tác với người học; khuyến khích và động viên người học tích cực tham gia học tập. Rèn luyện tính trung thực trong phát hiện và nhận dạng các vấn đề có liên quan đến kinh tế, tài chính và quản trị; Sinh viên cần có thái độ học tập nghiêm túc và chuyên cần, tích cực trong việc tự nghiên cứu và cập nhật những kiến thức mới.

8.2.24. Kế toán tài chính 1: 3 TC (2LT, 1TH)

Điều kiện tiên quyết: Nguyên lý kế toán

Mục tiêu học phần:

- Hiểu được các khái niệm, đặc điểm vai trò, nhiệm vụ của các yếu tố vốn bằng tiền, nguyên vật liệu, tài sản cố định.

- Trình bày được kết cấu tài khoản, phương pháp hạch toán của các tài khoản vốn bằng tiền, nguyên vật liệu, tài sản cố định.

- Hạch toán được các nghiệp vụ kế toán phát sinh trong công tác kế toán vốn bằng tiền, nguyên vật liệu và tài sản cố định;

- Ứng dụng những vấn đề lý thuyết được trình bày trong học phần vào việc hạch

toán kế toán trong các doanh nghiệp.

Nội dung học phần:

Học phần cung cấp những kiến thức tổng hợp về kế toán tài chính và sự vận dụng thực tiễn trong các doanh nghiệp của nó như: Những khái niệm và phương pháp hạch toán về tổ chức công tác kế toán trong doanh nghiệp; kế toán vốn bằng tiền, kế toán nguyên vật liệu và kế toán tài sản cố định.

8.2.25. Kế toán tài chính 2: 3 TC (2LT, 1TH)

Điều kiện tiên quyết: Nguyên lý kế toán

Mục tiêu học phần:

- Trình bày được các khái niệm tiền lương, các phương pháp tính lương, khoản trích theo lương, chi phí sản xuất, giá thành sản phẩm, các phương thức tiêu thụ thành phẩm, xác định kết quả kinh doanh

- Hạch toán được các nghiệp vụ phát sinh trong kế toán tiền lương, kế toán chi phí sản xuất, tính giá thành sản phẩm và kế toán xác định kết quả kinh doanh và Làm được các bài tập

- Tư duy được các vấn đề kinh tế và xử lý được các tình huống liên quan tới hạch toán kế toán trong các doanh nghiệp.

Nội dung học phần:

Môn Kế toán tài chính 2 cung cấp những kiến thức chuyên môn về kế toán tài chính trong các doanh nghiệp như: Kế toán tiền lương và các khoản trích theo lương, kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm, kế toán tiêu thụ thành phẩm và xác định kết quả kinh doanh

8.2.26. Kế toán tài chính 3: 3 TC (2LT, 1TH)

Điều kiện tiên quyết: Nguyên lý kế toán

Mục tiêu học phần:

- Hiểu được các nội dung, phương pháp, đặc điểm vai trò, nhiệm vụ của các khoản đầu tư tài chính, các khoản vốn thuộc nợ phải trả, vốn chủ sở hữu và cách lập báo cáo tài chính.

- Vận dụng được những kiến thức đã học, định khoản được các nghiệp vụ kinh tế phát sinh của các hoạt động đầu tư tài chính, các khoản nợ phải trả, vốn chủ sở hữu và phương pháp lập báo cáo tài chính.

- Hạch toán được các nghiệp vụ kế toán phát sinh của các hoạt động đầu tư tài chính, các khoản nợ phải trả, vốn chủ sở hữu. Rèn luyện phương pháp lập báo cáo tài chính.

- Ứng dụng những vấn đề lý thuyết được trình bày trong học phần vào việc hạch toán kế toán trong các doanh nghiệp, lập báo cáo tài chính trong các doanh nghiệp.

Nội dung học phần:

Học phần cung cấp những kiến thức tổng hợp về kế toán tài chính và sự vận dụng thực tiễn trong các doanh nghiệp của nó như: Những khái niệm và phương pháp hạch toán các khoản đầu tư tài chính, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu; phương pháp lập báo cáo tài chính năm hay giữa niên độ trong các doanh nghiệp

8.2.27. Kế toán thực hành: 3 TC (3TH)

Điều kiện tiên quyết: Kế toán tài chính 3

Mục tiêu học phần:

- Hiểu được khái niệm, nội dung hạch toán kế toán. Từ đó xây dựng được mô hình tổ chức hạch toán kế toán.

- Vận dụng kiến thức lý thuyết đã học vào sổ sách kế toán ở Việt Nam có thể lập và luân chuyển chứng từ, định khoản và vào sổ chi tiết, tổng hợp các tài khoản vào sổ cái và lập báo cáo tài chính.

- Sinh viên có ý thức chăm chỉ học tập, tự giác chủ động nghiên cứu, làm bài tập đầy đủ, nghiêm túc không copy, sao chép.

Nội dung học phần:

Môn tổ chức hạch toán kế toán là môn học chuyên sâu trong CTĐT kế toán. Môn học này cung cấp lý thuyết chủ yếu về tổ chức hạch toán kế toán như: tổ chức chứng từ kế toán; tổ chức hệ thống tài khoản kế toán; tổ chức hệ thống sổ kế toán; tổ chức hạch toán các yếu tố cơ bản của sản xuất kinh doanh; tổ chức hạch toán quá trình mua hàng và thanh toán với người bán; tổ chức hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm; tổ chức hạch toán thành phẩm, hàng hóa tiêu thụ thành phẩm hàng hóa và thanh toán với khách hàng. Môn học này được kết cấu thành 9 chương phản ánh những lý luận cơ bản về tổ chức hạch toán và hướng dẫn thực hành trong xử lý nghiệp vụ kế toán căn bản như: Định khoản, lập chứng từ, phân loại chứng từ, ghi chép trên các sổ sách kế toán.

8.2.28. Thực hành Kế toán máy: 3 TC (3TH)

Điều kiện tiên quyết: Kế toán tài chính 3

Mục tiêu học phần:

- Trình bày được các khái niệm, tính ưu việt của PM kế toán, các loại phần mềm...
- Ứng dụng được phần mềm kế toán để hạch toán kế toán doanh nghiệp,
- Thực hành và áp dụng được phần mềm kế toán Misa hoặc Fast, FSC...vào hạch toán kế toán trong các doanh nghiệp

Nội dung học phần:

Học phần cung cấp những kiến thức về phần mềm kế toán như: khái niệm, tính ưu việt của PM kế toán, các loại phần mềm...vai trò hệ thống thông tin kế toán, ứng dụng công nghệ thông tin trong hệ thống thông tin kế toán hiện đại. Vận dụng vào thực tiễn trong

các doanh nghiệp bằng việc sử dụng phần mềm kế toán MISA...để xử lý các nghiệp vụ kế toán.

8.2.29. Đồ án hệ thống thông tin kế toán: 3 TC (3TH)

Điều kiện tiên quyết: Kế toán tài chính 3

Mục tiêu học phần:

- Phân biệt được một số thuật ngữ như hệ thống, hệ thống thông tin, hệ thống thông tin kế toán. Hiểu được rằng tại sao việc thiết lập thông tin cho hệ thống kế toán lại quan trọng;

- Hiểu được tầm quan trọng của việc đánh giá rủi ro ảnh hưởng đến hoạt động kiểm soát và phân biệt được sự khác nhau giữa kiểm soát ngăn ngừa và kiểm soát phát hiện;

- Làm quen với các mục tiêu, thông tin đầu vào, thông tin đầu ra, thiết kế và nắm được các chu trình kinh doanh cơ bản: các doanh nghiệp hiện nay.

Nội dung học phần:

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức nhằm tổ chức phân tích, tổ chức xử lý, đánh giá và kiểm soát thông tin kế toán trong điều kiện xử lý thu công hoặc đã tin học hoá; khả năng thực hiện công tác của chuyên viên phân tích hệ thống trong các doanh nghiệp thực hiện dịch vụ tư vấn, thiết kế và tin học hoá công tác kế toán, các doanh nghiệp sản xuất cung cấp phần mềm kế toán; thực hiện tốt công việc kế toán trong điều kiện doanh nghiệp sử dụng phần mềm kế toán.

8.2.30. Kế toán chi phí: 3 TC (3LT)

Điều kiện tiên quyết: Kế toán tài chính 2

Mục tiêu học phần:

- Trình bày được các khái niệm, các yếu tố chi phí, các phương pháp tính giá thành sản phẩm. Phân biệt được các mô hình kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm.

- Hạch toán được các nghiệp vụ phát sinh trong công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm.

- Phân tích và đưa ra được quyết định trong việc lựa chọn phương án sản xuất kinh doanh mang lại lợi nhuận cao nhất cho doanh nghiệp.

Nội dung học phần:

Cung cấp những kiến thức tổng hợp về chi phí sản xuất, giá thành sản phẩm và sự vận dụng thực tiễn trong các doanh nghiệp của nó như: những khái niệm về chi phí sản xuất, giá thành sản phẩm. Các mô hình kế toán chi phí và tính giá thành sản phẩm: mô hình kế toán theo giá phí thực tế; mô hình kế toán theo giá phí thực tế kết hợp với giá dự toán và mô hình kế toán theo giá phí định mức. Phương pháp hạch toán và tập hợp chi phí sản xuất, tính giá thành sản phẩm.

8.2.31. Kế toán xây dựng cơ bản: 3TC (3LT)

Điều kiện tiên quyết: Kế toán tài chính 3.

Mục tiêu học phần:

- Trình bày được nguyên tắc hạch toán kế toán nguồn vốn xây dựng cơ bản, nguyên tắc hạch toán kế toán trong các đơn vị Ban quản lý dự án, kế toán trong các doanh nghiệp xây lắp

- Ghi chép và phản ánh đầy đủ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong doanh nghiệp xây lắp, ban quản lý dự án, đơn vị chủ đầu tư

- Nâng cao nhận thức khoa học trong việc tìm kiếm, nghiên cứu các chính sách kế toán hiện hành.

Nội dung học phần:

Học phần Kế toán xây dựng cơ bản là môn học chuyên ngành kế toán doanh nghiệp. Môn học này cung cấp phần lý thuyết về nguồn vốn xây dựng cơ bản, nguồn tài trợ vốn cho hoạt động xây dựng cơ bản. Cung cấp các thông tin về chủ đầu tư, hạch toán kế toán trong đơn vị chủ đầu tư xây dựng cơ bản. Cung cấp các thông tin về Ban quản lý dự án, hạch toán kế toán trong Ban quản lý dự án tư xây dựng cơ bản. Cung cấp thông tin về doanh thu, chi phí và cách tập hợp chi phí, quy định hạch toán các loại chi phí và tính giá thành trong đơn vị xây lắp, quy định về hạch toán doanh thu trong đơn vị xây lắp. Cung cấp thông tin về quy định hạch toán kế toán xác định kết quả kinh doanh trong đơn vị xây lắp

8.2.32. Giao dịch và đàm phán kinh doanh: Số tín chỉ 03 (03 LT)

Điều kiện tiên quyết: Quản trị học, quản trị doanh nghiệp

Mục tiêu của học phần:

Trình bày được những nội dung cơ bản của giao dịch và đàm phán kinh doanh. Xác định rõ mối quan hệ kinh tế giữa giao dịch và đàm phán kinh doanh. Phát triển được kỹ năng tổ chức đàm phán kinh doanh.

Khả năng phân tích được các các tình huống trong đàm phán kinh doanh. Khả năng nghiên cứu các phương thức đàm phán kinh doanh. Có khả tự nghiên cứu độc lập các vấn đề liên quan đến giao dịch và đàm phán kinh doanh.

Nội dung: Học phần trang bị những kiến thức lý luận, phương pháp luận và các kỹ năng thực hành cơ bản về giao dịch và đàm phán kinh doanh như: những nguyên lý giao dịch và đàm phán kinh doanh; kỹ năng giao tiếp đa phương tiện và lễ nghi; tâm lý giao dịch đàm phán; văn hoá giao dịch và đàm phán kinh doanh; nội dung và các chiến lược trong đàm phán kinh doanh; hoạt động chuẩn bị và tổ chức đàm phán kinh doanh; quyết định đàm phán và cơ sở pháp lý của giao dịch, đàm phán kinh doanh.

8.2.33. Quản trị rủi ro đầu tư: Số tín chỉ 03 (03LT)

Điều kiện tiên quyết: Quản trị học, Kinh tế đầu tư

Quản trị rủi ro đầu tư là môn học cung cấp cho các sinh viên ngành Kinh tế những lý thuyết cơ bản về quản trị rủi ro trong dự án đầu tư. Môn học cũng sẽ trình bày những phương pháp phân tích trong công tác quản lý rủi ro khi tiến hành hoạt động đầu tư. Từ đó học viên có thể vận dụng trong hoạt động quản lý tại các cơ quan quản lý đầu tư hoặc các bộ phận đầu tư tại doanh nghiệp. Ngoài ra, môn học này còn phục vụ cho việc tư đầu tư hoặc tư vấn đầu tư.

Trong hoạt động đầu tư luôn tiềm ẩn các rủi ro do vậy học phần cung cấp những kiến thức cốt lõi cho người học có cái nhìn cụ thể về rủi ro, các loại rủi ro từ đó có thể nhận diện các rủi ro, quy trình quản lý rủi ro, phân tích đánh giá rủi ro của các hoạt động đầu tư ...để từ đó có thể kiểm soát, quản trị được các rủi ro từ đó tăng tính chủ động của Nhà đầu tư từ đó hạn chế tối đa rủi ro và tăng hiệu quả của các hoạt động đầu tư trong thực tế.

8.2.34. Thị trường chứng khoán: Số tín chỉ 02 (02LT)

Điều kiện tiên quyết: Quản trị tài chính.

Mục tiêu của học phần này là: Trình bày có hệ thống những kiến thức cơ bản về thị trường chứng khoán; Phân tích được những tác động ảnh hưởng đến sự hình thành và phát triển của thị trường chứng khoán; Vận dụng những công cụ tính toán để phân tích đưa ra những quyết định bước đầu về đầu tư chứng khoán.

Nội dung: Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản, những cơ sở lý luận và những kiến thức chuyên môn về cơ chế tổ chức và hoạt động của thị trường chứng khoán, bao gồm cả thị trường sơ cấp và thị trường thứ cấp, từ đó giúp sinh viên có khả năng nghiên cứu sâu hơn và tham gia tác nghiệp trên thị trường chứng khoán. Gồm: Tổng quan về Thị trường chứng khoán; chứng khoán; thị trường chứng khoán sơ cấp; sơ giao dịch chứng khoán. Thị trường chứng khoán là một kênh huy động vốn lớn của xã hội thông qua việc phát hành chứng khoán, do vậy học phần này giúp cho sinh viên hiểu sâu hơn về thị trường vốn, các hình thức đầu tư tài chính, đầu tư chứng khoán, đa dạng cơ sở lý luận và thực tiễn về các hình thức đầu tư.

8.2.35. Thanh toán quốc tế: 2 TC (2LT)

Điều kiện tiên quyết: Tài chính - tiền tệ

Mục tiêu học phần:

- Hiểu rõ những kiến thức cơ bản về tỷ giá hối đoái, chính sách tỷ giá, các nghiệp vụ hối đoái, các phương tiện thanh toán quốc tế;
- Hiểu rõ nội dung và quy trình thực hiện các phương thức thanh toán quốc tế;
- Lựa chọn các điều kiện và phương tiện thanh toán để giải quyết một số tình huống trong thanh toán quốc tế.

Nội dung học phần:

Học phần tranh bị cho sinh viên những kiến thức chuyên sâu về các vấn đề liên quan đến nghiệp vụ thanh toán trong các giao dịch xuất nhập khẩu; những kiến thức cơ bản của Học phần bao gồm: các kiến thức về tỷ giá và thị trường ngoại hối, cân cân thanh toán, các phương tiện và phương thức thanh toán chủ yếu và các nghiệp vụ tín dụng, tài trợ thương mại trong ngoại thương; những vấn đề cơ bản về thị trường ngoại hối, về cân cân thanh toán quốc tế và các hình thức tín dụng quốc tế trên giác độ ngoại thương.

8.2.36. Thuế: Số tín chỉ 02(02LT)

Điều kiện tiên quyết: Kinh tế vĩ mô.

Mục tiêu của học phần: Trình bày được các vấn đề cơ bản về thuế và công tác quản lý thuế như khái niệm thuế, đối tượng chịu thuế, thuế suất,...quyết toán thuế, hoàn thuế,...

Xác định được cách phân loại thuế, các loại thuế, các luật thuế, cách tính các loại thuế hiện hành; Vận dụng thực tế vào công tác kê khai và nộp thuế, hoàn thuế, quyết toán thuế. Hiểu được các nội dung căn bản về thuế như các yếu tố cấu thành một luật thuế, các tiêu chuẩn xây dựng một luật thuế, các nội dung cụ thể của các thuế, phí, lệ phí khác; phân biệt được các gian lận về thuế như trốn thuế, lậu thuế.

Nội dung: Học phần giới thiệu cho sinh viên một cách khái quát toàn bộ hệ thống thuế Việt Nam hiện hành, đặc điểm, cơ cấu một sắc thuế, xu hướng cải cách thuế Việt Nam và thế giới; giới thiệu cho sinh viên một cách chi tiết một số sắc thuế chủ yếu: những qui định chung và kỹ năng thực hành. Vận dụng được các nội dung cơ bản của luật thuế và quản lý thuế vào xử lý các tình huống thuế hiện hành

8.2.37. Thực tập nhận thức công nghệ: 1 TC (1TH)

Điều kiện tiên quyết: Kinh tế vi mô

Mục tiêu học phần:

- Hiểu rõ vai trò của công nghệ trong hoạt động sản xuất kinh doanh nói chung
- Hiểu biết về lịch sử hình thành và quá trình phát triển của doanh nghiệp
- Hiểu biết về ngành nghề kinh doanh, quy trình sản xuất và công nghệ sản xuất trong thực tế;
- Nhận thức chính xác quy trình công nghệ trong một số lĩnh vực cụ thể
- Viết báo cáo tổng hợp kết quả thực tập (kèm theo hình ảnh minh họa, có khả năng đánh giá và nhận xét căn bản về tính hợp lý cũng như các hạn chế trong tổ chức hoạt động của doanh nghiệp)
- Rèn luyện kỹ năng làm việc nhóm và kỹ năng thu thập tài liệu hiệu quả.

Nội dung học phần:

Học phần này cung cấp kiến thức thực tế cho sinh viên năm thứ nhất về những hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp. Sinh viên được trải nghiệm, nhìn nhận và ghi nhớ những vấn đề chính liên quan đến: Tổ chức hoạt động sản xuất, công nghệ sản

xuất, quy trình kiểm soát và quản lý, loại hình doanh nghiệp, lịch sử hình thành và phát triển.

8.2.38. Thực tập tốt nghiệp: 4 TC (4TH)

Điều kiện tiên quyết: Hoàn thành tất cả các học phần quy định.

Mục tiêu học phần:

- Hiểu rõ và toàn diện về chế độ kế toán đã được trang bị trong các học phần chuyên ngành.
- Hiểu biết về chế độ kế toán đang được áp dụng tại doanh nghiệp;
- Hiểu biết rõ quy trình tổ chức, công tác hạch toán các nghiệp vụ kế toán, hệ thống chứng từ, sổ sách và báo cáo tài chính trong thực tế.
- Thao tác thành thạo các nghiệp vụ kế toán đã được đào tạo trong lý thuyết với thực trạng tại doanh nghiệp;
- Xử lý, phân loại, tổng hợp và hạch toán kế toán;
- Rèn luyện kỹ năng làm việc nhóm và kỹ năng định khoản kế toán, lưu trữ chứng từ và lập báo cáo tài chính;

8.2.39. Khóa luận tốt nghiệp: 8 TC (8TH)

Điều kiện tiên quyết: Hoàn thành tất cả các học phần quy định, hoàn thành các chứng chỉ chuẩn đầu ra theo quy định của trường.

Mục tiêu học phần:

- Hiểu rõ và toàn diện về chế độ kế toán đã được trang bị trong các học phần chuyên ngành;
- Hiểu biết về một phần hành kế toán chuyên sâu tại đơn vị
- Hiểu biết rõ quy trình tổ chức, công tác hạch toán các nghiệp vụ kế toán, hệ thống chứng từ, sổ sách và báo cáo tài chính trong phần hành thực tế đó
- Thao tác thành thạo các nghiệp vụ kế toán trong phần hành chuyên sâu của khóa luận tốt nghiệp
- Xử lý, phân loại, tổng hợp và hạch toán kế toán phần hành chuyên sâu
- Rèn luyện kỹ năng định khoản kế toán, lưu trữ chứng từ và lập báo cáo kế toán cho phần hành kế toán chuyên sâu trong khóa luận tốt nghiệp

Nội dung học phần:

Kết thúc giai đoạn thực tập tốt nghiệp, sinh viên chuyển sang thực tập chuyên sâu (thực tập khóa luận tốt nghiệp). Sinh viên sẽ lựa chọn đề tài và viết, thông qua đề cương khóa luận tốt nghiệp chuyên ngành cho giáo viên hướng dẫn.

Đề tài được lựa chọn dưới sự hướng dẫn của giáo viên chỉ đạo thực tập và phải phù hợp với chuyên ngành đào tạo chuyên đề thực tập có thể chọn theo các hướng sau:

- + Các đề tài về tổ chức công tác kế toán
- + Các đề tài về kế toán doanh thu bán hàng

- + Các đề tài về Kế toán tiền lương
- + Các đề tài về Chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm
- + Các đề tài về thuế
- + Các đề tài về Kế toán nguyên vật liệu, thành phẩm, công cụ dụng cụ.....
- + Các đề tài về Tài sản, công nợ
- + Các đề tài về kế toán quản trị;
- + Các đề tài về phân tích tài chính;....

Trong giai đoạn thực tập Viết khóa luận tốt nghiệp sinh viên sẽ chủ động thực hiện các công việc và tiếp tục tự nghiên cứu như:

- Viết và thông qua bản thảo Khóa luận tốt nghiệp chuyên ngành

Trong giai đoạn này, sinh viên phải tiếp tục khảo sát thực tế theo đề cương đã duyệt tại cơ sở thực tập, viết bản thảo chuyên đề và thông qua giáo viên hướng dẫn.

- Hoàn chỉnh Khóa luận tốt nghiệp chuyên ngành

Sau khi đã thông qua bản thảo Khóa luận tốt nghiệp, sinh viên phải chỉnh sửa, hoàn thiện chuyên đề để nộp tại Khoa Kinh tế theo đúng quy định (có xác nhận của bộ phận trực tiếp thực tập và dấu của cơ sở thực tập tốt nghiệp).

8.2.40. Phân tích Báo cáo tài chính: 3TC (3LT)

Điều kiện tiên quyết: Thực tập tốt nghiệp

Mục tiêu học phần:

- Hiểu được các chỉ tiêu trong phân tích báo cáo tài chính.
- Vận dụng những kiến thức chuyên sâu về đọc và phân tích báo cáo tài chính.
- Đánh giá và phân tích được tình hình tài chính và phương pháp vận dụng tốt

trong thực tiễn các doanh nghiệp.

- Đưa ra những đánh giá phân tích về hiệu quả hoạt động kinh doanh của DN.

Nội dung của học phần:

Môn học cung cấp những kiến thức chuyên sâu về phân tích báo cáo tài chính: các nội dung phân tích, tiến trình phân tích, các công cụ, kỹ thuật phân tích nhằm đánh giá một cách sâu, rộng tình hình tài chính của doanh nghiệp làm cơ sở cho việc ra các quyết định đối với các nhà quản lý bên trong doanh nghiệp lẫn các chủ thể bên ngoài doanh nghiệp nhằm sử dụng hiệu quả các thông tin từ các báo cáo tài chính của doanh nghiệp để đưa ra các quyết định đầu tư, cho vay, quản lý, tư vấn khách hàng...

8.2.41. Kiểm toán nội bộ: 3TC (3LT)

Điều kiện tiên quyết: Thực tập tốt nghiệp

Mục tiêu học phần:

- Trình bày được bản chất quy trình lập kế hoạch kiểm toán hoạt động và các khái niệm cơ bản, vai trò của kiểm toán nội bộ.

- Trình bày các kỹ thuật thu thập thông tin và đánh giá rủi ro trong quá trình lập kế hoạch kiểm toán. Vận dụng được các kỹ thuật cơ bản trong giai đoạn thực hiện kiểm toán hoạt động.

- Giải thích vai trò và các bước công việc để xử lý phát hiện kiểm toán.

- Thực hiện được những kỹ năng thu thập thông tin, phân tích rủi ro và cách thức giải quyết.

- Có tinh thần kỷ luật và tính chính xác trong công việc, tuân thủ đạo đức nghề nghiệp dung hòa lợi ích giữa các bên.

Nội dung học phần:

Môn học này trang bị cho sinh viên các kỹ năng và kiến thức chuyên sâu về kiểm toán hoạt động, bao gồm khái niệm, kỹ thuật và quy trình kiểm toán tính kinh tế, tính hữu hiệu và tính hiệu quả của các hoạt động, phục vụ cho triển khai kiểm toán hoạt động trong thực hiện kiểm toán nội bộ và kiểm toán nhà nước.

8.2.42. Kế toán thương mại dịch vụ: 2TC (2 LT)

Điều kiện tiên quyết: Thực tập tốt nghiệp

Nội dung học phần:

Học phần cung cấp những kiến thức tổng hợp về kế toán tài chính và sự vận dụng thực tiễn trong các doanh nghiệp của nó như: Những khái niệm và phương pháp hạch toán các khoản đầu tư tài chính, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu; phương pháp lập báo cáo tài chính năm hay giữa niên độ trong các doanh nghiệp

9. ĐÁNH GIÁ VÀ CẢI TIẾN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Chương trình đào tạo được đánh giá theo Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học ban hành kèm theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Chương trình đào tạo thường xuyên được rà soát, đánh giá, cập nhật theo quy định hiện hành.



TRƯỞNG KHOA

TS. Nguyễn Văn Hường

10. PHỤ LỤC

Phụ lục 1: Một số rubrics được sử dụng để đánh giá kết quả học tập của người học trong chương trình đào tạo

1.1. Rubric đánh giá điểm chuyên cần

Tiêu chí	Tỷ lệ	Mức chất lượng				Điểm
		Tốt	Khá	Trung bình	Không đạt yêu cầu	
		<i>Từ 8 - 10</i>	<i>Từ 7 - dưới 8</i>	<i>Từ 5 - dưới 7</i>	<i>Dưới 5</i>	
Hiện diện trên lớp	70	Tham gia >95% buổi học	Tham gia 85-95% buổi học	Tham gia 80-85% buổi học	Tham gia <80% buổi học	
Tích cực	30	Nhiệt tình trao đổi, phát biểu, trả lời nhiều câu hỏi	Khá tích cực tham gia thảo luận; Có đặt/trả lời câu hỏi	Ít tham gia thảo luận; Trả lời, đóng góp khi được chỉ định	Không tham gia và không trả lời được khi có yêu cầu	

1.2. Rubric đánh giá điểm bài tập

Tiêu chí	Tỷ lệ	Mức chất lượng				Điểm
		Tốt	Khá	Trung bình	Không đạt yêu cầu	
		<i>Từ 8 - 10</i>	<i>Từ 7 - dưới 8</i>	<i>Từ 5 - dưới 7</i>	<i>Dưới 5</i>	
Thực hiện bài tập	30	Đủ số bài và đúng hạn. Hình thức trình bày đẹp	Đủ số bài và đúng hạn. Hình thức trình bày khá đẹp	Số bài nộp đủ nhưng nộp muộn	Không nộp đủ, đúng hạn số bài yêu cầu. Bài do người khác thực hiện	
Nội dung	70	Đúng trên 80% yêu cầu kiến thức	Đúng 70-80% yêu cầu kiến thức	Đúng 50%-70% yêu cầu kiến thức	Bài làm đúng <50% hoặc nội dung không liên quan yêu cầu	

1.3. Rubric đánh giá điểm báo cáo chuyên đề

Tiêu chí	Tỷ lệ	Mức chất lượng				Điểm
		Tốt	Khá	Trung bình	Không đạt yêu cầu	
		<i>Từ 8 - 10</i>	<i>Từ 7 - dưới 8</i>	<i>Từ 5 - dưới 7</i>	<i>Dưới 5</i>	
Nội dung	30	Trình bày đầy đủ nội dung yêu cầu về chủ đề, có thêm các nội dung liên quan đóng góp vào việc mở rộng kiến thức	Trình bày đầy đủ nội dung yêu cầu về chủ đề	Trình bày không đủ nội dung theo yêu cầu về chủ đề	Trình bày nội dung không liên quan hay nội dung quá sơ sài, không cung cấp được thông tin cần thiết.	
Hình thức, báo cáo	20	Cách trình bày rõ ràng, dễ hiểu, có sáng tạo. Nhận được ý kiến/ câu hỏi quan tâm	Cách trình bày rõ ràng, dễ hiểu.	Trình bày dạng đọc, không tạo được sự quan tâm từ người nghe	Trình bày quá sơ sài, người nghe không thể hiểu được nội dung	
Trả lời câu hỏi	30	Các câu hỏi được trả lời đầy đủ, rõ ràng, và thỏa đáng	Trả lời được 70% câu hỏi.	Trả lời được 25%- 50% câu hỏi	Không trả lời được câu nào	
Làm việc nhóm	20	Thể hiện sự cộng tác giữa các thành viên trong nhóm rõ ràng. Có phân chia câu trả lời và báo cáo giữa các thành viên	Có sự cộng tác giữa các thành viên trong nhóm nhưng chưa thể hiện rõ ràng	Không có sự kết hợp của các thành viên, có 1 hay vài thành viên chuẩn bị và báo cáo	Bài báo cáo chưa hoàn chỉnh, sai nội dung.	

1.4. Rubric đánh giá học phần thực hành

Tiêu chí	Tỷ lệ	Mức chất lượng			Điểm
		Tốt	Đạt yêu cầu	Không đạt	
		<i>Từ 10-7</i>	<i>Từ 7-5</i>	<i>Dưới 5</i>	
Hiện diện	10	Đi học đúng giờ, đầy đủ,	Đi học muộn (<2 buổi), không đầy đủ (vắng 1 buổi)	Vắng >1 buổi thực hành; Đi muộn >2 buổi.	
Thái độ học tập	10	Thực hiện đủ nội dung, phát biểu, trả lời nhiều câu hỏi.	Thực hiện đủ nội dung, ít trả lời câu hỏi trong buổi thực hành	Không thực hiện đủ nội dung.	

Làm việc nhóm	10	Thể hiện sự cộng tác giữa các thành viên trong nhóm rõ ràng	Thể hiện cộng tác trong nhóm không tốt	Không cộng tác thực hiện	
Nộp tiêu bản	10	Tiêu bản đạt yêu cầu mỏng, đều, tím nhạt	Tiêu bản dày, đậm, không đều	Tiêu bản không thể xem kính được	
Thi/kiểm tra thực hành	60	Thực hiện thành công 1 trong những nội dung thực hành và giải thích được kết quả	Thực hiện thành công 1 trong những nội dung thực hành không giải thích được kết quả	Không thực hiện được nội dung thực hành được yêu cầu	

1.5. Rubric thi/ kiểm tra vấn đáp

Tiêu chí	Tỷ lệ	Mức chất lượng				Điểm
		Tốt	Khá	Trung bình	Không đạt yêu cầu	
		<i>Từ 8 - 10</i>	<i>Từ 7 - dưới 8</i>	<i>Từ 5 - dưới 7</i>	<i>Dưới 5</i>	
Trình bày tự luận câu hỏi thi	30	Nhớ, hiểu và trình bày được các kiến thức đã học. Vận dụng kiến thức đó trong một số tình huống thực tế, suy luận và giải thích các khả năng xảy ra	Nhớ và hiểu được các kiến thức đã học, giải thích được các vấn đề trong một tình huống cho trước.	Nhớ và hiểu được các kiến thức đã học nhưng không thể giải thích tại sao	Không nhớ các kiến thức đã học. Phải học lại môn học	
Trả lời vấn đáp	70	Trả lời những nội dung trong bài viết một cách rõ ràng, mạch lạc. Biết vận dụng kiến thức chuyên môn vào thực tiễn sản xuất.	Trả lời những vấn đề trình bày trong bài viết rõ ràng, mạch lạc. Không biết vận dụng kiến thức vào thực tế	Trả lời chỉ đạt từ 50% nội dung đã viết. Không trả lời được vấn đề liên quan.	Không trả lời được kiến thức đã học khi được gọi ý.	

1.6. Rubric kiểm tra giữa kỳ:

Dạng câu hỏi	Mức chất lượng				Điểm
	Tốt	Khá	Trung bình	Không đạt yêu cầu	
	<i>Từ 8 - 10</i>	<i>Từ 7 - dưới 8</i>	<i>Từ 5 - dưới 7</i>	<i>Dưới 5</i>	

Trắc nghiệm và các câu hỏi tự luận	Nhớ và hiểu được các kiến thức đã học, vận dụng kiến thức đó trong một số tình huống thực tế và giải thích các khả năng xảy ra. Đủ kiến thức cho nội dung tiếp theo của môn học	Nhớ và hiểu được các kiến thức đã học, nhận diện được các vấn đề/ kiến thức trong một tình huống cho trước. Đủ kiến thức cho nội dung tiếp theo của môn học	Nhớ và hiểu được các kiến thức đã học. Đủ kiến thức cho nội dung tiếp theo của môn học.	Không nhớ các kiến thức đã học. Không đủ kiến thức, cần trao đổi với giáo viên để quyết định tiếp tục học phần còn lại hay không, hay ngưng tiến độ môn học, hủy môn
------------------------------------	---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	-----------------------------------------------------------------------------------------	----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

1.7. Rubric thi cuối kỳ:

Dạng câu hỏi	Mức chất lượng				Điểm
	Tốt	Khá	Trung bình	Không đạt yêu cầu	
	Từ 8 - 10	Từ 7 - dưới 8	Từ 5 - dưới 7	Dưới 5	
Trắc nghiệm và các câu hỏi tự luận	Nhớ và hiểu được các kiến thức đã học, vận dụng kiến thức đó trong một số tình huống thực tế và giải thích các khả năng xảy ra. Đủ kiến thức để học các học phần tiếp theo của chương trình	Nhớ và hiểu được các kiến thức đã học, nhận diện được các vấn đề/ kiến thức trong một tình huống cho trước. Đủ kiến thức để học các học phần tiếp theo của chương trình	Nhớ và hiểu được các kiến thức đã học. Đủ kiến thức để học các học phần tiếp theo của chương trình nhưng cần tập trung nỗ lực cao hơn	Không nhớ các kiến thức đã học. Không đủ kiến thức, cần trao đổi với giáo viên để quyết định tiếp tục học phần còn lại hay không, hay ngưng tiến độ môn học, hủy môn	

1.8. Rubric đánh giá khóa luận

a) Điểm thực hiện đề cương (2%)

Tiêu chí	Tỷ lệ	Mức chất lượng				Điểm
		Tốt	Đạt yêu cầu	Dưới mức yêu cầu	Không chấp nhận	
		Từ 10-7	Từ 7-5	từ 5-4	Dưới 4	
Thiết lập thí nghiệm/khảo sát	70	Hiểu rõ, có tư duy và góp ý cho thí nghiệm/khảo sát	Hiểu rõ thí nghiệm/khảo sát nhưng không có tư duy góp ý.	Không hiểu rõ thí nghiệm/khảo sát.	Không có khả năng hiểu thí nghiệm/khảo sát	

Hoàn thành đúng hạn	30	Trước 2 tuần sau khi phân công	2 tuần sau khi phân công	Muộn hơn 2 tuần nhưng trước 3 tuần sau phân công	Sau 3 tuần	
---------------------	----	--------------------------------	--------------------------	--------------------------------------------------	------------	--

b) Điểm chuyên cần và ý thức, thái độ thực hiện khóa luận (10%)

Tiêu chí	Tỷ lệ	Mức chất lượng				Điểm
		Tốt	Đạt yêu cầu	Dưới mức yêu cầu	Không chấp nhận	
		10-7	7-5	5-4	0đ	
Hiện diện tại cơ sở bố trí thí nghiệm/khảo sát	30	Hiện diện >90% thời gian	Hiện diện <90%> 70% thời gian	Hiện diện <70%> 40% thời gian	Hiện diện ≤40%	
Thực hiện, theo dõi, ghi nhận kết quả thí nghiệm/khảo sát	70	Thực hiện đầy đủ, theo dõi sát, ghi chép rõ ràng, chính xác.	Thực hiện đầy đủ, theo dõi sát, ghi chép chưa đạt yêu cầu.	Thực hiện đầy đủ nhưng theo dõi và ghi chép chưa đạt yêu cầu.	Không thực hiện đủ và thiếu ghi chép.	

c) Điểm hoàn thành khóa luận (8%)

Tiêu chí	Tỷ lệ	Mức chất lượng				Điểm
		Tốt	Đạt yêu cầu	Dưới mức yêu cầu	Không chấp nhận	
		10-7	7-5	5-4	0đ	
Tổng hợp và xử lý kết quả	30	Biết tổng hợp và biết cách xử lý số liệu, hiểu kết quả thống kê.	Biết tổng hợp biết cách xử lý số liệu nhưng không hiểu rõ kết quả thống kê	Biết tổng hợp nhưng không biết cách xử lý số liệu, không hiểu kết quả thống kê	Số liệu không rõ ràng, không đầy đủ.	

Khả năng viết và trình bày	20	Viết và trình bày rõ ràng, logic. Chính sửa ≤ 2 lần.	Viết và trình bày rõ ràng, chưa logic. Chính sửa > 2 lần < 4 lần.	Viết và trình bày không rõ ràng, không logic. Chính sửa > 3 lần < 5 lần.	Không có khả năng viết và trình bày kết quả Chính sửa > 5 lần.
Đánh giá kết quả thí nghiệm/khảo sát	40	Có kiến thức tốt khi đánh giá kết quả, thảo luận có cơ sở, đưa ra nhận xét và đề nghị hợp lý	Có kiến thức tốt khi đánh giá kết quả, ít thảo luận, nhận xét và đề nghị chưa hợp lý	Thiếu kiến thức khi đánh giá kết quả, không thảo luận, nhận xét và đề nghị chưa hợp lý	Kiến thức sai và nhận xét kết quả không đúng.
Hoàn thành đúng hạn	10	Nộp đúng hạn	Nộp trong thời gian gia hạn	Nộp sau thời gian gia hạn	Không nộp

d) Điểm chấm phản biện khóa luận (20%)

Tiêu chí	Tỷ lệ %	Mức chất lượng				Điểm
		Tốt	Đạt yêu cầu	Dưới mức yêu cầu	Không chấp nhận	
		Từ 10-7	Từ 7-5	từ 5-4	Dưới 4	
Hình thức khóa luận	20	Trình bày đúng format khóa luận của khoa CNTY, cân đối giữa các phần, không có lỗi chính tả, có hình ảnh minh họa rõ ràng, chính xác.	Trình bày theo format nhưng không cân đối giữa các phần hoặc có khá nhiều lỗi chính tả, không có hình ảnh minh họa.	Trình bày không hoàn toàn đúng với format khóa luận, nhiều lỗi chính tả, không có hình ảnh minh họa.	Trình bày sai hoàn toàn với format khóa luận, không đủ số trang qui định, quá nhiều lỗi chính tả, không đủ các phần của một khóa luận.	

Nội dung khóa luận	30	Đạt yêu cầu của một khóa luận trình độ đại học ngành Thú Y, chính xác về mặt khoa học và thiết kế một thí nghiệm/khảo sát chặt chẽ.	Đạt yêu cầu của một khóa luận trình độ đại học ngành Thú Y, chính xác về mặt khoa học nhưng thiết kế một thí nghiệm/khảo sát có độ chặt chẽ không cao.	Đạt yêu cầu của một khóa luận trình độ đại học ngành Thú Y, nhưng độ chính xác về mặt khoa học không cao và thiết kế một thí nghiệm/khảo sát chưa chặt chẽ.	Không đạt yêu cầu của một khóa luận trình độ đại học ngành Thú Y, không chính xác về mặt khoa học và thiết kế một thí nghiệm/khảo sát không chặt chẽ.
Kết quả đạt được	30	Kết quả thu thập chính xác, đáng tin cậy, xử lý thống kê đúng, có giá trị cao về mặt khoa học.	Kết quả thu thập chính xác, đáng tin cậy, xử lý thống kê đúng, nhưng không có giá trị cao về mặt khoa học.	Kết quả thu thập có độ chính xác không cao nhưng xử lý thống kê đúng, không có nhiều ý nghĩa về mặt khoa học.	Kết quả thu thập hoàn toàn không chính xác, không đáng tin cậy, xử lý thống kê sai, không có ý nghĩa về mặt khoa học.
Hạn chế của khóa luận	20	Chỉ chỉnh sửa vài lỗi chính tả, lỗi đánh máy.	Chỉnh sửa số liệu trong các bảng biểu nhưng không làm thay đổi	Chỉnh sửa số liệu làm thay đổi nội dung thí	Sửa toàn bộ khóa luận cả mặt hình thức lẫn nội dung.
			kết quả. Chỉnh sửa lỗi về kiến thức nhưng không phải là những kiến thức nền tảng.	thí nghiệm/khảo sát. Chỉnh sửa kiến thức nền tảng.	

e) Điểm báo cáo tốt nghiệp (60%)

Tiêu chí	Tỷ lệ	Mức chất lượng			Điểm
		Tốt	Đạt yêu cầu	Không đạt	
		Từ 10-7	Từ 7-5	Dưới 5	

Hình thức khóa luận	20	Thiết kế khóa luận đúng qui định. Báo cáo đúng thời gian qui định (20 phút)	Thiết kế khóa luận đúng qui định. Báo cáo không đúng thời gian qui định (< 15 phút hoặc >20 phút)	Thiết kế khóa luận không đúng qui định. Báo cáo đúng thời gian không qui định (>20 phút)	
Nội dung khóa luận	40	Đặt vấn đề và mục đích khóa luận rõ ràng, đúng chuyên ngành, phương pháp thu thập, xử lý và phân tích số liệu chính xác, độ tin cậy cao, kết quả tốt, thảo luận chặt chẽ, kết luận có giá trị, đề nghị hợp lý.	Đặt vấn đề và mục đích khóa luận rõ ràng, đúng chuyên ngành, phương pháp thu thập, xử lý và phân tích số liệu chính xác, tin cậy, kết quả tốt nhưng không có thảo luận hoặc thảo luận kém chặt chẽ, kết luận có giá trị nhưng đề nghị không phù hợp nội dung thực hiện.	Đặt vấn đề và mục đích khóa luận không rõ ràng, không đúng chuyên ngành, phương pháp thu thập, xử lý và phân tích số liệu không chính xác, không tin cậy, kết quả không tốt, không có thảo luận kết luận không có giá trị, đề nghị không hợp lý.	
Trả lời câu hỏi	40	Trả lời đúng kiến thức >80% câu hỏi	Trả lời đúng kiến thức <80% nhưng >50%	Trả lời sai kiến thức >70%	

f) **Đánh giá chung: điểm trung bình của khóa luận tốt nghiệp là điểm trung bình của các cột điểm**

- **Trung bình điểm báo cáo đề cương, sự chuyên cần và hoàn thành khóa luận (20%): do GV hướng dẫn chấm.**

- **Điểm GV chấm phân biện (20%)**

- **Điểm báo cáo tốt nghiệp (60%): là 3 cột điểm của ít nhất 3 thành viên hội đồng, mỗi cột 20%.**

Điểm	10-9	8-9	7-8	6-7	5-6	4	3	2	1	0
Đánh giá chung	Hoàn thành khóa luận loại xuất sắc	Hoàn thành khóa luận loại giỏi	Hoàn thành khóa luận loại khá	Hoàn thành khóa luận loại trung bình khá	Hoàn thành khóa luận loại trung bình	Không đạt				

Phụ lục 2: Đối sánh chương trình đào tạo

2.1. So sánh chương trình đào tạo theo môn học giữa các trường

STT	Môn học	Subject	Trong nước			Quốc tế			UTEHY
			Trường	Trường	Trường	Trường	Trường	Trường	

2.2. So sánh khối lượng tín chỉ trong cấu trúc nội dung chương trình giữa các trường

Khối kiến thức	Trong nước				Quốc tế				UTEHY	
	Trường....		Trường....		Trường....		Trường....		Tín chỉ	Tỉ lệ %
	Tín chỉ	Tỉ lệ %	Tín chỉ	Tỉ lệ %	Tín chỉ	Tỉ lệ %	Tín chỉ	Tỉ lệ %		
Giáo dục đại cương										
Giáo dục chuyên nghiệp										
Tự chọn										
Tốt nghiệp										

2.3. Phân tích, đánh giá kết quả so sánh

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Phụ lục 3: Phiếu đánh giá xây dựng chương trình đào tạo

(Cần lấy phiếu đánh giá của 5 chuyên gia trong trường và 3-5 chuyên gia ngoài trường)

TRƯỜNG ĐH SPKT HƯNG YÊN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

KHOA:.....

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**PHIẾU ĐÁNH GIÁ
XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

Ngành:.....

Họ và tên người đánh giá:

Đơn vị:.....

1. Mục tiêu chương trình và yêu cầu khối lượng kiến thức

STT	Tiêu chí đánh giá	Điểm (max =10)
1	Mô tả rõ ràng về vị trí công việc và các hoạt động nghề nghiệp mà người tốt nghiệp sau này có thể đảm nhiệm, phù hợp với mục tiêu giáo dục ĐH theo Luật Giáo dục	
2	Thể hiện được đặc điểm riêng của ngành đào tạo, đáp ứng nhu cầu của người học và nhu cầu nguồn nhân lực của thị trường lao động	
3	Đúng mức và khả thi, phù hợp với trình độ đào tạo và thời gian đào tạo theo thiết kế	
4	Mô tả rõ ràng những kiến thức, kỹ năng và thái độ SV cần có được khi tốt nghiệp, phù hợp và hỗ trợ thực hiện mục tiêu chung	
5	Thể hiện được đầy đủ các yêu cầu theo Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo của Bộ GD&ĐT* và những yêu cầu riêng cần thiết cho ngành đào tạo trong bối cảnh riêng của đất nước	
6	Khả năng đo lường được, chứng minh được và đánh giá được mức độ đáp ứng của từng yêu cầu	
7	Phù hợp với mục tiêu đào tạo và thời gian đào tạo	
8	Nằm trong khung quy định của nhà trường	
9	Đảm bảo tỉ lệ hợp lý giữa các khối kiến thức (giáo dục đại cương/ giáo dục chuyên nghiệp, cơ sở ngành/kiến thức ngành, bắt buộc/ tự chọn của các trường)	
Điểm T1 (=Σ / 9)		

* Các yêu cầu đối với CTĐT (theo tiêu chuẩn 3 của Bộ GD&ĐT):

1. Chương trình dạy học được thiết kế dựa trên chuẩn đầu ra.
2. Đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt được chuẩn đầu ra là rõ ràng.
3. Chương trình dạy học có cấu trúc, trình tự logic; nội dung cập nhật và có tính tích hợp.

Ý kiến khác:...

2. Khối lượng và nội dung kiến thức bắt buộc:

STT	Tiêu chí đánh giá	Điểm (max =10)
1	Tên và khối lượng các học phần được chọn hợp lý, thông dụng trong các trường đại học trên thế giới	
2	Đảm bảo khối lượng của các học phần cơ bản và chuyên ngành hợp lý, cân đối	
3	Trình tự sắp xếp các học phần trong danh mục thể hiện tính logic và khoa học, thuận lợi cho việc phát triển các chương trình và kế hoạch đào tạo cụ thể.	
4	Điều kiện tham dự học phần (điều kiện tiên quyết, song hành,...), được mô tả rõ và bố trí theo trình tự hợp lý, không có mâu thuẫn	
5	Phạm vi nội dung mỗi học phần phù hợp với tên và khối lượng (số tín chỉ) của học phần, thể hiện yêu cầu nội dung bắt buộc của học phần, đồng thời đủ mềm dẻo để dễ dàng cập nhật và mở rộng sau này	
6	Nội dung mỗi học phần đều liên quan chặt chẽ tới ngành đào tạo và đóng góp rõ nét vào thực hiện các mục tiêu cụ thể của chương trình	
7	Nội dung toàn bộ kiến thức thể hiện tính hệ thống và tính khoa học, đáp ứng đầy đủ các mục tiêu cụ thể của chương trình, nội dung các học phần không có sự trùng lặp, đồng thời đảm bảo tính liên kết chặt chẽ	
8	Nội dung kiến thức thể hiện tính cơ bản và hiện đại, cập nhật với chương trình của các trường đại học tiên tiến trên thế giới đồng thời phù hợp với bối cảnh riêng của đất nước	
9	Chú trọng những kiến thức và kỹ năng ở mức cao của người tốt nghiệp (ứng dụng, phân tích, đánh giá và thiết kế/sáng tạo), ít kiến thức mang tính ghi nhớ, hiểu biết đơn thuần (Áp dụng từ bậc 3 trở lên trong khung năng lực của Bloom)	
Điểm T₂ (=Σ / 9)		

Ý kiến khác:...

3. Hình thức quyền chương trình khung và khả năng áp dụng

STT	Tiêu chí đánh giá	Điểm (max =10)
1	Hình thức trình bày	
2	Có đầy đủ tóm tắt học phần	
3	Không có lỗi chính tả hoặc lỗi soạn thảo	
4	Khả năng áp dụng để phát triển CTĐT cho nhiều chuyên ngành và với thời gian thiết kế khác nhau	
5	Hướng dẫn sử dụng chi tiết, định hướng tốt cho việc bổ sung các kiến thức tự chọn của các trường, phù hợp với các thời gian đào tạo và chuyên ngành đào tạo khác nhau	
Điểm T₃ (=Σ / 5)		

Ý kiến khác:

Đánh giá tổng hợp:

Điểm $T_{123} = (2*T_1 + 3*T_2 + T_3)/6$:.....

Xếp loại đánh giá:.....

Loại	Điểm
Xuất sắc	9,0 → 10
Tốt	8 → 8,9 không tiêu chuẩn nào được đánh giá dưới 5
Khá	7 → 7,9 không tiêu chuẩn nào được đánh giá dưới 5
Trung bình	6 → 6,9 không tiêu chuẩn nào được đánh giá dưới 5
Không đạt	dưới 6 hoặc có tiêu chuẩn được đánh giá dưới 5

....., ngày tháng ... năm 2022